

Phụ Chú Giải Tạng Luật – Xua Tan Hoài Nghi I – 4. Phẩm về Ứng Xử Đối Trị

4. Nissaggiyakaṇḍo

4. Phẩm Ứng Xử Đối Trị

1. Cīvaravaggo

1. Phẩm Y

1. Paṭhamakathinasikkhāpadavaṇṇanā

1. Giải Thích Điều Học Kaṭhina Thứ Nhất

459.Samitāvināti samitapāpena. **Gotamakacetiyam** nāma gotamayakkhassa cetiyaṭṭhāne katavihāro vuccati.

459.Bởi người đã dẹp yên tội lỗi có nghĩa là bởi người đã dẹp yên điều ác. **Bảo tháp Gotama** là tên gọi ngôi tự viện được xây dựng ở trú xứ của dạ-xoa Gotama.

461.Navamaṃ vā dasamaṃ vāti bhummatthe upayogavacanamaṃ. **Sace bhaveyyā** ti sace kassaci kaṅkhā bhaveyya. **Vuttasadisanti** dasamaṃ vāti vuttasadisamaṃ paricchadasadisamaṃ, “vuttasadisamevā”tipi likhanti. **Dhāretunti** ettha āhāti pāṭhaseso daṭṭhabbo.

461.Hoặc thứ chín, hoặc thứ mười là cách nói chỉ về vị trí. **Nếu có** nghĩa là nếu có ai đó hoài nghi. **Tương tự như đã nói** có nghĩa là tương tự như sự phân định đã nói là “hoặc thứ mười.” Người ta cũng viết là “hoàn toàn tương tự như đã nói.” **Nên thọ trì** ở đây, cần hiểu rằng có phần văn bản bị thiếu là “nói rằng.”

463.Sūciyā paṭisāmananti sūcighare saṃgopanaṃ, idaṃca sūcikkammaṃ sabbassa pariniṭṭhitabhāvadassanattamaṃ vuttaṃ. **Etanti** naṭṭhacīvaraṃ. **Etesampi** ti naṭṭhacīvarādīni parāmasati, tena cīvarapalibodhābhāvaṃ dasseti. **Dutiyassa palibodhassā**ti āvāsapalibodhassa. Ettha ca niṭṭhitacīvarasmiṃ, ubbhatasmiṃ kathinetai dvīhi padehi dvinnaṃ palibodhānaṃ abhāvadassanena atthatakathinassa pañcamāsabbhantare yāva cīvarapalibodhaāvāsapalibodhesu aññataraṃ na upacchijjati,

tāva atirekacīvaram dhāretum vaṭṭatīti dīpeti. Pakkamanam anto assāti **pakkamanantikā**, evam sesāpi veditabbā. Vitthāro panettha āgataṭṭhāne āvi bhavissati. **463.Cất giữ kim** có nghĩa là cất giữ trong nhà kim, và điều này được nói để cho thấy rằng tất cả công việc may vá đã hoàn tất. **Điều này** là y bị mất. **Của những thứ này cũng vậy** để cập đến y bị mất v.v..., qua đó cho thấy không có sự trở ngại về y. **Của sự trở ngại thứ hai** là sự trở ngại về trú xứ. Ở đây, bằng hai từ “khi y đã xong” và “khi kaṭhina đã được xả,” việc cho thấy không có hai sự trở ngại đã làm sáng tỏ rằng đối với người đã xả kaṭhina, trong vòng năm tháng, chừng nào một trong hai sự trở ngại về y và sự trở ngại về trú xứ chưa bị cắt đứt, thì vẫn được phép giữ y dư. **Việc ra đi là kết thúc của nó**, các trường hợp còn lại cũng nên được hiểu như vậy. Phần giải thích chi tiết sẽ được làm rõ ở những nơi đã đề cập.

Dasāhaparamam kālanti accantasamyogavacanam. Idañhi vuttam hoti...pe... dasāhaparamabhāvoti idam dasāhaparamatāpadassa atthamattadassanam, dasāhaparamabhāvoti idañhi vuttam hotīti evamettha yojanā veditabbā. Ayamatthotiādi dasāhaparamapadasseva adhippetatthadassanavasena vuttam. Tassa **ettako kālo** ti “dasāhaparamatā”ti vutto yo kālo, so ettako kālōti attho.

Thời gian tối đa mười ngày là cách nói chỉ sự liên tục tuyệt đối. **Điều này đã được nói là... cho đến... tình trạng tối đa mười ngày**, đây là sự trình bày ý nghĩa của cụm từ “tối đa mười ngày.” Ở đây, cần hiểu cách kết nối như sau: “tình trạng tối đa mười ngày,” điều này đã được nói là. “Ý nghĩa là như vậy” v.v... được nói để trình bày ý nghĩa được hàm chứa của chính cụm từ “tối đa mười ngày.” **“Thời gian của nó là chừng ấy,”** có nghĩa là thời gian được nói là “tối đa mười ngày,” thời gian đó là chừng ấy.

Khomanti khomasuttehi vāyitam khomapaṭacīvaram, tam vākamayanti vadanti. Kappāsasuttehi vāyitam **kappāsikam**, evam sesānipi. **Kambalanti** eḷakādīnam lomamayassuttena vāyitapaṭam. **Bhaṅganti** khomasuttādīni sabbāni, ekaccāni vā missetvā vāyitam cīvaram. Bhaṅgampi vākamayamevāti keci. Dukūlam pattuṇṇam somārapaṭam cīnapaṭam iddhijam devadinanti imāni pana cha cīvarāni etesaññeva anulomānīti visum na vuttāni. **Dukūlañhi** sāṇassa anulomam vākamayattā. **“Pattuṇṇam** koseyyaviseso”ti **abhidhānakose** vuttam. Somāradese, cīnadese ca jātavatthāni **somāracīnapaṭāni**. Pattuṇṇādīni tīṇi koseyyassa anulomāni pāṇakehi katasuttamayattā. **Iddhijanti** ehibhikkhūnam puññiddhiyā nibbattacīvaram. Kapparukkhe nibbattam, **devadinnañca** khomādīnam aññataram hotīti tesam sabbesam anulomāni. Manussānam pakatividdatthim sandhāya **“dve vidatthiyo”**tiādi vuttam. Iminā dīghato vaḍḍhakīhatthappamāṇam vitthārato tato upaḍḍhappamāṇam vikappanupaganti dasseti. Tathā hi “sugatavidatthi nāma idāni majjhimassa purisassa tisso vidatthiyo, vaḍḍhakīhatthena diyaḍḍho hattho hotī”ti (pārā. aṭṭha. 2.348-349) **kuṭikārasikkhāpadaṭṭhakathāyam** vuttam, tasmā sugataṅgulena dvādasāṅgulā sugatavidatthi vaḍḍhakīhatthena diyaḍḍho hatthoti siddham. Evañca katvā

“sugataṅgulaṇa aṭṭhaṅgulaṃ vaḍḍhakīhatthappamāṇa”nti āgataṭṭhānehi ca sameti.

Vải gai là y bằng vải gai được dệt từ sợi gai, người ta gọi đó là vỏ cây. **Vải bông** là vải được dệt từ sợi bông, các loại khác cũng tương tự. **Vải len** là tấm vải được dệt từ sợi lông của cừu v.v... **Vải hỗn hợp** là y được dệt bằng cách trộn tất cả các loại sợi như sợi gai v.v..., hoặc một vài loại. Một số người cho rằng vải hỗn hợp cũng là loại làm từ vỏ cây. Sáu loại y này: vải dukūla, vải pattuṇṇa, vải somāra, vải cīna, y do thần thông tạo ra, và y do trời ban, chúng là các loại tương tự của những loại trên nên không được nói riêng. **Vải dukūla** tương tự như vải gai vì được làm từ vỏ cây. Trong **từ điển** có nói: “**Pattuṇṇa** là một loại lụa đặc biệt.” Các loại vải được sản xuất ở nước Somāra và nước Cīna là **vải Somāra và vải Cīna**. Ba loại pattuṇṇa v.v... tương tự như lụa vì được làm từ sợi do các loài vật tạo ra. **Y do thần thông tạo ra** là y được tạo ra nhờ thần thông phước báu của các vị Tỳ-khưu “hãy đến.” Y được tạo ra từ cây như ý và **y do trời ban** là một trong các loại vải gai v.v..., nên chúng là các loại tương tự của tất cả các loại đó. “**Hai gang tay**” v.v... được nói đến là dựa vào gang tay thông thường của con người. Bằng cách này, cho thấy rằng (y) có chiều dài bằng một hắc tay của thợ mộc và chiều rộng bằng một nửa số đó thì hợp lệ để làm phép vikappana (biệt trì). Thật vậy, trong **chú giải điều học về việc làm cốc** có nói: “một gang tay của bậc Thiện Thệ ngày nay bằng ba gang tay của người đàn ông trung bình, bằng một hắc tay rưỡi của thợ mộc.” (pārā. aṭṭha. 2.348-349) Do đó, đã xác định rằng một gang tay của bậc Thiện Thệ bằng mười hai đốt tay của bậc Thiện Thệ, bằng một hắc tay rưỡi của thợ mộc. Và làm như vậy cũng phù hợp với những chỗ đã nói “một hắc tay của thợ mộc bằng tám đốt tay của bậc Thiện Thệ.”

Tam atikkāmayatoti ettha tanti cīvaraṃ, kālaṃ vā parāmasati. Tassa yo aruṇo ti cīvaruppādadivasassa yo atikkanto aruṇo. **Cīvaruppādadivasena saddhi** nti cīvaruppādadivasassa ādibhūtena atikkantaaruṇena saddhinti attho, idaṃca bhagavatā “dasāhaparama”nti vatvā puna “ekādase aruṇuggamane”ti vuttattā pubbāparasamsandanatthaṃ saddato gammadānampi “cīvaruppādadivasena saddhi”nti evaṃ vuttaṃ. “Dasame aruṇe”ti vutte eva hi dasāhaparamena saddhiṃ sameti. Divasapariyosānassa avadhibhūtaanāgatāruṇavasena hi divasaṃ atikkantaṃ nāma hoti, na pana divasassa ādibhūtāruṇavasena parivāsādīsu tathā aggahaṇato, idha pana bhagavatā divasassa ādiantaparicchedadassanavasena “**ekādase aruṇuggamane**” ti vuttaṃ, tasmā **aṭṭhakathāyaṃ** divasassa ādibhūtaṃ tamdivasanissitampi aruṇaṃ gahetvā “ekādase aruṇuggamane nissaggiyaṃ hoti”ti vuttaṃ. **Aruṇoti** cettha sūriyuggamanassa purecaro vaḍḍhanaghanaratto pabhāvisesoti daṭṭhabbo.

Khi vượt quá nó, ở đây, **nó** đề cập đến y hoặc thời gian. **Rạng đông của ngày đó** là rạng đông đã qua của ngày nhận y. **Cùng với ngày nhận y** có nghĩa là cùng với rạng đông đã qua, là khởi đầu của ngày nhận y. Điều này, mặc dù được hiểu ngầm qua lời nói để kết nối trước sau, khi Đức Thế Tôn sau khi nói “tối đa mười ngày” lại nói “khi rạng đông ngày thứ mười một mọc lên,” đã được nói là “cùng với ngày nhận y.” Bởi vì nếu nói “vào

rạng đông thứ mười” thì mới phù hợp với “tối đa mười ngày.” Một ngày được gọi là đã trôi qua là do rạng đông sắp đến, là giới hạn cuối cùng của ngày, chứ không phải do rạng đông đã qua, là khởi đầu của ngày, vì trong các trường hợp biệt trú v.v..., không có cách tính như vậy. Tuy nhiên, ở đây Đức Thế Tôn đã nói **“khi rạng đông ngày thứ mười một mọc lên”** để trình bày sự phân định đầu và cuối của ngày. Do đó, trong **Chú giải**, lấy cả rạng đông thuộc về ngày đó, là khởi đầu của ngày, đã nói rằng “vào lúc rạng đông ngày thứ mười một mọc lên thì trở thành vật Ưng Xả.” Và ở đây cần hiểu rằng **rạng đông** là một luồng ánh sáng đặc biệt màu đỏ đậm, đi trước sự mọc lên của mặt trời.

Vacanīyoti saṅghāpekkho. Vacanabhedoti “ñattiyam dve āpattiyo saratī”tiādinā vattabbanti adhippāyo.

Nên được nói là tùy thuộc vào Tăng. **Sự khác biệt trong lời nói** có ý muốn nói rằng nên nói theo cách “trong lời tuyên ngôn, nhớ đến hai tội” v.v...

468. “Naidha saññā rakkhati”ti idaṃ vematikañca anatikkantasaññāñca sandhāya vuttaṃ. **Yopi evaṃsaññī tassapīti** yo anatikkantasaññī, vematiko vā, tassapīti attho. Anaṭṭhato aviluttassa visesamāha **“pasayhāvahāravasenā”**ti. Theyyāvahāravasena gahitampi idha naṭṭhaṃ.

468. “Ở đây, tưởng không bảo vệ được” được nói đến liên quan đến người có sự nghi ngờ và người có tưởng là chưa quá hạn. **Cả người có tưởng như vậy** có nghĩa là người có tưởng là chưa quá hạn, hoặc người có sự nghi ngờ cũng vậy. Để chỉ ra sự khác biệt của vật không bị mất về mặt bản chất, ngài nói **“do cách lấy đi bằng vũ lực.”** Vật bị lấy đi bằng cách trộm cắp ở đây cũng là bị mất.

Anāpatti aññena kataṃ paṭilabhitvātiādi nisīdanasanthatam sandhāya vuttaṃ. Yena hi purāṇasanthatassa sāmanta sugatavidatthiṃ anādiyitvā navaṃ nisīdanasanthatam kataṃ, tassa tam nissaggiyampi tato aññassa paṭilabhitvā paribhuñjantassa anāpattikaranti sijjhanato ayamatto sabbanissaggiyesupi sijjhati.

Không phạm tội khi nhận lại vật do người khác làm v.v... được nói đến liên quan đến tấm nệm ngồi. Thật vậy, đối với người đã làm một tấm nệm ngồi mới mà không lấy một gang tay của bậc Thiện Thệ từ xung quanh tấm nệm cũ, tấm nệm đó của vị ấy, dù là vật Ưng Xả, khi được người khác nhận lại và sử dụng thì không phạm tội. Do sự thành tựu này, ý nghĩa này cũng thành tựu trong tất cả các trường hợp Ưng Xả.

469. Ticīvaram adhiṭṭhātunti saṅghāṭiādināmena adhiṭṭhātum. **“Na vikappetu”** nti iminā nāmena na vikappetum, etena vikappitaticīvaro tecīvariko na hoti. Tassa tasmim adhiṭṭhitaticīvare viya avippavāsādinā kattabbavidhi na kātabboti dasseti, na pana vikappane dosoti. **Tato paranti** catumāsato param vikappetvā paribhuñjitum anuññātanti keci vadanti, aññe pana “vikappetvā yāva āgāmivassānaṃ, tāva ṭhapetumeva vaṭṭati”ti vadanti, apare pana “vikappane na doso, tathā vikappitam parikkhārādināmena

adhiṭṭhahitvā paribhuñjitabba''nti vadanti.

469.Nên chú nguyện ba y có nghĩa là chú nguyện bằng tên gọi y tăng-già-lê v.v...

“Không nên làm phép biệt trì”, bằng tên gọi này không nên làm phép biệt trì. Điều này cho thấy rằng người đã làm phép biệt trì ba y thì không phải là người có ba y. Đối với vị ấy, không cần phải thực hiện các nghi thức phải làm như không được xa lìa v.v... như đối với ba y đã chú nguyện, chứ không phải là có lỗi trong việc làm phép biệt trì. Một số người nói rằng **sau đó**, tức là sau bốn tháng, được phép làm phép biệt trì rồi sử dụng. Những người khác lại nói: “sau khi làm phép biệt trì, được phép cất giữ cho đến mùa mưa năm sau.” Lại có những người khác nói: “không có lỗi trong việc làm phép biệt trì, và vật đã được biệt trì như vậy nên được chú nguyện bằng tên gọi vật dụng phụ thuộc v.v... rồi sử dụng.”

Muṭṭhipañcakanti muṭṭhiyā upalakkhitam pañcakam, catuhatthe minitvā pañcamam hattham muṭṭhim katvā minitabbanti adhippāyo. Keci pana “muṭṭhihatthānam pañcakam muṭṭhipañcakam, tasmā pañcapi hatthe muṭṭhim katvāva minitabbā''ti vadanti.

Muṭṭhittikanti etthāpi ese va nayo. Dvihatthena antaravāsakena timaṇḍalam paṭicchādetum sakkāti āha **“pārupanena”**tiādi. **Atirekanti** sugatacīvarappamāṇato adhiṭṭhānam. **Ūnakanti** muṭṭhipañcakādito ūnakam, tena ca tesu ticīvarādhiṭṭhānam na ruhatīti dasseti.

Năm năm tay là năm được biểu thị bằng năm tay, ý muốn nói rằng sau khi đo bốn hắc tay, hắc tay thứ năm thì năm tay lại mà đo. Một số người khác lại nói: “năm năm tay là năm hắc tay năm, do đó cả năm hắc tay đều phải năm tay lại mà đo.” **Ba năm tay** ở đây cũng theo cách tương tự. Có thể che được ba vòng bằng y nội có chiều dài hai hắc tay, nên ngài nói **“bằng y choàng”** v.v... **Thừa** là nhiều hơn kích thước y của bậc Thiện Thệ. **Thiếu** là thiếu so với năm năm tay v.v..., và điều đó cho thấy rằng việc chú nguyện ba y ở những trường hợp đó không thành tựu.

Imam saṅghāṭim paccuddharāmīti imam saṅghāṭi adhiṭṭhānam ukkhipāmi pariccajāmīti attho. **Kāyavikāram karontenāti** hatthena cīvaram parāmasantena, cālentena vā. **Vācāya adhiṭṭhātabbāti** ettha kāyenapi cāletvā vācampi bhinditvā kāyavācāhi adhiṭṭhānampi saṅgahitanti veditabbam “kāyena aphisitvā''ti vuttattā.

Duvidhanti ahatthapāsahatthapāsavasena duvidham. Tassa **hatthapāso** nāma aḍḍhateyyahattho vuccati. Dvādasahatthanti keci vadanti, tam idha na sameti. **“Sāmantavihāre”**ti idaṃ ṭhapitaṭṭhānasallakkhaṇayogge ṭhitam sandhāya vuttam. Tato dūre ṭhitampi ṭhapitaṭṭhānam sallakkhentena adhiṭṭhātabbameva. Tatthapi cīvarassa ṭhapitabhāvasallakkhaṇameva pamāṇam. Na hi sakkā sabbathā ṭhānam sallakkhetum. Ekasmim vihāre ṭhapetvā tato aññasmim ṭhapitanti adhiṭṭhātum na vaṭṭati. Keci pana “tathāpi adhiṭṭhite na doso''ti vadanti, tam aṭṭhakathāya na sameti, vīmaṃsitabbam. **Adhiṭṭhahitvā ṭhapitavatthehīti** parikkhāracoḷanāmena adhiṭṭhahitvā ṭhapitavatthehi, teneva “imam paccuddharāmī''ti parikkhāracoḷassa paccuddhāram dasseti. Etena ca

tecīvaradhutaṅgaṃ pariharantena paṃsukūlādivasena laddhaṃ vatthaṃ
 dasāhabbhantare katvā rajitvā pārupitum asakkontena parikkhāraḥavasena
 adhiṭṭhahitvāva dasāhaṃ atikkametabbaṃ, itarathā nissaggiyaṃ hotīti dasseti. Teneva
 “rajitakālato pana paṭṭhāya nikkhipitum na vaṭṭati, dhutaṅgacoro nāma hotī”ti (visuddhi.
 1.25) **visuddhimagge** vuttaṃ. **“Puna adhiṭṭhātabbānī”**ti idaṃca
 saṅghāṭīāditi cīvaranāmena adhiṭṭhahitvā paribhuñjitukāmassa vasena vuttaṃ, itarassa
 pana purimādhīṭṭhānameva alanti veditabbaṃ. **“Puna adhiṭṭhātabba”**nti iminā
 kappabindupi dātabbanti dasseti.

Tôi xả y tăng-già-lê này có nghĩa là tôi dỡ bỏ, từ bỏ sự chú nguyện y tăng-già-lê này.
Bằng cách làm cử chỉ thân thể là bằng cách chạm tay vào y, hoặc lay động nó. **Nên chú nguyện bằng lời nói**, ở đây cần hiểu rằng việc chú nguyện bằng cả thân và khẩu, tức là lay động bằng thân và thốt ra lời nói, cũng được bao gồm, vì đã nói “không chạm bằng thân.” **Hai loại** là hai loại, trong tầm tay và ngoài tầm tay. Trong đó, **tầm tay** được gọi là hai hắc tay rưỡi. Một số người nói là mười hai hắc tay, nhưng điều đó không phù hợp ở đây. **“Trong ngôi chùa gần bên”** được nói đến liên quan đến việc đứng ở nơi có thể nhận biết được nơi đã cất giữ. Dù đứng ở xa mà nhận biết được nơi đã cất giữ thì cũng nên chú nguyện. Trong trường hợp đó, việc nhận biết được tình trạng đã cất giữ y chính là tiêu chuẩn. Không thể nào nhận biết được nơi chốn một cách hoàn toàn. Cất giữ ở một ngôi chùa rồi chú nguyện là đã cất ở một ngôi chùa khác thì không được. Một số người lại nói: “dù chú nguyện như vậy cũng không có lỗi,” nhưng điều đó không phù hợp với Chú giải, cần phải xem xét. **Bằng những tấm vải đã được chú nguyện cất giữ** là bằng những tấm vải đã được chú nguyện cất giữ dưới tên gọi vật dụng phụ thuộc. Bằng chính điều đó, cho thấy việc xả vật dụng phụ thuộc bằng câu “tôi xả cái này.” Và bằng điều này, cho thấy rằng người đang thực hành hạnh đầu-đà về ba y, khi nhận được vải từ đồng rác v.v..., nếu không thể làm xong, nhuộm và mặc trong vòng mười ngày, thì phải chú nguyện là vật dụng phụ thuộc rồi mới được để quá mười ngày, nếu không thì sẽ trở thành vật Ưng Xả. Chính vì vậy mà trong **Thanh Tịnh Đạo** có nói: “kể từ lúc nhuộm xong thì không được cất đi, sẽ bị gọi là kẻ trộm hạnh đầu-đà.” (visuddhi. 1.25) **“Nên được chú nguyện lại”**, điều này được nói theo quan điểm của người muốn chú nguyện bằng tên gọi ba y như y tăng-già-lê v.v... rồi sử dụng. Còn đối với người khác, sự chú nguyện trước đó là đủ, cần phải hiểu như vậy. **“Nên được chú nguyện lại”**, bằng điều này cho thấy rằng cũng phải chấm dứt.

Baddhasīmāyaṃ avippavāsasīmāsammutisambhavato na tattha dupparihāratāti āha **“abaddhasīmāyaṃ dupparihāra”**nti.

Trong một ranh giới đã kết, vì có thể có sự đồng ý về ranh giới không xa lìa, nên ở đó không khó giữ gìn, vì vậy ngài nói **“khó giữ gìn trong ranh giới chưa kết.”**

Atirittappamāṇāya chedanakaṃ pācittiyanti āha **“anatirittappamāṇā”**ti.

Tato paraṃ paccuddharitvā vikappetabbāti vassikamāsato paraṃ adhiṭṭhānaṃ paccuddharitvā vikappetabbā, iminā catunnaṃ vassikamāsānaṃ upari adhiṭṭhānaṃ tiṭṭhatīti viññāyati tato paccuddharāyogā. Yañca **mātikāṭṭhakathāyaṃ** “vassikasāṭikā vassānamāsāṭikkamenāpi, kaṇḍupaṭicchādi ābādhavūpasamenāpi adhiṭṭhānaṃ vijahatī”ti (kaṇkhā. aṭṭha. kathinasikkhāpadavaṇṇanā) vuttaṃ, taṃ **samantapāsādikāyaṃ** natthi. **Parivāraṭṭhakathāyañca** “atthāpatti hemante āpajjati, no gimhe”ti ettha idaṃ vuttaṃ “kattikapuṇṇamāsiyā pacchime pāṭipadadivase vikappetvā ṭhapitaṃ vassikasāṭikaṃ nivāsento hemante āpajjati, kurundiyaṃ pana ‘kattikapuṇṇamadivase apaccuddharitvā hemante āpajjati’ti vuttaṃ, tampi suvuttaṃ, ‘catumāsāṃ adhiṭṭhātum tato paraṃ vikappetu’nti hi vutta”nti (pari. aṭṭha. 323). Tassa **mahāaṭṭhakathāyaṃ** nivāsanapaccayā dukkaṭaṃ vuttaṃ, **kurundaṭṭhakathāyaṃ** pana apaccuddhārapaccayā, tasmā kurundiyaṃ vuttanayenāpi vassikasāṭikā vassānamāsāṭikkamepi adhiṭṭhānaṃ na vijahatīti paññāyati. Adhiṭṭhānavijahanesu ca vassānamāsaābādhānaṃ vigamena vijahanaṃ **mātikāṭṭhakathāyampi** na uddhaṭaṃ, tasmā **samantapāsādikāyaṃ** āgatanayena yāva paccuddhārā adhiṭṭhānaṃ tiṭṭhatīti gahetabbaṃ. Nahānatthāya anuññātattā **“vaṇṇabhedamattarattāpi cesā vaṭṭatī”** ti vuttaṃ. **“Dve pana na vaṭṭantī”**ti iminā saṅghāṭiādīsu viya dutiye adhiṭṭhānaṃ na ruhati, atirekacīvaraṃ hotīti dasseti. **Mahāpaccariyaṃ** cīvaravasena paribhogakiccassa abhāvaṃ sandhāya anāpatti vuttā senāsanaparikkhāratthāya dinnapaccattharaṇe viya. Yaṃ pana “paccattharaṇampi adhiṭṭhātabba”nti vuttaṃ, taṃ senāsanatthāyevāti niyamitaṃ na hoti navasu cīvaresu gahitattā, tasmā attano nāmena adhiṭṭhahitvā nidahitvā parikkhāracolaṃ viya yathā tathā viniyujjitabbamevāti gahetabbaṃ. **Pāvāro kojavoti** imesampi paccattharaṇādīnaṃ lokepi voharaṇato senāsanaparikkhāratthāya dinnapaccattharaṇato visum gahaṇaṃ kataṃ.

Việc cắt tắm y có kích thước thừa là tội Ưng Đối Trị, nên ngài nói **“kích thước không thừa.”** Sau đó phải xả rồi làm phép biệt trì là sau tháng an cư mùa mưa, phải xả sự chú nguyện rồi làm phép biệt trì. Bằng điều này, được biết rằng sự chú nguyện tồn tại trên bốn tháng an cư mùa mưa, vì có sự xả bỏ sau đó. Và điều được nói trong **Chú giải của bộ tóm lược** rằng: “y dùng trong mùa mưa sẽ mất hiệu lực chú nguyện khi hết tháng mùa mưa, và y che ghẻ lở sẽ mất hiệu lực khi bệnh đã hết” (kaṇkhā. aṭṭha.

kathinasikkhāpadavaṇṇanā) thì không có trong **Samantapāsādikā**. Và trong **Chú giải của Parivāra**, ở chỗ “phạm tội vào mùa đông, không phạm vào mùa hạ,” điều này được nói rằng: “vào ngày mùng một sau ngày rằm tháng Kattika, khi mặc y dùng trong mùa

mưa đã được làm phép biệt trì cất giữ thì phạm tội vào mùa đông. Nhưng trong Chú giải Kurundi nói rằng: ‘vào ngày rằm tháng Kattika không xả mà mặc vào mùa đông thì phạm tội,’ điều đó cũng nói đúng, vì đã nói ‘nên chú nguyện bốn tháng, sau đó làm phép biệt trì.’” (pari. aṭṭha. 323) Về điều đó, trong **Đại Chú Giải** nói rằng do duyên mặc nên phạm Tác Ác, còn trong **Chú giải Kurundi** thì do duyên không xả. Do đó, theo cách nói trong Chú giải Kurundi, cũng có thể hiểu rằng y dùng trong mùa mưa dù quá tháng mùa mưa cũng không mất hiệu lực chú nguyện. Và trong các trường hợp mất hiệu lực chú nguyện, việc mất hiệu lực do hết tháng mùa mưa và hết bệnh cũng không được trích dẫn trong **Chú giải của bộ tóm lược**. Do đó, cần phải hiểu rằng sự chú nguyện tồn tại cho đến khi xả, theo cách đã được trình bày trong **Samantapāsādikā**. Vì được cho phép để tắm, nên nói rằng **“dù nó chỉ được nhuộm màu sơ sài cũng được phép.” “Nhưng hai cái thì không được”**, bằng điều này cho thấy rằng sự chú nguyện không thành tựu trên cái thứ hai như trong trường hợp y tăng-già-lê v.v..., nó trở thành y dư. Trong **Mahāpaccariya**, việc không phạm tội được nói đến liên quan đến việc không có công dụng sử dụng như một chiếc y, giống như tấm trải giường được cho để làm vật dụng cho trú xứ. Còn điều được nói rằng “tấm trải giường cũng nên được chú nguyện,” điều đó không bị giới hạn chỉ cho mục đích trú xứ, vì nó được kể trong chín loại y. Do đó, cần phải hiểu rằng nên chú nguyện bằng tên của nó rồi cất giữ và sử dụng như thế nào tùy ý như vật dụng phụ thuộc. **Áo choàng, nệm dày**, việc đề cập riêng những thứ này so với tấm trải giường được cho để làm vật dụng cho trú xứ là vì chúng cũng được sử dụng trong đời thường.

“**Hīnāyāvattanenā**”ti idaṃ antimavatthum ajjhāpajjitvā bhikkhupaṭiññāya ṭhitassa ceva titthiyapakkantassa ca bhikkhuniyā ca bhikkhunibhāve nirapekkhatāya gihilingatitthiyalingaggahaṇaṃ sandhāya vuttaṃ. Sikkhaṃ apaccakkhāya gihibhāvūpagamaṇaṃ sandhāya vuttanti keci vadanti, taṃ na yuttaṃ tadāpissa upasampannattā, cīvarassa ca tassa santakattāvijahanato. **Pamāṇacīvarassā** ti pacchimappamāṇaṃ sandhāya vuttaṃ. **Dve cīvarāni pārūpantassāti** gāmappavese diguṇaṃ katvā saṅghāṭiyo pārūpanaṃ sandhāya vuttaṃ. “**Esa nayo**”ti iminā pamāṇayuttesu yattha katthaci chiddaṃ adhiṭṭhānaṃ vijahatītiādiatthaṃ saṅgaṇhāti.

“**Bằng việc quay về bậc thấp**”, điều này được nói đến liên quan đến việc người đã phạm vào trường hợp cuối cùng mà vẫn giữ lời tuyên bố là Tỳ-khưu, và người đã sang phe ngoại đạo, và Tỳ-khưu ni không còn luyến tiếc thân phận Tỳ-khưu ni mà nhận lấy tướng tại gia, tướng ngoại đạo. Một số người nói rằng điều này được nói đến liên quan đến việc trở về đời sống tại gia mà không tuyên bố xả giới, điều đó không hợp lý, vì khi đó vị ấy vẫn là người đã thọ Cụ túc giới, và y vẫn thuộc sở hữu của vị ấy không bị từ bỏ. **Của y có kích thước** được nói đến liên quan đến kích thước tối thiểu. **Của người mặc hai y** được nói đến liên quan đến việc mặc y tăng-già-lê gấp đôi khi vào làng. “**Đây là phương pháp**”, bằng điều này, bao hàm ý nghĩa rằng lỗi thủng ở bất cứ đâu trong các y có kích thước đúng chuẩn sẽ làm mất hiệu lực chú nguyện v.v...

Aññaṃ pacchimappamāṇaṃ nāma natthīti sutte āgataṃ natthīti adhippāyo. Idāni tameva vibhāvetuṃ “**yañhi**”tiādi vuttaṃ, taṃ na sameti, saṅghāṭiādīnaṃ muṭṭhipañcakādiheṭṭhimappamāṇassa sutte anāgatattāti adhippāyo.

Không có kích thước tối thiểu khác, ý muốn nói là không có trong kinh điển. Bây giờ để làm rõ điều đó, ngài nói “**bởi vì**” v.v..., điều đó không phù hợp, ý muốn nói rằng kích thước tối thiểu như năm nắm tay v.v... của y tăng-già-lê v.v... không được đề cập trong kinh điển.

Mahantaṃ vā khuddakaṃ karotīti ettha atimahantaṃ cīvaraṃ muṭṭhipañcakādipacchimappamāṇayuttaṃ katvā samantato chindanenaṇi vicchindanakāle chijjamānaṭṭhānaṃ chiddasaṅkhyāṃ na gacchati adhiṭṭhānaṃ na vijahati evāti sijjhati, “ghaṭetvā chindati, na bhijjati”ti vacanena ca sameti. Parikkhāraṇaṃ pana vikappanupagapacchimappamāṇato ūnaṃ katvā chinnaṃ adhiṭṭhānaṃ vijahati adhiṭṭhānassa anissayattā. Tāni puna baddhāni ghaṭitāni adhiṭṭhātabbamevāti vedittabbaṃ . Keci pana “vassikasāṭikacīvare dvidhā chinne yadipi ekekaṃ khaṇḍaṃ pacchimappacchimappamāṇaṃ pahoti, ekasmiṃyeva khaṇḍe adhiṭṭhānaṃ tiṭṭhati, na itare, “dve pana na vaṭṭanti”ti vuttattā. Nisīdanakaṇḍuppaṭicchādīsupi eseva nayoti

vadanti.

Làm cái lớn thành cái nhỏ, ở đây, một chiếc y rất lớn được làm cho có kích thước tối thiểu là năm nắm tay v.v..., và dù cắt xung quanh, chỗ bị cắt trong lúc cắt rời không được tính là lỗ thủng, sự chú nguyện không bị mất đi, điều này được chứng minh. Điều này cũng phù hợp với câu nói “ghép lại rồi cắt, không bị rách.” Nhưng vật dụng phụ thuộc, khi bị cắt làm cho nhỏ hơn kích thước tối thiểu hợp lệ để biệt trì, thì sự chú nguyện bị mất đi vì không có cơ sở cho sự chú nguyện. Cần hiểu rằng những mảnh đó khi được nối lại, ghép lại thì phải được chú nguyện lại. Một số người lại nói: “khi y dùng trong mùa mưa bị cắt làm đôi, mặc dù mỗi mảnh đều đủ kích thước tối thiểu, sự chú nguyện chỉ tồn tại trên một mảnh, không phải trên mảnh kia, vì đã nói ‘nhưng hai cái thì không được.’ Trong trường hợp tấm lót ngồi và y che ghe lở cũng theo phương pháp này.”

Sammukhe pavattā **sammukhāti** paccattavacanam, tañca vikappanavisesanam, tasmā “sammukhe”ti bhummatthe nissakkavacanam katvāpi attham vadanti, abhimukheti attho. Atha vā sammukhena attano vācāya eva vikappanā **sammukhāvikappanā** . Parammukhena vikappanā **parammukhāvikappanāti** karaṇatthenāpi attho daṭṭhabbo, ayameva pāḷiyā sameti. **Sannihitāsannihitabhāvanti** āsannadūrabhāvaṃ. **Ettāvatā nidhetum vaṭṭatīti** ettakeneva vikappanākiccassa niṭṭhitattā, atirekacīvaraṃ na hotīti dasāhātikkame na nissaggiyaṃ janetīti adhippāyo. **Paribhuñjitum...pe... na vaṭṭati** ti sayam apaccuddharaṇam paribhuñjane pācittiyaṃ, adhiṭṭhāne paresam vissajjane dukkaṭaṇca sandhāya vuttaṃ.

Trước mặt được tiến hành trước mặt, là lời nói ở ngôi thứ nhất, và đó là tính từ cho sự biệt trì. Do đó, người ta cũng giải thích ý nghĩa bằng cách dùng từ “trước mặt” ở vị trí cách, có nghĩa là đối diện. Hoặc, sự biệt trì bằng chính lời nói của mình là **biệt trì trước mặt**. Sự biệt trì vắng mặt là **biệt trì vắng mặt**, ý nghĩa cũng nên được hiểu theo nghĩa công cụ, điều này phù hợp với văn Pāḷi. **Tình trạng gần hay không gần** là tình trạng gần xa. **Được phép cất giữ đến chừng đó**, chỉ với chừng đó, công việc biệt trì đã hoàn tất, không trở thành y dư, nên khi quá mười ngày cũng không phát sinh tội Ưng Xả, đó là ý nghĩa. **Sử dụng... cho đến... không được phép** được nói đến liên quan đến tội Ưng Đối Trị khi tự mình sử dụng mà không xả, và tội Tác Ác khi cho người khác trong khi đang chú nguyện.

Paribhogādayopi vaṭṭantīti paribhogavissajjanaadhiṭṭhānānipi. **Api** -saddena nidhetumpi vaṭṭatīti attho, etena ca paccuddhārepi kate cīvarampi vikappitacīvameva hoti, na atirekacīvaraṃ. Taṃ pana ticīvarādināmena adhiṭṭhātukāmena adhiṭṭhahitabbaṃ, itarena vikappitacīvameva katvā paribhuñjitabbanti dasseti. Keci pana “yaṃ vikappitacīvaraṃ, taṃ yāva aparibhogakālā apaccuddharāpetvāva nidahitabbaṃ, paribhogakāle pana sampatte paccuddharāpetvā adhiṭṭhahitvā paribhuñjitabbaṃ. Yadi hi tato purepi paccuddharāpeyya, paccuddhāreneva vikappanāya vigatattā atirekacīvaraṃ nāma hoti, dasāhātikkame ca nissaggiyaṃ

pācittiyam. Tasmā yaṃ aparibhuñjitvāva ṭhapetabbam, tadeva vikappetabbam, paccuddhāre ca kate antodasāheyeva adhiṭṭhātabbam. Yañca aṭṭhakathāyaṃ ‘tato pabhuti paribhogādayopi vaṭṭantī’tiādi vuttam, tam pāliya virujjhati’ti vadanti, tam tesam matimattameva. Pāliyañhi “antodasāham adhiṭṭheti, vikappeti”ti (pārā. 469) ca “sāmaṃ cīvaram vikappetvā apaccuddhāraṇam paribhuñjeyya pācittiya”nti (pāci. 373) ca “anāpatti so vā deti, tassa vā vissāsanto paribhuñjati”ti (pāci. 374) ca sāmāññato vuttattā, aṭṭhakathāyañca “imaṃ cīvaram vā vikappanam vā paccuddharāmī’tiādinā paccuddhāram adassetvā “mayham santakam paribhuñja vā vissajjehi vā”ti evaṃ attano santakattam amocetvāva paribhogādivaseneva paccuddhārassa vuttattā, “tato pabhuti paribhogādayopi vaṭṭantī”ti adhiṭṭhānam vināpi visum paribhogassa, nidahanassa ca vuttattā vikappanānantameva paccuddharāpetvā anadhiṭṭhahitvā eva ticīvaravirahitam vikappanāraham cīvaram paribhuñjitum, nidahituñca idam pāṭekkam vinayakammanti khāyati. Apica bahūnam pattānam vikappetum, paccuddhāretuñca vuttattā paccuddhārena tesam atirekapattatā dassitāti sijjhati tesu ekasseva adhiṭṭhātabbato. Tasmā aṭṭhakathāyaṃ āgatanayeneva gahetabbam.

Việc sử dụng v.v... cũng được phép là việc sử dụng, cho đi và chú nguyện. Bằng từ **cũng**, có nghĩa là cất giữ cũng được phép. Bằng điều này, cho thấy rằng ngay cả khi đã xả, y đó vẫn là y đã được biệt trì, không phải là y dư. Nhưng người muốn chú nguyện nó bằng tên gọi ba y v.v... thì nên chú nguyện, người khác thì cứ làm thành y đã được biệt trì rồi sử dụng. Một số người nói: “y nào đã được biệt trì thì phải cất giữ mà không cho xả cho đến khi chưa sử dụng. Khi đến lúc sử dụng thì phải cho xả rồi chú nguyện mới sử dụng. Nếu cho xả trước đó, thì do sự xả mà phép biệt trì bị mất đi, nó sẽ trở thành y dư, và khi quá mười ngày sẽ phạm tội Ưng Xả Đối Trì. Do đó, chỉ nên biệt trì y nào sẽ được cất giữ mà không sử dụng, và khi đã xả thì phải chú nguyện trong vòng mười ngày. Và điều được nói trong Chú giải là ‘kể từ đó, việc sử dụng v.v... cũng được phép’ v.v... là trái với Pāli,” đó chỉ là ý kiến của họ. Vì trong Pāli đã nói chung chung rằng “chú nguyện trong vòng mười ngày, làm phép biệt trì” (pārā. 469) và “tự mình làm phép biệt trì y rồi sử dụng mà không xả thì phạm tội Ưng Đối Trì” (pāci. 373) và “không phạm tội khi người đó cho, hoặc sử dụng với sự tin tưởng của người đó” (pāci. 374), và trong Chú giải đã trình bày việc xả bằng các câu như “tôi xả y này hoặc phép biệt trì này” v.v... và đã nói về việc xả chỉ bằng cách sử dụng v.v... mà không từ bỏ quyền sở hữu của mình bằng câu “hãy sử dụng hoặc cho đi vật của tôi,” và vì đã nói về việc sử dụng và cất giữ riêng biệt mà không cần chú nguyện rằng “kể từ đó, việc sử dụng v.v... cũng được phép,” nên sau khi biệt trì, có thể cho xả ngay lập tức, và sử dụng, cất giữ y không phải là ba y, hợp lệ để biệt trì mà không cần chú nguyện. Điều này được xem là một nghiệp vụ luật riêng biệt. Hơn nữa, vì đã nói về việc biệt trì và xả nhiều bình bát, nên cho thấy rằng bằng việc xả, chúng trở thành bình bát dư, điều này được chứng minh vì chỉ có một trong số chúng được chú nguyện. Do đó,

cần phải hiểu theo cách đã được trình bày trong Chú giải.

Paññattikovidō na hotīti evaṃ vikappite “anantameva evaṃ paccuddharitabba”nti vinayakammaṃ na jānāti. Tenāha **“na jānāti paccuddharitu”**nti, imināpi cetam veditabbaṃ “vikappanānantameva paccuddhāro kātabbo”ti.

Không phải là người thông thạo về giới luật là khi biết trì như vậy, không biết nghiệp vụ luật rằng “phải xả ngay lập tức như vậy.” Do đó, ngài nói **“không biết cách xả,”** và bằng điều này cũng cần phải biết rằng “việc xả phải được thực hiện ngay sau khi biết trì.”

Avisesena vuttavacananti ticīvarādīnaṃ sādhāraṇavacanena vuttavacanam. Yaṃ panettha “viruddham viya dissatī”ti vatvā taṃ virodhāsaṅkaṃ nivattetuṃ **“ticīvarasaṅkhepena...pe... vikappanāya okāso dinno hotī”**ti vuttaṃ, taṃ “adhiṭṭheti vikappetī”ti sāmāññato vuttepi ticīvarampi vikappetīti ayamatto na sijjhati, “ticīvaṃ adhiṭṭhātuṃ na vikappetu”nti (mahāva. 358) visesetvā vuttattā. Yaṃ pana adhiṭṭhātabbaṃ, taṃ adhiṭṭhāti. Yaṃ ticīvaravirahitaṃ, taṃ vikappetabbaṃ, taṃ vikappetīti evamatto sijjhatīti. Tasmā ettha pubbāparavirodho na dissati sāmāññavacanassa vuttāvaseseyeva avatiṭṭhanato. Yaṃ panettha ticīvarassāpi vikappanavidhiṃ dassetuṃ **“ticīvaṃ ticīvarasaṅkhepenā”**tiādi vuttaṃ. Tassa ticīvarasaṅkhepena parihariyamānesu ekampi paccuddharitvā vikappetuṃ na vaṭṭati, ticīvarato pana ekaṃ vā sakalameva vā apanetvā aparam ticīvaṃ ticīvarasaṅkhepena pariharitukāmassa vā ticīvarādhiṭṭhānaṃ muñcitvā parikkhāraḥlavaseneva sabbacīvaṃ paribhuñjitukāmassa vā purimaṃ adhiṭṭhitacīvaṃ paccuddharitvā vikappetuṃ vaṭṭatīti evamadhippāyena **“ticīvare ekena cīvarena vippavasitukāmo hotī”**tiādi vuttaṃ siyā, iccetam pāḷiyā saddhiṃ sameti. Atha punapi tadeva ticīvarādhiṭṭhānena adhiṭṭhātukāmo hutvā vippavāsasukhatthaṃ paccuddharitvā vikappetīti iminā adhippāyena vuttaṃ siyā, taṃ “ticīvaṃ adhiṭṭhātuṃ na vikappetu”nti (mahāva. 358) iminā vacanena na sameti. Yadi hi sesacīvarāni viya ticīvarampi paccuddharitvā vikappetabbaṃ siyā, “ticīvaṃ adhiṭṭhātuṃ na vikappetu”nti idaṃ vacanameva niratthakaṃ siyā sesacīvarehi ticīvarassa visesābhāvā. Tasmā “vikappetī”ti idaṃ ticīvaravirahitameva sandhāya vuttaṃ. Ticīvaṃ pana vikappetuṃ na vaṭṭatīti viññāyati, teneva dutiyakathinasikkhāpadassa anāpattivāre “vikappetī”ti idaṃ na vuttaṃ, vīmaṃsitvā yathā pāḷiyā saddhiṃ na virujjhati, tathā ettha adhippāyo gahetabbo.

Lời nói chung chung là lời nói được nói chung cho ba y v.v... Ở đây, sau khi nói “đường như có sự mâu thuẫn,” để giải tỏa sự nghi ngờ về mâu thuẫn đó, đã nói **“bằng cách tóm tắt ba y... cho đến... đã cho phép biết trì,”** điều đó, mặc dù được nói chung chung là “chú nguyện, biết trì,” ý nghĩa rằng ba y cũng được biết trì không thành tựu, vì đã được nói rõ ràng rằng “nên chú nguyện ba y, không nên biết trì.” (mahāva. 358) Y nào nên được chú nguyện thì chú nguyện. Y nào không phải là ba y thì nên được biết trì, thì biết trì. Ý nghĩa như vậy được thành tựu. Do đó, ở đây không thấy có sự mâu thuẫn trước sau, vì lời nói chung chung chỉ áp dụng cho những gì còn lại đã được nói. Ở đây, để trình bày

phương pháp biệt trừ cả ba y, đã nói **“ba y bằng cách tóm tắt ba y”** v.v... Trong số các y được mang theo bằng cách tóm tắt ba y, không được phép xả một y nào rồi biệt trừ. Nhưng đối với người muốn loại bỏ một y hoặc toàn bộ ba y, rồi mang theo một bộ ba y khác bằng cách tóm tắt ba y, hoặc đối với người muốn từ bỏ sự chú nguyện ba y và sử dụng tất cả y chỉ như vật dụng phụ thuộc, thì được phép xả y đã chú nguyện trước đó rồi biệt trừ. Với ý nghĩa như vậy, có thể đã nói **“khi muốn xa lìa một y trong ba y”** v.v..., điều này phù hợp với Pāḷi. Nếu lại nói với ý định rằng, muốn chú nguyện lại chính ba y đó bằng sự chú nguyện ba y, và để tiện cho việc xa lìa, đã xả rồi biệt trừ, thì điều đó không phù hợp với lời nói “nên chú nguyện ba y, không nên biệt trừ.” (mahāva. 358) Nếu ba y cũng có thể được xả rồi biệt trừ như các y khác, thì chính lời nói “nên chú nguyện ba y, không nên biệt trừ” sẽ trở nên vô nghĩa, vì không có sự khác biệt giữa ba y và các y khác. Do đó, “biệt trừ” ở đây được hiểu là chỉ liên quan đến y không phải là ba y. Còn ba y thì không được phép biệt trừ, điều này được hiểu rõ. Chính vì vậy, trong phần không phạm tội của điều học kaṭhina thứ hai, từ “biệt trừ” đã không được nói đến. Cần phải xem xét và hiểu ý nghĩa ở đây sao cho không mâu thuẫn với Pāḷi.

Tuyhamdemītiādīsu pariccattattā manasā asampaṭicchanteṇ sampadānabhūtasappa santakam hoti, so icchitakkhaṇe gahetum labhati. Itthannāmassāti parammukhe ṭhitam sandhāya vadati. Yassa pana rucattīti ubhohipi pariccattatāya assāmikataṃ sandhāya vuttam.

Tôi cho anh v.v..., vì đã từ bỏ nên dù không chấp nhận trong tâm, nó vẫn thuộc về người được cho, người đó có thể lấy bất cứ lúc nào muốn. **Của người tên là**, nói đến người đang ở vắng mặt. **Nhưng đối với người nào thích** v.v..., được nói đến liên quan đến việc nó trở thành vô chủ do cả hai đều đã từ bỏ.

“**Tam na yujjati**”ti idaṃ antodasāhe eva vissāsaggahaṇaṃ sandhāya anāpattivārassa āgatattā, idha nissaggiyacīvarassa kappiyabhāvakaraṇatthaṃ lesena gahitattā ca vuttaṃ, keci pana “parehi sabhāgena acchinne, vissāsaggahite ca puna laddhe doso na dissatī”ti vadanti. **Anadhiṭṭhānenā**ti kāyavācāhi kattabbassa akaraṇenāti adhippāyo. Cīvarassa attano santakatā, jātipamāṇayuttatā, chinnaṃ palibodhabhāvo, atirekacīvaratā, dasāhātikkamoti imānettha pañca aṅgāni.

“**Điều đó không hợp lý**” được nói đến vì việc lấy với sự tin tưởng trong vòng mười ngày đã được đề cập trong phần không phạm tội, và ở đây, nó được đề cập một cách khéo léo để làm cho y Ưng Xả trở thành vật hợp lệ. Một số người lại nói: “khi vật không bị các vị đồng phạm hạnh lấy mất, và khi vật được lấy với sự tin tưởng được nhận lại thì không thấy có lỗi.” **Bằng việc không chú nguyện**, ý muốn nói là không thực hiện việc phải làm bằng thân và khẩu. Năm yếu tố ở đây là: y thuộc sở hữu của mình, có chủng loại và kích thước phù hợp, tình trạng trở ngại đã được cắt đứt, là y dư, và quá mười ngày.

Paṭhamakathinasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Kaṭhina Thứ Nhất đã hoàn tất.

2. Udositasikkhāpadavaṇṇanā

2. Giải Thích Điều Học Udosita

473. Dutīye **avippavāseti** avippavāse nipphādetabbe, vipavāsadosābhāve sādhetabbe kattabbā sammutīti attho.

473. Trong điều học thứ hai, **trong sự không xa lìa** có nghĩa là sự đồng ý cần được thực hiện trong sự không xa lìa, cần được hoàn thành trong việc không có lỗi xa lìa.

475. **Paṭisiddhapariyāpannenā**ti vipavāsatum paṭisiddhesu tīsu cīvaresu antogadhena, ekena ca avayave samudāyopacāraṃ dasseti.

475. **Bởi bao gồm trong những trường hợp bị cấm** là bởi bao gồm trong ba loại y bị cấm xa lìa, và bằng một bộ phận, cho thấy sự chỉ chung cho toàn thể.

478-9. **Ettāvatā**ti “parikkitto”ti iminā. “Sabhāyeti liṅgabyattayena sabhā vuttā”ti vatvā puna sayampi “**sabhāye**”ti iminā voharanto sabhā-saddassa pariyāyo sabhāya-saddo napuṃsakaliṅgayutto atthīti dasseti. “Sabhāyanti liṅgabyattayena sabhā vuttā”ti vā pāṭho. Liṅgabyattayena sabhāti ca liṅgantarayutto sabhāsaddapariyāyo sabhāyasaddoti attho.

478-9. **Đến chừng đó** là bằng câu “được bao quanh.” Sau khi nói “trong phòng hội, bằng sự thay đổi về giới tính, phòng hội đã được nói đến,” rồi chính ngài cũng dùng từ “**trong phòng hội**” để cho thấy rằng có một từ đồng nghĩa với từ “sabhā” là từ “sabhāya” thuộc

trung tính. Hoặc có thể đọc là “trong phòng hội, bằng sự thay đổi về giới tính, phòng hội đã được nói đến.” Và “phòng hội bằng sự thay đổi về giới tính” có nghĩa là từ “sabhāya” là một từ đồng nghĩa với từ “sabhā” nhưng thuộc giới tính khác.

Sabhāyaṃ gacchatīti sabhaṃ gacchati. **Vasitabbaṃ natthīti** cīvarahatthapāseyyeva vasitabbaṃ natthīti attho. **Tassāti** vīthiyā. **Sabhāyassa ca dvārassa ca hatthapāsā na vijahitabbanti** ettha sabhāyadvārānamantare vīthi gehāpi gahitā eva honti ādipariyosānānaṃ gahitattā. Ettha ca dvāravīthigharesu vasantena gāmapavesanasahaseyyādidosam pariharitvā supaṭicchannatādiyutteneva bhavitabbaṃ , sabhā pana yadi sabbesaṃ vasanatthāya sālāsadisā katā, antarārāme viya yathāsukhaṃ vasitum vaṭṭatīti veditabbaṃ. Parikkhattatāya ca ekūpacārataṃ, aparikkhattatāya nānūpacāratañca nivesanādīsupi atidiso āha **“etenevūpāyenā”** tiādi. Nivesanādīni bahigāmato sannivīṭṭhāni gahitāni antogāme ṭhitānaṃ gāmaggaṇeneva gahitattā. **Sabbatthāti** gāmanigamanivesanādīsu pannarasasu. **Parikkhepādīti ādi**-saddena aparikkhepassева gahaṇaṃ, na ekakulādīnampi tesam ekūpacāratanānūpacāratanimittatābhāvā. Ettha ca satthassa katipāhaṃ katthaci niviṭṭhasseva parikkhepo hoti, na gacchantassa.

Đi đến phòng hội là đi đến phòng hội. **Không được ở** có nghĩa là không được ở ngay trong tầm tay của y. **Của nó** là của con đường. **Không được rời khỏi tầm tay của phòng hội và của cửa**, ở đây, con đường và nhà cửa ở giữa phòng hội và cửa cũng được bao gồm, vì đã bao gồm điểm đầu và điểm cuối. Và ở đây, người ở trong cửa, đường, nhà phải tránh các lỗi như vào làng, ngủ chung v.v... và phải ăn mặc chỉnh tề. Nhưng nếu phòng hội được xây dựng giống như nhà hội để cho tất cả mọi người ở, thì được phép ở thoải mái như trong một tu viện hẻo lánh, cần phải hiểu như vậy. Và để chỉ ra rằng do được bao quanh nên có cùng một khu vực, do không được bao quanh nên có nhiều khu vực khác nhau, ngài cũng áp dụng cho nhà ở v.v... và nói **“bằng phương pháp này”** v.v... Nhà ở v.v... được hiểu là những nơi được xây dựng bên ngoài làng, vì những nơi nằm trong làng đã được bao gồm trong khái niệm làng. **Ở tất cả mọi nơi** là trong mười lăm nơi như làng, thị trấn, khu dân cư v.v... **Việc bao quanh v.v...**, bằng từ **v.v...**, chỉ bao gồm việc không bao quanh, chứ không bao gồm một gia đình v.v... vì chúng không phải là nguyên nhân của việc có cùng một khu vực hay nhiều khu vực khác nhau. Và ở đây, chỉ có đoàn lũ hành dừng lại ở một nơi nào đó trong vài ngày mới có việc bao quanh, chứ không phải khi đang di chuyển.

482-7. Gāmato bahi issarānaṃ samuddatīrādīsu katabhaṇḍasālā udositoti āha **“yānādīna”**ntiādi. **Muṇḍacchadanapāsādoti** nātiucco candikaṇḍaṇayutto sikharakūṭamālādivirahito pāsādo.

482-7. Kho chứa hàng hóa của những người quyền thế được xây dựng ở bờ biển v.v... bên ngoài làng được gọi là udosita, nên ngài nói **“của xe cộ v.v...”** v.v... **Lâu đài có mái bằng** là lâu đài không quá cao, có sân thượng, không có các chi tiết trang trí như đỉnh

nhọn, vòng hoa v.v...

489.Pariyādiyitvāti ajjhottharitvā. **Nadīparihāro**ti visumgāmādīnaṃ viya nadīparihārassa avuttattā cīvarahatthapāso evāti vadanti, aññe pana “iminā aṭṭhakathāvacanena nadīparihāropi visum siddho, nadiyā hatthapāso na vijahitabbo”ti vadanti. **Vihārasīmanti** avippavāsasīmaṃ sandhāyāha. Ettha ca viharassa nānākulasantakabhāvepi avippavāsasīmāparicchedabbhantare sabbattha cīvaraavippavāsasambhavato tassā padhānattā tattha satthaparihāro na labbhatīti **“vihāraṃ gantvā vasitabba”**nti vuttaṃ. **“Satthasamīpe”** ti idaṃ yathāvuttaṃ abbhantaraparinchedavasena vuttaṃ. Pāliyaṃ **nānākulassa sattho hoti, satthe cīvaraṃ nikkhipitvā hatthapāsā na vijahitabbanti** ettha satthahatthapāso gahito.

489.Bao trùm là bao phủ. **Phạm vi của sông**, vì không có nói đến phạm vi của sông như đối với làng riêng biệt v.v..., nên người ta nói rằng đó chính là tầm tay của y. Những người khác lại nói: “bằng lời chú giải này, phạm vi của sông cũng được xác định riêng, không được rời khỏi tầm tay của sông.” **Ranh giới của tu viện**, ngài nói đến ranh giới không xa lìa. Ở đây, mặc dù tu viện thuộc sở hữu của nhiều gia đình khác nhau, nhưng vì có thể không xa lìa y ở khắp nơi trong phạm vi ranh giới không xa lìa, và vì điều đó là quan trọng, nên ở đó không có phạm vi của đoàn lữ hành. Do đó, đã nói rằng **“nên đến tu viện để ở.” “Gần đoàn lữ hành”** được nói đến theo phạm vi bên trong đã được quy định. Trong Pāli, **đoàn lữ hành của nhiều gia đình, sau khi đặt y trong đoàn lữ hành, không được rời khỏi tầm tay**, ở đây, tầm tay của đoàn lữ hành được đề cập.

490.Ekakulassa khetṭeti aparikkhittaṃ sandhāya vadati.

490.Trong cánh đồng của một gia đình, ngài nói đến trường hợp không được bao quanh.

491-4.Vihāro nāma upacārasīmā. Tassa **yasmiṃ vihareti** tassa antopariveṇādīṃ sandhāya vuttaṃ, ekakulādisantakatā cettha kārāpakānaṃ vasena. **Chāyāya phutṭhokāsassāti** ujukaṃ avakkhittaleḍḍupātabbhantaṃ sandhāya vadati.

491-4.Tu viện là ranh giới của khu vực. **Trong tu viện nào** của nó được nói đến liên quan đến khu vực bên trong v.v..., và việc thuộc sở hữu của một gia đình v.v... ở đây là dựa vào người xây cất. **Của không gian bị bóng cây che phủ**, ngài nói đến khu vực bên trong tầm ném một cục đất thẳng xuống.

Agamanapatheti tadaheva gantvā nivattetuṃ na sakkuṇeyyake samuddamajjhe ye dīpakā, tesūti yojanā. **Itarasminti** puratthimadisāya cīvare. **“Uposathakāle...pe... vadḍhatī”**ti iminā cīvaravippavāsasattabbhantarato samānasaṃvāsāya sattabbhantarāsīmāya accantavisadisataṃ dasseti . Tathā hi bahūsu bhikkhūsu ekato nisīditvā samantā sattabbhantaraparinchedesu yathāsakaṃ cīvaraṃ ṭhapetvā

pariharantesu ekekassa bhikkhuno nisinnokāsato paṭṭhāya paccekam sattabbhantarassa paricchedo aññamaññavisadiso anekavidho hoti, na eko parisapariyantato paṭṭhāya animitabbattā. Teneva tattha parisavasena vuḍḍhi, hāni vā na hoti, na evaṃ sattabbhantarasīmāya. Sā hi yojanikāyapi parisapariyantatova paṭṭhāya samantā sattabbhantarapaacchinnā ekāva hoti. Teneva sā parisavasena vaḍḍhati, hāyati ca, tasmā aññāva sattabbhantarasīmā añño sattabbhantarato paricchinno cīvaravippavāsaparihāro abbhokāsoti veditabbaṃ. Yañcettha vattabbaṃ, taṃ **khandhake sīmākathāya meva** (mahāva. 143) vakkhāma.

Trên đường đi không thể trở về, nên hiểu là trên những hòn đảo giữa biển mà không thể đi và trở về trong cùng một ngày. **Trong trường hợp kia** là trong chiếc y ở hướng đông. **“Vào thời điểm lễ Uposatha... cho đến... tăng lên”**, bằng điều này, cho thấy sự khác biệt hoàn toàn giữa ranh giới bảy abbhantara của nơi cùng sống chung và phạm vi bảy abbhantara của việc không xa lìa y. Thật vậy, khi nhiều Tỳ-khưu ngồi cùng một chỗ và đặt y của mình trong phạm vi bảy abbhantara xung quanh để giữ gìn, sự phân định của bảy abbhantara cho mỗi Tỳ-khưu, bắt đầu từ chỗ ngồi của vị ấy, là khác nhau và có nhiều loại, không phải là một loại duy nhất không thể xác định từ rìa của hội chúng. Chính vì vậy, ở đó không có sự tăng giảm theo hội chúng. Nhưng ranh giới bảy abbhantara thì không như vậy. Nó, dù hội chúng có rộng cả do-tuần, cũng chỉ là một ranh giới duy nhất được xác định là bảy abbhantara xung quanh từ rìa của hội chúng. Chính vì vậy, nó tăng giảm theo hội chúng. Do đó, cần phải hiểu rằng ranh giới bảy abbhantara là một chuyện, và phạm vi không xa lìa y được xác định bởi bảy abbhantara ở ngoài trời là một chuyện khác. Và những gì cần nói ở đây, chúng tôi sẽ nói trong **phần về ranh giới trong Các phẩm Luật**. (mahāva. 143)

495.Nadimotaratīti hatthapāsaṃ muñcitvā otarati. **Bahigāme ṭhapetvā** ti apārupitabbatāya vuttaṃ. **Vinayakammaṃ kātabbanti** uttarāsaṅge ca bahigāme ṭhapitasaṅghāṭiyañca paṭhamam vinayakammaṃ katvā pacchā uttarāsaṅgam nivāsetvā antaravāsake kātabbam. Ettha ca bahigāme ṭhapitassāpi vinayakammavacanato parammukhāpi ṭhitam vissajjitum, nissatṭham dātuñca vaṭṭatīti veditabbaṃ. Daharānam gamane saussāhattā **“nissayo pana na paṭippassambhatī”**ti vuttaṃ. **Muhuttaṃ...pe... paṭippassambhatīti** saussāhatte gamanassa upacchinnattā vuttaṃ. Tesam pana purāruṇāva utṭhahitvā saussāhena gacchantānam aruṇe antarā utṭhitepi na paṭippassambhati **“yāva aruṇuggamanā sayantī”**ti vuttattā. Teneva **“gāmaṃ pavisitvā...pe... na paṭippassambhatī”**ti vuttaṃ. **Aññamaññassa vacanam aggahetvāti**ādimhi saussāhattā gamanakkaṇe paṭippassaddhi na vuttā. **Dhenubhayenāti** taruṇavacchagāvīnam abhidhāvitvā siṅgena paharaṇabhayena. **Nissayo ca paṭippassambhatīti** ettha dhenubhayādīhi ṭhitānam yāva bhayavūpasamā ṭhātabbato **“antoaruṇeyeva gamissāmī”**ti niyametum asakkuṇeyyattā vuttaṃ. Yattha pana evaṃ niyametum sakkā, tattha antarāruṇe uggatepi nissayo na paṭippassambhati

bhesajjatthāya gāmappaviṭṭhadaharānaṃ viya. **Antosīmāyaṃ gāma** nti avippavāsasīmāsammutito pacchā patīṭṭhāpitagāmaṃ sandhāya vadati gāmañca gāmūpacārañca ṭhapetvā sammannitabbato. **Paviṭṭhānanti** ācariyantevāsikānaṃ visuṃ visuṃ gatānaṃ avippavāsasīmattā neva cīvarāni nissaggiyāni honti, saussāhatāya nissayo na paṭippassambhati. **Antarāmaggeti** dhammaṃ sutvā āgacchantānaṃ antarāmagge.

495.Xuống sông là xuống sông sau khi rời khỏi tầm tay. **Để ở ngoài làng** được nói đến vì không được mặc. **Phải làm nghiệp vụ luật** là sau khi làm nghiệp vụ luật trước tiên đối với y vai trái và y tăng-già-lê để ở ngoài làng, sau đó mặc y vai trái rồi làm đối với y nội. Ở đây, vì có lời nói về nghiệp vụ luật ngay cả đối với vật để ở ngoài làng, nên cần phải hiểu rằng được phép xả vật ở vắng mặt và cho đi vật đã được xả. Vì các vị trẻ tuổi nhiệt tình trong việc đi lại, nên đã nói **“sự nương tựa không bị gián đoạn.” Một lát... cho đến... bị gián đoạn** được nói đến vì sự đi lại đã bị ngưng lại do sự nhiệt tình. Nhưng đối với những vị ấy, khi thức dậy trước rạng đông và đi lại với sự nhiệt tình, dù rạng đông mọc lên giữa chừng, sự nương tựa cũng không bị gián đoạn, vì đã nói **“họ ngủ cho đến khi rạng đông mọc lên.”** Chính vì vậy, đã nói **“sau khi vào làng... cho đến... không bị gián đoạn.”** Trong trường hợp **không nghe lời nhau** v.v..., sự gián đoạn không được nói đến vào lúc đi lại do sự nhiệt tình. **Vì sợ bò cái** là vì sợ những con bò cái có con non sẽ chạy đến húc bằng sừng. **Và sự nương tựa bị gián đoạn**, ở đây, đối với những người dừng lại vì sợ bò cái v.v..., vì phải đứng lại cho đến khi hết sợ, nên đã nói là vì không thể quyết định “tôi sẽ đi ngay trong lúc trời chưa sáng.” Nhưng ở đâu có thể quyết định như vậy, thì dù rạng đông mọc lên giữa chừng, sự nương tựa cũng không bị gián đoạn, giống như các vị trẻ tuổi vào làng để lấy thuốc. **Làng trong ranh giới**, ngài nói đến ngôi làng được thành lập sau khi đã đồng ý về ranh giới không xa lìa, vì phải loại trừ làng và khu vực của làng rồi mới đồng ý. **Của những người đã vào** là của các vị thầy và đệ tử đi riêng lẻ, vì là ranh giới không xa lìa nên y của họ không trở thành vật Ưng Xả, và do sự nhiệt tình, sự nương tựa không bị gián đoạn. **Trên đường đi** là trên đường đi của những người đang trở về sau khi nghe pháp.

“**Idha apaccuddharaṇa**”nti iminā adhiṭṭhānavikappanāni viya paccuddharaṇampi kāyena vā vācāya vā kattabbanti dasseti. Kāyavācāhi kattabbassa akaraṇatoti idaṃ kāyavācāsamuṭṭhānaṃ vuttaṃ. Adhiṭṭhitaticīvaratā, anattatakathinatā, aladdhasammuditā, rattivippavāsoti imānettha cattāri aṅgāni.

“**Ở đây, việc không xả**”, bằng điều này cho thấy rằng việc xả, giống như việc chú nguyện và biệt trì, phải được thực hiện bằng thân hoặc bằng lời nói. Việc không thực hiện những gì phải làm bằng thân và khẩu, điều này được nói là do thân và khẩu cùng phát sinh. Bốn yếu tố ở đây là: là ba y đã được chú nguyện, không phải kaṭhina đã được xả, không nhận được sự đồng ý, và xa lìa qua đêm.

Udositasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Udosita đã hoàn tất.

3. Tatiyakathinasikkhāpadavaṇṇanā

3. Giải Thích Điều Học Kaṭhina Thứ Ba

497. Tatiye pāḷiyaṃ **cīvarapaccāsā nikkhipitunti** cīvarapaccāsāya satiyā nikkhipitunti attho. **Niṭṭhitacīvarasmim bhikkhunāti** ettha dutiyakathine viya sāmivaseneva karaṇavacanassa attho veditabbo.

497. Trong điều học thứ ba, trong Pāḷi, **cất giữ với hy vọng về y** có nghĩa là cất giữ khi có hy vọng về y. **Bởi Tỳ-khuu khi y đã xong**, ở đây, ý nghĩa của cách dùng công cụ nên được hiểu theo nghĩa sở hữu, giống như trong điều học kaṭhina thứ hai.

499-500. **Tuyham dammīti dinnanti** “tuyham, bhante, akālacīvaraṃ dammī”ti evaṃ dinnaṃ, etampi kāle ādissa dinnaṃ nāma hotīti adhippāyo. Idaṃ pana aṭṭhakathāvacanaṃ, pāḷiyaṃ “kālepi ādissa dinna”nti idaṃca “akālacīvara”nti vacanasāmaññato labbhamānaṃ sabbampi dassetuṃ atthuddhāravasena vuttaṃ paṭhamānīyate sotassa raho viya. Saṅghassa hi kālepi ādissa dinnaṃ akāle uppannacīvaraṃ viya sammukhībhūtehi vutthavasassehi, avutthavasassehi ca sabbehipi bhājetabbatāsāmaññena akālacīvaraṃ nāma hotīti dassanattamaṃ atthuddhāravasena pāḷiyaṃ “kālepi ādissa dinna”nti vuttaṃ, na pana “tato bhājetvā laddhacīvarampi akāle laddhacīvarampi vutthavassānaṃ ekamāsaparihāraṃ, pañcamāsaparihāraṃ vā na labhati, paccāsācīvare asati dasāhaparihārameva labhatī”ti dassanattamaṃ vuttaṃ, aṭṭhakathāyampi “ādissa dinna”nti vacanasāmaññato labbhamānaṃ sabbampi atthuddhāravasena dassetuṃ “ekapuggalassa vā idaṃ tuyham dammīti dinna”nti vuttaṃ, na pana tathāladdhaṃ vā akāle laddhaṃ vā anattatakathinānaṃ dasāhabbhantare adhiṭṭhātabbanti dassetunti veditabbaṃ itarathā pāḷiaṭṭhakathāhi virujjhanato. Tathā hi **accekacīvarasikkhāpade** akāle uppannampi accekacīvaraṃ

“yāvacīvarakālasamayam nikkhipitabba”nti (pārā. 648) vuttaṃ, tassa aṭṭhakathāyañca “pavāraṇamāsassa juṇhapakkhapañcamiyam uppannassa accekacīvarassa anatthate kathine ekādasadivasādhiko māsō, atthate kathine ekādasadivasādhikā pañca māsā ca parihāro vutto, tameva parihāraṃ sandhāya ‘chaṭṭhito paṭṭhāya pana uppannam anaccekacīvarampi paccuddharitvā ṭhapitacīvarampi etaṃ parihāraṃ labhatiyevā’ti (pārā. aṭṭha. 2.646-649) vuttaṃ. Tasmā kālepi akālepi ca yathātathā laddham atirekacīvaraṃ vutthavassānaṃ ekamāsaṃ, pañcamāsaṃ vā yathārahaṃ parihāraṃ labhati evāti gahetabbaṃ.

499-500. Vật được cho bằng cách nói “tôi cho anh” là vật được cho bằng cách nói “thưa ngài, tôi xin cúng dường y không đúng thời cho ngài,” điều này cũng được gọi là vật được cho chỉ định trong thời gian, đó là ý nghĩa. Nhưng lời chú giải này, và điều này trong Pāli “vật được cho chỉ định trong thời gian” được nói theo cách trích dẫn ý nghĩa để trình bày tất cả những gì có thể hiểu được từ sự tương đồng của từ “y không đúng thời,” giống như dòng nước trong điều học Aniyat thứ nhất. Đối với Tăng chúng, y được cho chỉ định trong thời gian cũng được gọi là y không đúng thời do sự tương đồng về việc phải được chia cho tất cả những người đã an cư và chưa an cư có mặt. Để trình bày điều này, trong Pāli đã nói “vật được cho chỉ định trong thời gian” theo cách trích dẫn ý nghĩa, chứ không phải để trình bày rằng “y nhận được sau khi chia từ đó và y nhận được không đúng thời không được hưởng thời hạn một tháng hoặc năm tháng của những người đã an cư, và khi không có y hy vọng thì chỉ được hưởng thời hạn mười ngày.” Trong chú giải cũng vậy, để trình bày tất cả ý nghĩa có thể hiểu được từ sự tương đồng của từ “cho chỉ định,” đã nói “hoặc cho một cá nhân bằng cách nói ‘tôi cho anh cái này’” theo cách trích dẫn ý nghĩa, chứ không phải để trình bày rằng y nhận được như vậy hoặc nhận được không đúng thời phải được chú nguyện trong vòng mười ngày đối với những người không trải kaṭhina, cần phải hiểu như vậy, nếu không sẽ mâu thuẫn với Pāli và Chú giải. Thật vậy, trong **điều học về y khẩn cấp**, y khẩn cấp phát sinh không đúng thời cũng được nói rằng “nên được cất giữ cho đến thời điểm có y.” (pārā. 648) Và trong chú giải của nó, đã nói rằng “đối với y khẩn cấp phát sinh vào ngày mừng năm của tuần trăng sáng tháng Pavāraṇā, nếu không trải kaṭhina thì thời hạn là một tháng mười một ngày, nếu đã trải kaṭhina thì thời hạn là năm tháng mười một ngày. Và liên quan đến chính thời hạn đó, đã nói rằng ‘nhưng y không phải là y khẩn cấp phát sinh từ ngày thứ sáu trở đi và y đã được xả cất giữ cũng được hưởng thời hạn đó.’” (pārā. aṭṭha. 2.646-649) Do đó, cần phải hiểu rằng y dư nhận được bằng bất cứ cách nào, dù trong thời gian hay không đúng thời gian, đều được hưởng thời hạn một tháng hoặc năm tháng tùy theo trường hợp đối với những người đã an cư.

Evaṃ pana avatvā padabhājanaṃ vuttanti sambandho. Tassa **evanti** yaṃ aṭṭhakathāyaṃ “tato ce uttarī”ti imassa māsaparamato uttarīti attho vutto, taṃ parāmasati.

Padabhājaniyaṃ evamatthaṃ avatvā aññathā attho vuttoti adhippāyo. **Tāva uppannam paccāsacīvaranti paccattavacanam. “Mūlacīvara”nti** idaṃ upayogavacanam. **Attano gatikam karotīti** anantarā dutiyadivasādīsu uppannam paccāsacīvaraṃ māsaparamam

mūlacīvaṃ ṭhapetum adavā attano dasāhaparamatāya eva patitthāpetīti attano gatikam karotīti. **Tato uddham mūlacīvaranti ettha pana mūlacīvara** nti paccattavacanam. Tañhi vīsativādivasato uddham dvāvīsativādivasādīsu uppannam paccāsācīvaṃ attanā saddhim ekato sibbetvā ghaṭitam dasāhaparamam gantum adavā navāhaparamatādivasena attano gatikam karoti, ekato asibbetvā visum ṭhapitam pana paccāsācīvaṃ dasāhaparamameva.

Nhưng không nói như vậy mà lại nói phần phân tích từ ngữ, đó là mối liên hệ. **Như vậy** của nó, điều được nói trong Chú giải là ý nghĩa của “vượt quá điều đó” là vượt quá giới hạn một tháng, ngài đề cập đến điều đó. Phần phân tích từ ngữ không nói ý nghĩa như vậy mà lại nói ý nghĩa khác, đó là ý nghĩa. **Y hy vọng phát sinh đến lúc đó** là cách nói ngôi thứ nhất. **“Y gốc”** là cách nói chỉ công dụng. **Làm theo cách của mình** là y hy vọng phát sinh vào ngày thứ hai v.v... liền sau đó, không để cho y gốc được cất giữ tối đa một tháng, mà thiết lập nó theo cách tối đa mười ngày của mình, nên gọi là làm theo cách của mình. **Y gốc sau đó**, ở đây, **y gốc** là cách nói ngôi thứ nhất. Nó, y hy vọng phát sinh vào ngày thứ hai mươi hai v.v..., sau ngày thứ hai mươi, khi được may chung lại và ghép lại, không để cho nó đi đến tối đa mười ngày, mà làm theo cách của mình với tối đa chín ngày v.v... Nhưng y hy vọng được cất giữ riêng mà không may chung lại thì vẫn là tối đa mười ngày.

Pāḷiyam **dasāhāti** dasāhena. **Ekādase uppanneti**ādīsu ekādasāhe uppannetiādīnā attho, ayameva vā pāṭho **Ekavīse uppanne...pe... navāhā kāretabbanti**ādi paccāsācīvarassa uppannadivasam ṭhapetvā vuttam. Teneva **“timse...pe... tadaheva adhiṭṭhātabba”**nti vuttam. **“Aññam paccāsācīvaṃ...pe... kāretabba”**nti idaṃ satiyā eva paccāsāya vuttam. Sace pana “ito paṭṭhāya cīvaṃ na labhissāmī”ti icchitaṭṭhānato paccāsāya upacchinnāya aññatthāpi yena kenaci upāyena paccāsam uppādeti, mūlacīvaṃ na adhiṭṭhātabbam, sabbathā paccāsāya upacchinnāya dasāhātikkantaṃ mūlacīvaṃ tadaheva adhiṭṭhātabbam. **Paccāsācīvarampi parikkhāracoḷam adhiṭṭhātabbanti** paṭhamataram uppannam visabhāgaṃ sandhāya vadati. **Aññamaññanti** aññam aññam, ayameva vā pāṭho. Aṅgaṃ panettha paṭhamakathine vuttasadisameva. Kevalañhi tattha dasāhātikkamo, idha māsātikkamoti ayam viseso.

Trong Pāḷi, **mười ngày** là bằng mười ngày. **Khi phát sinh vào ngày thứ mười một** v.v..., có nghĩa là khi phát sinh vào ngày thứ mười một v.v..., hoặc đây là cách đọc đúng. **Khi phát sinh vào ngày hai mươi mốt... cho đến... phải làm trong chín ngày** v.v... được nói không tính ngày phát sinh của y hy vọng. Chính vì vậy, đã nói **“vào ngày ba mươi... cho đến... phải chú nguyện ngay trong ngày đó.”** **“Y hy vọng khác... cho đến... phải được làm”**, điều này được nói chỉ khi có hy vọng. Nhưng nếu hy vọng từ nơi mong muốn đã bị cắt đứt với suy nghĩ “từ nay về sau, tôi sẽ không nhận được y,” và lại phát sinh hy vọng ở nơi khác bằng bất kỳ phương tiện nào, thì không nên chú nguyện y

gốc. Khi hy vọng bị cắt đứt hoàn toàn, y gốc đã quá mười ngày phải được chú nguyện ngay trong ngày đó. **Y hy vọng cũng nên được chú nguyện là vật dụng phụ thuộc**, ngài nói đến vật không đồng loại phát sinh trước tiên. **Lẫn nhau** là cái này và cái khác, hoặc đây là cách đọc. Yếu tố ở đây tương tự như đã nói trong điều học kaṭhina thứ nhất. Chỉ có sự khác biệt là ở đó quá mười ngày, còn ở đây là quá một tháng.

Tatīyakathinasikkhāpadavaṇṇanā nīṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Kaṭhina Thứ Ba đã hoàn tất.

4. Purāṇacīvarasikkhāpadavaṇṇanā

4. Giải Thích Điều Học Về Y Cũ

503-5. Catutthe pāliyaṃ **bhattavissagganti** bhattassa udare vissajjanaṃ, pavesanaṃ ajjhoharaṇaṃ bhattakiccanti attho, bhojanapariyosānena bhattassa vissajjanantipi vadanti. **Tassa nāma tvanti** so nāma tvaṃ, tāya nāma tvanti vā attho. Pitā ca mātā ca pitaro, pitūnaṃ pitā ca mātā ca **pitāmahā**, te eva yugaḷaṭṭhena **yugo**, tasmā yāva sattamā pitāmahayugā pitāmahāvaṭṭāti evamettha attho daṭṭhabbo. Evañhi pitāmahaggahaṇena mātāmaho ca pitāmahī mātāmahī ca gahitāva honti. Sattamayugato paraṃ “aññatakā”ti veditabbaṃ. **Yāti** bhikkhunī. Pitu mātā **pitāmahī**, mātu pitā **mātāmaho**.

503-5. Trong điều học thứ tư, trong Pāli, **việc dùng bữa xong** có nghĩa là việc đưa thức ăn vào bụng, việc ăn uống, là công việc của bữa ăn, cũng có người nói là kết thúc việc ăn uống. **Ông tên là vậy** có nghĩa là ông tên là vậy, hoặc bà tên là vậy. Cha và mẹ là cha mẹ, cha và mẹ của cha mẹ là **ông bà**, và vì là một cặp nên gọi là **cặp**. Do đó, cần hiểu rằng cho đến bảy đời ông bà thì vẫn là vòng quyến thuộc của ông bà. Sau đời thứ bảy, cần hiểu là “không phải bà con quyến thuộc.” **Vị nào** là Tỳ-khưu ni. Mẹ của cha là **bà nội**, cha của mẹ là **ông ngoại**.

Payoge payoge bhikkhusa dukkaṭanti “dhovā”ti āṇāpanavācāya ekāya eva tadanugunaṇassa sabbassāpi payogassa āṇattattā vuttaṃ.

Mỗi lần thực hiện, Tỳ-khưu phạm tội Tác Ác, điều này được nói vì bằng một lời ra lệnh duy nhất là “hãy giặt,” tất cả các hành động tương ứng với nó đều đã được ra lệnh.

506. Tadavinābhāvato dhovanassa “kāyavikāraṃ katvā”ti ca “antodvādasahatthe”ti ca vuttattā kāyena dhovāpetukāmatam appakāsetvā dānakhīpanapesanādiṃ karontassa ca dvādasahattham upacāram muñcitvā bahi ṭhatvā kāyavācāhi āṇāpetvā

kipanapesanādiṃ karontassa ca anāpatti eva.

506. Vì việc giặt là không thể thiếu, và vì đã nói **“sau khi làm cử chỉ thân thể”** và **“trong vòng mười hai hắc tay,”** nên đối với người không thể hiện ý muốn giặt bằng thân mà thực hiện việc cho, ném, gửi đi v.v..., và đối với người đứng ngoài phạm vi mười hai hắc tay mà ra lệnh bằng thân và khẩu rồi thực hiện việc ném, gửi đi v.v..., thì không phạm tội.

Ekena vatthunāti paṭhamakatena. Pañcasatāni pamāṇaṃ etāsanti **pañcasatā**. Bhikkhubhāvato parivattaliṅgāpi bhikkhunī bhikkhūnaṃ santike ekatoupasampannā eva.

Bằng một sự việc là bằng việc đã làm trước. Năm trăm là số lượng của họ nên gọi là **năm trăm**. Tỳ-khưu ni dù đã thay đổi tướng mạo so với thân phận Tỳ-khưu, vẫn là người đã cùng thọ Cụ túc giới với các Tỳ-khưu.

507.Tāvakālikam gahetvāti attanā katipāhaṃ pārupanādiatthāya tāvakālikam yācitvā. Purāṇacīvaratā, upacāre ṭhatvā aññātikāya bhikkhuniyā āṇāpanaṃ, tassā dhovāpanādīni cāti imānettha tīṇi añgāni.

507.Sau khi lấy tạm thời là sau khi xin tạm thời để sử dụng như mặc trong vài ngày. Ba yếu tố ở đây là: là y cũ, ra lệnh cho Tỳ-khưu ni không phải quyến thuộc khi đứng trong phạm vi, và việc vị ấy giặt giũ v.v...

Purāṇacīvarasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Y Cũ đã hoàn tất.

5. Cīvarapaṭiggahaṇasikkhāpadavaṇṇanā

5. Giải Thích Điều Học Về Việc Nhận Y

508. Pañcame **apaññatte sikkhāpadeti gaṇamhā ohīyanasikkhāpade** (pāci. 691-692) **apaññatte. Koṭṭhāsasampattīti** kesādipañcakakoṭṭhāsānaṃ kalyāṇatā.

Hatthataleyeva dassetvāti hatthatalato sesakāyassa adassanaṃ dīpeti.

508. Trong điều học thứ năm, **khi điều học chưa được chế định** là khi **điều học về việc tách khỏi nhóm** (pāci. 691-692) chưa được chế định. **Sự hoàn hảo của các phần** là sự tốt đẹp của năm phần như tóc v.v... **Chỉ cho thấy trong lòng bàn tay** làm rõ việc không cho thấy phần thân thể còn lại ngoài lòng bàn tay.

510.Vihatthatāyāti vihatatāya, amissitatāya apaṭisaraṇatāyāti attho. Tenāha **“samabhitunnattā”**ti, byadhitattāti attho. Parivattetabbam parivattam, tadeva **pārivattakam**, parivattetvā diyyamānanti attho.

510.Bởi sự rời rạc có nghĩa là bởi sự không gắn kết, không hỗn hợp, không có nơi nương tựa. Do đó, ngài nói **“vì được vá lại,”** có nghĩa là được may lại. Vật cần được trao đổi là vật trao đổi, chính nó là **vật đổi chác**, có nghĩa là vật được cho để đổi lại.

Purimasikkhāpade viya idha dvādasahattho upacāranīyamo natthīti āha **“upacāram muñcitvā”**ti. **Aññatra pārivattakāti** yaṃ antamaso harīṭakakhaṇḍampi datvā vā **“dassāmī”**ti ābhogaṃ katvā vā parivattakam gaṇhāti, tam ṭhapetvā. **“Tam acittakabhāvena na sametī”**ti iminā ñātibhāvājānanādīsu viya bhikkhunībhāvājānanādivasenāpi acittakatam pakāseti.

Vì ở đây không có quy định về phạm vi mười hai hắc tay như trong **điều học trước**, nên ngài nói **“sau khi rời khỏi phạm vi.”** Trừ trường hợp **đổi chác** là trừ trường hợp nhận vật đổi chác sau khi đã cho ít nhất một mảnh quả harīṭaka hoặc đã có ý định “tôi sẽ cho.” **“Điều đó không phù hợp với tình trạng vô ý”**, bằng điều này, ngài cho thấy tình trạng vô ý cũng có thể xảy ra do không biết thân phận Tỳ-khưu ni v.v..., giống như trong các trường hợp không biết là quyến thuộc v.v...

513-4. Tikañca tam pācittiyañcāti **tikapācittiyaṃ**, pācittiyatikanti attho.

Pattatthavikādīti anadhiṭṭhānupagaṃ sandhāya vadati. **Ko pana vādo pattatthavikādīsūti** mahatīyāpi tāva bhisicchaviyā anadhiṭṭhānupagattā anāpatti, vikappanupagapacchimappamāṇavirahitatāya anadhiṭṭhātabbesu kimeva vattabbanti dasseti. Pattatthavikādīni pana vikappanupagapacchimāni gaṇhitum na vaṭṭati eva. Paṭiggahaṇaṃ **kiriya**, aparivattanaṃ **akiriya**. Vikappanupagacīvaratā, pārivattakābhāvo, aññātikāya hatthato gahaṇanti imānettha tīṇi aṅgāni.

513-4. Ba và tội Ưng Đối Trị đó là **ba tội Ưng Đối Trị**, có nghĩa là ba loại tội Ưng Đối Trị. **Túi đựng bát v.v...**, ngài nói đến vật không hợp lệ để chú nguyện. **Hướng gì là túi đựng bát v.v...**, cho thấy rằng ngay cả một tấm nệm lau chân lớn, vì không hợp lệ để chú nguyện, cũng không phạm tội, hướng gì là những vật không thể chú nguyện vì không có kích thước tối thiểu hợp lệ để biệt trì. Nhưng những vật như túi đựng bát v.v... có kích thước tối thiểu hợp lệ để biệt trì thì không được phép nhận. Việc nhận là **hành động**, không đổi chác là **không hành động**. Ba yếu tố ở đây là: là y hợp lệ để biệt trì, không có sự đổi chác, và nhận từ tay Tỳ-khưu ni không phải quyến thuộc.

Cīvarapaṭiggahaṇasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Việc Nhận Y đã hoàn tất.

6. Aññātakaviññattisikkhāpadavaṇṇanā

6. Giải Thích Điều Học Về Việc Xin Nơi Người Không Phải Quyến Thuộc

515. Chaṭṭhe paṭu eva **paṭṭo**. Pāliyaṃ **dhammanimantanā**

ti samaṇesu vattabbācāradhammamattavasena nimantanā, dātukāmatāya katanimantanā na hotīti attho. Teneva **“viññāpessatī”**ti vuttaṃ. Aññātakaappavāritato hi viññatti nāma hoti.

515. Trong điều học thứ sáu, vãi chính là **vãi**. Trong Pāli, **lời mời thỉnh về Pháp** là lời mời thỉnh chỉ về những quy tắc ứng xử mà các vị sa-môn nên nói, không phải là lời mời thỉnh được thực hiện với ý muốn cúng dường, đó là ý nghĩa. Chính vì vậy, đã nói **“sẽ xin.”** Việc xin chỉ xảy ra từ người không phải quyến thuộc, không được mời trước.

517. “Tiṇena vā paṇṇena vā paṭicchādetvā āgantabba”nti iminā bhūtagāmavikopanaṃ anuññātanti āha **“neva bhūtagāmapātabyatāyā”**tiādi. Paṭhamam suḍḍhacittena līṅgaṃ gahetvā pacchā laddhiṃ gaṇhantopi titthiyapakkantako evāti āha **“nivāsetvāpi laddhi na gahetabbā”**ti.

517. “Nên che thân bằng cỏ hoặc lá rồi đến,” bằng điều này, ngài nói rằng việc làm tổn hại đến thảo mộc được cho phép, nên ngài nói **“không phải vì tội làm tổn hại đến thảo mộc”** v.v... Người trước tiên nhận lấy tướng mạo với tâm trong sạch, sau đó mới chấp nhận quan điểm cũng là người đã sang phe ngoại đạo, nên ngài nói **“dù đã mặc y cũng không được chấp nhận quan điểm.”**

Yam āvāsaṃ paṭhamam upagacchatīti etthāpi viharacīvarādiatthāya pavisantenapi tiṇādīhi paṭicchādetvāva gantabbam, na tveva naggena āgantabbanti sāmāññato dukkaṭassa vuttattā. **Cimilikāhīti** paṭapilotikāhi. **Paribhogenevāti** aññaṃ cīvaram alabhitvā paribhuñjanena. **Paribhogajīṇanti** yathā taṃ cīvaram paribhuñjīyamānaṃ obhaggavibhaggatāya asāruppaṃ hoti, evaṃ jīṇam.

Trú xú nào mà vị ấy đến đầu tiên, ở đây cũng vậy, người vào để xin y cho tu viện v.v... cũng phải che thân bằng cỏ v.v... rồi mới đi, chứ không được đến trần truồng, vì tội Tác Ác đã được nói chung. **Bằng các mảnh vải vụn** là bằng các mảnh vải rách. **Chính bằng việc sử dụng** là bằng việc sử dụng khi không nhận được y khác. **Mòn rách do sử dụng** là mòn rách đến mức khi y đó được sử dụng thì trở nên không thích hợp do bị sờn rách, hư hỏng.

521. Aññassatthāyāti etthāpi “ñātakānaṃ pavāritāna”nti idaṃ anuvattati evāti āha **“attano ñātakapavārite”**tiādi. Idha pana aññassa acchinnanaṭṭhacīvarassa atthāya aññātakaappavārite viññāpentassa nissaggiyena anāpattīti attho gaḥetabbo, itarathā “ñātakānaṃ pavāritāna”nti iminā viseso na bhaveyya. Teneva anantarasikkhāpade vakkhati “aṭṭhakathāsu pana ñātakaparivātaṭṭhāne...pe... pamāṇameva vaṭṭatīti vuttam, taṃ pāliyaṃ na sameti”ti (pārā. aṭṭha. 2.526) ca “yasmā panidaṃ sikkhāpadaṃ aññassatthāya viññāpanavatthusmiṃyeva paññattam, tasmā idha ‘aññassatthāyā’ti na vutta”nti (pārā. aṭṭha. 2.526) ca. Vikappanupagacīvaratā, samayābhāvo, aññātakaviññatti, tāya paṭilābhoti imānettha cattāri aṅgāni.

521. Vì lợi ích của người khác, ở đây cũng vậy, “đối với quyền thuộc đã được mời trước” cũng được áp dụng, nên ngài nói **“đối với quyền thuộc đã được mời trước của mình”** v.v... Nhưng ở đây, cần hiểu rằng đối với người xin nơi người không phải quyền thuộc, không được mời trước, vì lợi ích của người khác có y bị mất, không bị cướp, thì không phạm tội Ưng Xả. Nếu không, sẽ không có sự khác biệt với “đối với quyền thuộc đã được mời trước.” Chính vì vậy, trong điều học tiếp theo sẽ nói: “nhưng trong các Chú giải, ở chỗ quyền thuộc, nơi mời trước... cho đến... chỉ được phép đúng mức, điều đó không phù hợp với Pāli” (pārā. aṭṭha. 2.526) và “bởi vì điều học này được chế định chính trong trường hợp xin vì lợi ích của người khác, do đó ở đây không nói ‘vì lợi ích của người khác.’” (pārā. aṭṭha. 2.526) Bốn yếu tố ở đây là: là y hợp lệ để biệt trì, không có thời điểm thích hợp, xin nơi người không phải quyền thuộc, và nhận được do việc đó.

Aññātakaviññattisikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Việc Xin Nơi Người Không Phải Quyền Thuộc đã hoàn tất.

7. Tatuttarisikkhāpadavaṇṇanā

7. Giải Thích Điều Học Về Việc Xin Thêm

522-524. Sattame pāḷiyaṃ **paggāhikasālanti** dussāpaṇaṃ. Tañhi vāṇijakehi dussāni paggahevā dassanaṭṭhānatāya “paggāhikasālā”ti vuccati. **Assa cīvarassā** ti sādītābbacīvarassa. **“Ticīvarikenā”**ti iminā acchinnaticīvarato aññassa viḥārādīsu nihitassa cīvarassa abhāvaṃ dasseti. Yadi bhaveyya, viññāpetuṃ na vaṭṭeyya. Tāvakālikaṃ nivāsetvā attano cīvaraṃ gāhetabbaṃ, tāvakālikampi alabhantassa bhūtagāmaṃvīkopaṇaṃ katvā tiṇapaṇṇehi chadanaṃ viya viññāpanampi vaṭṭati eva. **Aññenā**ti acchinnaasabbacīvarena. **Dve naṭṭhānī**ti adhikārato vuttaṃ **“dve sādītābbānī”**ti.

522-524. Trong điều học thứ bảy, trong Pāḷi, **cửa hàng vải** là cửa hàng bán vải. Nó được gọi là “cửa hàng trưng bày” vì là nơi các thương nhân treo vải lên để trưng bày. **Cửa y này** là cửa y cần được hoàn thành. **“Bởi người có ba y”**, bằng điều này, cho thấy không có y nào khác ngoài ba y bị cướp được cất giữ trong tu viện v.v... Nếu có, thì không được phép xin. Nên mặc tạm một chiếc y rồi lấy y của mình. Đối với người không có y tạm, việc xin cũng được phép giống như việc làm tổn hại thảo mộc để che thân bằng cỏ lá. **Bởi người khác** là bởi người có y không bị cướp, không bị mất hết. **Hai cái bị mất** được nói đến theo thẩm quyền **“hai cái cần được hoàn thành.”**

526.Pāḷiyā na sametīti “anāpatti nātakānaṃ pavāritāna”nti imāya pāḷiyā na sameti tatuttariviññāpanaāpattippasaṅge eva vuttattā. **“Aññassatthāyāti na vutta”** nti idaṃ aññassatthāya tatuttari viññāpane nissaggiyaṃ pācittiyaṃ hotīti imamatthaṃ dīpeti, tañca pācittiyaṃ yesaṃ atthāya viññāpeti, tesam vā siyā, viññāpakasseva vā, na tāva tesam tehi aviññāpitattā, nāpi viññāpakassa attānaṃ uddissa aviññāpitattā. Tasmā aññassatthāya viññāpentassāpi nissaggiyaṃ pācittiyaṃ na dissati. Pāḷiyaṃ pana imassa sikkhāpadassa attano sādīyanapaṭibaddhatāvasena pavattattā **“aññassatthāyā”**ti anāpattivāre na vuttanti vadanti, tañca yuttaṃ viya dissati, vīmaṃsitvā gāhetabbaṃ. Tatuttaricīvaratā, acchinnādikāraṇatā, aññātakaviññatti, tāya ca paṭilābhoti imānettha cattāri aṅgāni.

526.Không phù hợp với Pāḷi là không phù hợp với đoạn Pāḷi “không phạm tội đối với quyền thuộc, người đã được mời trước,” vì nó được nói đến chính trong trường hợp có nguy cơ phạm tội xin thêm. **“Không nói ‘vì lợi ích của người khác’”**, điều này làm sáng tỏ ý nghĩa rằng việc xin thêm vì lợi ích của người khác sẽ phạm tội Ưng Xả Đối Trị. Tội Ưng Đối Trị đó có thể thuộc về những người mà vị ấy xin cho, hoặc thuộc về chính người xin. Không phải của những người kia, vì họ không xin. Cũng không phải của người xin, vì vị ấy không xin cho chính mình. Do đó, không thấy có tội Ưng Xả Đối Trị ngay cả đối với người xin vì lợi ích của người khác. Nhưng trong Pāḷi, vì điều học này diễn ra liên

quan đến việc tự mình hoàn thành, nên người ta nói rằng “vì lợi ích của người khác” không được đề cập trong phần không phạm tội. Điều đó dường như hợp lý, cần phải xem xét và hiểu. Bốn yếu tố ở đây là: là y xin thêm, có lý do bị cướp v.v..., xin nơi người không phải quyến thuộc, và nhận được do việc đó.

Tatuttarisikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Việc Xin Thêm đã hoàn tất.

8. Paṭhamaupakkhaṭasikkhāpadavaṇṇanā

8. Giải Thích Điều Học Thứ Nhất Về Việc Sám Sanh (Y)

528-531. Aṭṭhame **yo kattāti** dāyakaṃ sandhāya vuttaṃ. Paṭo eva **paṭako**.

“**Appagghaṃ cetāpeti**”ti idaṃ nissaggiyapācittiyā anāpattiṃ sandhāya vuttaṃ, viññattipaccayā pana dukkaṭameva. “Pubbe appavārito”ti hi sutte viññattikāraṇaṃ vuttaṃ. **Mātikāṭṭhakathāyampi** “cīvare bhiyyokamyatā, aññātakaviññatti, tāya ca paṭilābhoti imānettha tīṇi aṅgānī”ti (kaṅkhā. aṭṭha. upakkhaṭasikkhāpada) aññātakaviññattitā pakāsitā, keci pana “dāyakena dātukāmomhīti attano santike avuttepi yadagghanakaṃ so dātukāmo, tadagghanakaṃ āharāpetuṃ vaṭṭati evā”ti vadanti, taṃ **rājasikkhāpadaṭṭhakathāyapi** na sameti, dūtena vā dāyakena vā “āyasmantaṃ uddissa cīvaracetāpannaṃ ābhata”nti ārocitepi mukhavevaṭṭiyakappiyakārakādīnaṃ santikā āharāpanassa tattha paṭikkhittattā. Vuttañhi tattha “ime dve aniddiṭṭhakappiyakārakā nāma, etesu aññātakappaṇātesu viya paṭipajjitabbaṃ...pe... na kiñci vattabbā. Desanāmetameva cetāṃ ‘dūtena cīvaracetāpannaṃ pahīneyyā’ti sayāṃ āharitvāpi piṇḍapātādīnaṃ atthāya dadantesupi eseva nayo”ti. Mukhavevaṭṭiyakappiyakārakādayo hi dāyakena pariccattepi vatthumhi “asukassa santike cīvarapiṇḍapātādīnaṃ gaṇhathā”ti aniddiṭṭhattā eva “na kiñci vattabbā”ti vuttaṃ, na pana tassa vatthuno mukhavevaṭṭiyādīnaṃ santakattā, tasmā idhāpi dāyakena vā dūtena vā “yaṃ icchatha, taṃ vadathā”ti appavāritassa vadato dukkaṭameva. **Agghavaḍḍhanaka** nti cīvare agghavaḍḍhanakaṃ nissāya pavattaṃ idaṃ sikkhāpadaṃ, na piṇḍapātādīsu tesu agghavaḍḍhanassa dukkaṭamattattā, paṇītapīṇḍapāte suddhikapācittiyattā cāti gaḥetabbaṃ. Teneva “cīvare bhiyyokamyatā”ti aṅgaṃ vuttaṃ.

528-531. Trong điều học thứ tám, **người thực hiện** được nói đến là người thí chủ. Vải chính là **vải nhỏ**. “**Khiến mua với giá rẻ**”, điều này được nói đến liên quan đến việc không phạm tội Ưng Xả Đối Trị, nhưng do duyên xin xỏ thì vẫn phạm tội Tác Ác. Bởi vì trong kinh, nguyên nhân xin xỏ được nói là “trước đó chưa được mời.” Và trong **Chú giải của bộ tóm lược** cũng đã nêu rõ việc xin nơi người không phải quyến thuộc là “ba yếu tố ở đây là: sự hơn kém trong y, xin nơi người không phải quyến thuộc, và nhận được do việc đó.” (kaṅkhā. aṭṭha. upakkhaṭasikkhāpada) Một số người lại nói: “dù thí chủ chưa nói tại

chỗ của mình là ‘tôi muốn cúng dường,’ vẫn được phép yêu cầu mang đến vật có giá trị mà người đó muốn cúng dường,” điều đó cũng không phù hợp với **Chú giải điều học về nhà vua**, vì ở đó, việc yêu cầu mang đến từ những người như người làm công việc hợp lệ thay mặt, dù đã được sứ giả hoặc thí chủ thông báo “tiền sấm y đã được mang đến để dâng lên ngài,” cũng bị cấm. Ở đó đã nói: “hai người này được gọi là người làm công việc hợp lệ không được chỉ định, đối với họ, phải xử sự như đối với người không phải quyền thuộc, chưa được mời trước... không được nói bất cứ điều gì. Và đây chỉ là lời chỉ dẫn ‘nên gửi tiền sấm y qua sứ giả,’ ngay cả đối với những người tự mình mang đến để cúng dường cho mục đích khát thực v.v..., cũng theo phương pháp này.” Những người như người làm công việc hợp lệ thay mặt, dù vật đã được thí chủ từ bỏ, chỉ vì không được chỉ định “hãy nhận y, vật thực khát thực v.v... tại nơi của người A-suc,” nên đã nói “không được nói bất cứ điều gì,” chứ không phải vì vật đó thuộc sở hữu của những người làm công việc hợp lệ thay mặt. Do đó, ở đây cũng vậy, người nói khi chưa được thí chủ hoặc sứ giả mời “ngài muốn gì, xin hãy nói” thì chỉ phạm tội Tác Ác. **Việc tăng giá**, điều học này liên quan đến việc tăng giá y, không phải trong trường hợp vật thực khát thực v.v..., vì trong những trường hợp đó, việc tăng giá chỉ phạm tội Tác Ác, và trong trường hợp vật thực khát thực ngon, đó là tội Ưng Đối Trị vì sự trong sạch, cần phải hiểu như vậy. Chính vì vậy, yếu tố “sự hơn kém trong y” đã được đề cập.

Paṭhamaupakkhaṭasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Thứ Nhất Về Việc Sấm Sanh (Y) đã hoàn tất.

9. Dutyaupakkhaṭasikkhāpadavaṇṇanā

9. Giải Thích Điều Học Thứ Hai Về Việc Sấm Sanh (Y)

533. Navame pāḷiyaṃ **paccekacīvaracetāpannāti** paccekam niyametvā cīvaracetāpannā, ekekena viṣuṃ viṣuṃ niyamitā cīvaracetāpannāti attho. **Ubhova santā ekenāti** ubho ekatova santā, ubho ekato hutvāti attho.

533. Trong điều học thứ chín, trong Pāḷi, **các món tiền sấm y riêng lẻ** là các món tiền sấm y được quy định riêng lẻ, có nghĩa là các món tiền sấm y được mỗi người quy định riêng. **Cả hai cùng nhau làm một** có nghĩa là cả hai cùng nhau, cả hai hợp lại.

Dutyaupakkhaṭasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Thứ Hai Về Việc Sấm Sanh (Y) đã hoàn tất.

10. Rājasikkhāpadavaṇṇanā

10. Giải Thích Điều Học Về Nhà Vua

537. Dasame “ajjaṇho”ti “ajja no”ti vattabbe ha-kārāgamaṃ, na-kārassa ca ṇa-kāraṃ katvā vuttoti āha “**ajja ekadivasaṃ amhāka**”nti.

537. Trong điều học thứ mười, “ajjaṇho,” khi đáng lẽ phải nói “ajja no,” đã thêm âm “ha” và biến âm “na” thành “ṇa,” nên ngài nói “**hôm nay một ngày của chúng tôi.**”

538-9. Yaṃ vuttaṃ **mātikāṭṭhakathāyaṃ** (kaṅkhā. aṭṭha. rājasikkhāpadavaṇṇanā) “iminā cīvaracetāpanna cīvaraṃ cetāpetvā itthannāmaṃ bhikkhuṃ cīvarena acchādehīti idaṃ āgamanasuddhiṃ dassetuṃ vuttaṃ, sace hi ‘idaṃ itthannāmassa bhikkhuno dehī’ti peseyya, āgamanassa asuddhattā akappiyavattthuṃ ārabba bhikkhunā kappiyakāraṃ niddisitaṃ na bhavēyyā”ti, taṃ nissaggiyavattthudukkaṭṭhāvattthubhūtaṃ akappiyacīvaracetāpannaṃ “asukassa bhikkhuno dehī”ti evaṃ āgamanasuddhiyā asati, sikkhāpade āgatanayena dūtavacane ca asuddhe sabbathā paṭikkhepo eva kātuṃ vaṭṭati, na pana “cīvaraṇca kho mayaṃ paṭiggaṇhāmā”ti vattuṃ, tadanusārena na veyyāvaccakaraṇca niddisituṃ āgamanadūtavacanānaṃ ubhinnaṃ asuddhattā. Pāḷiyaṃ āgatanayena pana āgamanasuddhiyā sati dūtavacane asuddhepi sikkhāpade āgatanayena sabbhaṃ kātuṃ vaṭṭatīti dassanattamaṃ vuttaṃ. Tena ca yathā dūtavacanāsuddhiyampi āgamane suddhe veyyāvaccakarampi niddisituṃ vaṭṭati, evaṃ āgamanāsuddhiyampi dūtavacane suddhe vaṭṭati evāti ayamatto atthato siddhova hoti, ubhayasuddhiyaṃ vattabbameva natthīti ubhayāsuddhipakkhameva sandhāya **mātikāṭṭhakathāyaṃ** (kaṅkhā. aṭṭha. rājasikkhāpadavaṇṇanā) “kappiyakāraṃ niddisitaṃ na bhavēyyā”ti vuttanti veditabbaṃ.

538-9. Điều được nói trong **Chú giải của bộ tóm lược** (kaṅkhā. aṭṭha. rājasikkhāpadavaṇṇanā) rằng “bằng tiền sắm y này, hãy mua y và khoác cho Tỳ-khưu tên là vậy,” điều này được nói để trình bày sự trong sạch của việc đến. Nếu người ta gửi với lời nhắn “hãy đưa cái này cho Tỳ-khưu tên là vậy,” thì do việc đến không trong sạch, liên quan đến vật không hợp lệ, Tỳ-khưu cũng không nên chỉ định người làm công việc hợp lệ, điều đó, món tiền sắm y không hợp lệ, là đối tượng của tội Tác Ác và tội Ưng Xả. Khi việc đến không trong sạch bằng cách nói “hãy đưa cho Tỳ-khưu A-suc,” và lời nói của sứ giả cũng không trong sạch theo cách đã được trình bày trong điều học, thì hoàn toàn phải từ chối, chứ không được nói “chúng tôi xin nhận y,” và cũng không được chỉ định người phục vụ theo đó, vì cả việc đến và lời nói của sứ giả đều không trong sạch. Nhưng theo cách đã được trình bày trong Pāḷi, khi việc đến trong sạch, dù lời nói của sứ giả không trong sạch, vẫn được phép làm mọi việc theo cách đã được trình bày trong điều học. Điều đó được nói để cho thấy rằng, giống như khi lời nói của sứ giả không trong sạch mà việc đến trong sạch, thì được phép chỉ định người phục vụ, cũng vậy, khi việc đến không trong sạch mà

lời nói của sứ giả trong sạch, thì cũng được phép. Ý nghĩa này tự nó đã được thành tựu. Khi cả hai đều trong sạch thì không cần phải nói. Chỉ liên quan đến trường hợp cả hai đều không trong sạch, trong **Chú giải của bộ tóm lược** (kaṅkhā. aṭṭha. rājasikkhāpadavaṇṇanā) đã nói “cũng không nên chỉ định người làm công việc hợp lệ,” cần phải hiểu như vậy.

Yam panettha **sāratthadīpaniyaṃ** (sārattha. tī. 2.537-539) “āgamanassa suddhiyā vā asuddhiyā vā visesappayojanaṃ na dissatī”tiādi vuttaṃ, taṃ mātikāṭṭhakathāvacanassa adhippāyaṃ asallakkhetvā vuttaṃ yathāvuttanayena āgamanasuddhiādinā sappayojanattā. Yo panettha “mūlasāmikena kappiyavohāravasena, pesitassa dūtassa akappiyavohāravasena ca vadatopi kappiyakārako niddisitaṃ bhavēyyā”ti anīṭṭhappasaṅgo vutto, so anīṭṭhappasaṅgo eva na hoti abhimatattā. Tathā hi **sikkhāpade** eva “paṭiggaṇhātu āyasmā cīvaracetāpanna”nti akappiyavohārena vadato dūtassa kappiyena kammena veyyāvaccakaro niddisitaṃ vutto āgamanassa suddhattā, āgamanassāpi asuddhiyaṃ pana kappiyenāpi kammena veyyāvaccakaro na niddisitaṃ boti attheva āgamanassa suddhisuddhīsu payojanaṃ. Kathaṃ pana dūtavacanena āgamanasuddhi viññāyatīti? Nāyaṃ bhāro. Dūtena hi akappiyavohāreneva vutte eva āgamanasuddhi gavesitaṃ, na itarathā, tattha ca tassa vacanakkamena pucchitvā ca yuttiādīhi ca sakkā viññātum. Idhāpi hi **sikkhāpade** “cīvaracetāpannaṃ ābhata”nti dūtavacaneneva cīvaraṃ kiṇitvā dātum pesitaṃ bhāvo viññāyati. Yadi hi sabbathā āgamanasuddhi na viññāyati, paṭikkhepo eva kattaṃ boti.

Điều được nói trong **Sāratthadīpanī** (sārattha. tī. 2.537-539) rằng “không thấy có lợi ích đặc biệt nào trong việc đến trong sạch hay không trong sạch” v.v..., điều đó được nói do không nhận ra ý nghĩa của lời Chú giải của bộ tóm lược, vì theo cách đã nói, việc đến trong sạch v.v... có lợi ích. Trường hợp không mong muốn được nêu ra ở đây là “ngay cả khi người chủ gốc nói bằng lời nói hợp lệ, và sứ giả được gửi đến nói bằng lời nói không hợp lệ, người làm công việc hợp lệ cũng nên được chỉ định,” trường hợp không mong muốn đó không phải là không mong muốn, vì nó được chấp nhận. Thật vậy, chính trong **điều học** đã nói rằng đối với sứ giả nói bằng lời nói không hợp lệ “xin ngài hãy nhận tiền sẵn y,” người phục vụ nên được chỉ định bằng một hành động hợp lệ, vì việc đến là trong sạch. Nhưng khi việc đến cũng không trong sạch, thì người phục vụ cũng không nên được chỉ định bằng một hành động hợp lệ. Ở điểm này chính là lợi ích của việc đến trong sạch hay không trong sạch. Làm thế nào để biết được sự trong sạch của việc đến qua lời nói của sứ giả? Đây không phải là gánh nặng. Chỉ khi sứ giả nói bằng lời nói không hợp lệ thì mới cần phải tìm hiểu sự trong sạch của việc đến, chứ không phải trong trường hợp khác. Và ở đó, có thể biết được bằng cách hỏi theo trình tự lời nói của người đó và bằng lý luận v.v... Ở đây cũng vậy, chính trong **điều học**, bằng chính lời nói của sứ giả “tiền sẵn y đã được mang đến,” có thể hiểu được rằng người đó được cử đi để mua y và cúng dường. Nếu hoàn toàn không biết được sự trong sạch của việc đến, thì phải từ chối.

Pāliyaṇca “cīvaraṇca kho mayaṃ paṭiggaṇhāmā”tiādi dūtavacanassa akappiyattepi āgamanasuddhiyā sati paṭipajjanavidhidassanattamaṃ vuttaṃ. “Eso kho...pe... na playableo ‘tassa dehi’”tiādi akappiyavattusādiyanaparimocanattamaṃ vuttaṃ. “Saññatto”tiādi “evaṃ dūtena puna vutte eva codetum vaṭṭati, na itarathā”ti dassanattamaṃ vuttaṃ. “Na playableo ‘dehi me cīvaraṃ...pe... cetāpehi me cīvara’”nti

idaṃ dūtenābhatarūpiyaṃ paṭiggahetuṃ attanā niddiṭṭhakappiyakārakattāva “dehi me cīvaraṃ...pe... cetāpehi me cīvara”nti vadanto rūpiyassa pakatattā tena rūpiyena parivattetvā “dehi cetāpehī”ti rūpiyaṃvohāraṃ samāpajjanto nāma hotīti taṃ dosaṃ dūrato parivajjetuṃ vuttaṃ rūpiyapaṭiggahaṇena saṅghamajjhe nissatṭharūpiye viya. Vuttañhi tattha “na playableo imaṃ vā imaṃ vā āharā”ti. Tasmā na idaṃ viññattidosāṃ parivajjetuṃ vuttanti veditabbaṃ, “attho me, āvuso, cīvarena”tipi avattabbatāpasaṅgato, teneva dūtaniddiṭṭhesu rūpiyaṃvohārasaṅkābhāvato aññaṃ kappiyakāraṃ ṭhapetvāpi āharāpetabbanti vuttaṃ. Tassāpi “dūtena ṭhapitarūpiyena cetāpetvā cīvaraṃ āharāpehī”ti avatvā kevalaṃ “cīvaraṃ āharāpehī”ti evaṃ āharāpetabbanti adhippāyo o. **Ṭhānaṃ bhañjati**ti ettha **ṭhānanti** ṭhitiyā ca kāraṇassa ca nāmaṃ, tasmā āsane nisīdanena ṭhānampi kuppāti, āgatakāraṇampi tesāṃ na viññāyati. Ṭhitaṃ pana akopetvā āmisapaṭiggahaṇādīsu āgatakāraṇameva bhañjati, na ṭhānaṃ. Tenāha **“āgatakāraṇaṃ bhañjati”**ti. Keci pana “āmisapaṭiggahaṇādinā ṭhānampi bhañjati”ti vadanti, taṃ aṭṭhakathāya na sameti.

Và trong **Pāḷi**, “chúng tôi xin nhận y” v.v... được nói để trình bày phương pháp xử sự khi việc đến trong sạch dù lời nói của sứ giả không hợp lệ. “Đó là... cho đến... không thể ‘hãy đưa cho vị ấy’” v.v... được nói để giải thoát khỏi việc hoàn thành vật không hợp lệ. “Được dặn dò” v.v... được nói để cho thấy rằng “chỉ khi sứ giả nói lại như vậy mới được phép nhắc nhở, không phải trong trường hợp khác.” “Không thể ‘hãy đưa y cho tôi... cho đến... hãy mua y cho tôi’”, điều này, vì đã là người làm công việc hợp lệ do tự mình chỉ định để nhận tiền bạc do sứ giả mang đến, nên khi nói “hãy đưa y cho tôi... cho đến... hãy mua y cho tôi,” vì tiền bạc đã được đề cập, nên vị ấy sẽ bị coi là tham gia vào giao dịch tiền bạc bằng cách đổi tiền đó và nói “hãy đưa, hãy mua.” Điều đó được nói để tránh xa lỗi lầm đó, giống như trong trường hợp tiền bạc đã được xả giữa Tăng chúng khi nhận tiền bạc. Ở đó đã nói: “không thể nói ‘hãy mang cái này hay cái kia.’” Do đó, cần phải hiểu rằng điều này không được nói để tránh lỗi xin xỏ, vì sẽ dẫn đến việc không được nói cả câu “thưa hiền giả, tôi cần y.” Chính vì vậy, đối với những người được sứ giả chỉ định, vì không có nghi ngờ về giao dịch tiền bạc, nên đã nói rằng có thể yêu cầu mang đến mà không cần chỉ định người làm công việc hợp lệ khác. Đối với người đó cũng vậy, ý nghĩa nên được hiểu là không nói “hãy yêu cầu mua y bằng tiền do sứ giả để lại rồi mang đến,” mà chỉ nói “hãy yêu cầu mang y đến.” **Làm hồng chỗ đứng**, ở đây, **chỗ đứng** là tên gọi của cả vị trí và lý do. Do đó, bằng việc ngồi trên ghế, cả chỗ đứng cũng bị khuấy động, và lý do họ đến cũng không được biết đến. Nhưng khi không làm khuấy động người đang đứng, trong việc nhận vật phẩm v.v..., chỉ làm hồng lý do đến, không phải chỗ đứng. Do đó, ngài nói **“làm hồng lý do đến.”** Một số người lại nói: “bằng việc nhận vật phẩm v.v..., cũng làm hồng cả chỗ đứng,” điều đó không phù hợp với Chú giải.

Yatassacīvaracetāpannantiādi yena attanā veyyāvaccakaro niddiṭṭho, cīvarañca anipphāditā, tassa kattabbavidhidassanaṃ. Evaṃ bhikkhunā vatthusāmikānaṃ vutte te

codetvā denti, vaṭṭati “sāmikā codetvā denti”ti anāpattiyam vuttattā. Tena ca yo sayam acodetvā upāsakādīhi pariyāyena vatvā codāpeti, tesu sattakkhattumpi codetvā cīvaram dāpentesu tassa anāpatti siddhā hoti sikkhāpadassa anāṇattikattā.

Tiền sám y của người nào v.v... là sự trình bày phương pháp phải làm của người đã tự mình chỉ định người phục vụ và y chưa được hoàn thành. Khi Tỳ-khưu nói như vậy với những người chủ của vật, họ sẽ nhắc nhở và cúng dường, điều đó được phép. Vì trong phần không phạm tội đã nói “các chủ nhân nhắc nhở và cúng dường.” Bằng điều đó, cho thấy rằng người không tự mình nhắc nhở mà nói một cách gián tiếp qua các vị cư sĩ để họ nhắc nhở, thì dù họ có nhắc nhở đến bảy lần và cúng dường y, vị ấy vẫn không phạm tội, vì điều học không mang tính ra lệnh.

Kenaci aniddiṭṭho attano mukheneva byāvaṭabhāvaṃ veyyāvaccakarattaṃ patto **mukhavevaṭiko**. “**Avicāretukāmatāyā**”ti iminā vijjamānampi dātum anicchantā ariyāpi vañcanādhippāyaṃ vinā vohārato natthīti vadantīti dasseti. **Bhesajjakkhandhake** meṇḍakaseṭṭhivatthumhi (mahāva. 299) vuttaṃ “santi, bhikkhave”tiādivacanameva (mahāva. 299) **meṇḍakasikkhāpadaṃ** nāma. **Kappiyakāraṇānaṃ hatthe** ti dūtena niddiṭṭhakappiyakāraṇe sandhāya vuttaṃ, na pana bhikkhunā niddiṭṭhe, aniddiṭṭhe vāti. Tenāha “**ettha ca codanāya pamāṇaṃ natthī**”tiādi.

Người không được ai chỉ định, tự mình đảm nhận công việc phục vụ bằng lời nói của mình là **người làm công việc thay mặt**. “**Vì không muốn xem xét**”, bằng điều này, cho thấy rằng ngay cả các bậc Thánh, dù có vật nhưng không muốn cho, cũng nói là không có từ quan điểm giao tiếp, chứ không phải với ý định lừa dối. Trong **Phẩm Được**, trong câu chuyện về trưởng giả Menḍaka (mahāva. 299), lời nói “thưa các Tỳ-khưu, có” v.v...

(mahāva. 299) được gọi là **điều học Menḍaka**. Trong tay của những người làm công việc hợp lệ, được nói đến liên quan đến những người làm công việc hợp lệ được sứ giả chỉ định, chứ không phải người được Tỳ-khưu chỉ định hay không được chỉ định. Do đó, ngài nói “**ở đây, không có giới hạn cho việc nhắc nhở**” v.v...

Sayaṃ āharitvā dadantesūti sambandho. **“Piṇḍapātādīnaṃ atthāyā”**ti iminā cīvaratthāyeva na hotīti dasseti. **“Eseva nayo”**ti iminā vatthusāminā niddiṭṭhakappiyakārahedesupi piṇḍapātādīnampi atthāya dinne ca ṭhānacodanādi sabbam heṭṭhā vuttanayeneva kātabbanti dasseti.

Trong những người tự mình mang đến và cúng dường, đó là mối liên hệ. **“Vì lợi ích của vật thực khát thực v.v...”**, bằng điều này cho thấy rằng không chỉ vì lợi ích của y. **“Đây là phương pháp”**, bằng điều này cho thấy rằng ngay cả trong các loại người làm công việc hợp lệ được chủ nhân chỉ định và trong trường hợp cúng dường vì lợi ích của vật thực khát thực v.v..., tất cả mọi việc như chỗ đứng, sự nhắc nhở v.v... đều phải được thực hiện theo phương pháp đã nói ở trên.

“Saṅghaṃ vā...pe... anāmasitvā”ti vuttattā “saṅghassa viharatthāya demā”tiādinā āmasitvā vadantesu paṭikkhipitabbameva. **“Saṅgho sampācchati”**ti idaṃ ukkaṭṭhavasena vuttam, gaṇādīsupi saṅghassatthāya sampācchantesupi paṭiggahaṇepi paribhogepi dukkaṭameva. **Sāratthadīpaniyaṃ** “paṭiggahaṇe pācittiya”nti (sārattha. ṭī. 2.537-539) vuttam, tam na yuttam saṅghacetiyādīnaṃ atthāya dukkaṭassa vuttattā. **Codetīti** tassa dosābhāvaṃ ṇatvāpi kodhena vā lobhena vā bhaṇḍadeyyanti codeti. So eva hi musāvādādipaccayā pācittiyadukkaṭādiāpattīhi sāpattiko hoti, gīvātisaññāya pana vatvā niddosabhāvaṃ ṇatvā viramantassa natthi āpatti.

Vì đã nói **“Tăng chúng hoặc... cho đến... không đề cập đến,”** nên khi họ nói bằng cách đề cập đến “chúng tôi cúng dường cho mục đích tu viện của Tăng” v.v..., thì phải từ chối. **“Tăng chúng chấp nhận”**, điều này được nói theo cách cao nhất. Ngay cả đối với nhóm v.v..., khi chấp nhận vì lợi ích của Tăng, và cả khi nhận và sử dụng, đều phạm tội Tác Ác. Trong **Sāratthadīpanī** nói rằng “khi nhận thì phạm tội Ưng Đối Trị,” (sārattha. ṭī. 2.537-539) điều đó không hợp lý, vì tội Tác Ác đã được nói đến vì lợi ích của Tăng, tháp v.v... **Nhắc nhở** là dù biết rằng mình không có lỗi, nhưng do sân hận hoặc tham lam mà nhắc nhở rằng phải trả lại vật. Chính người đó sẽ phạm tội Ưng Đối Trị, Tác Ác v.v... do duyên nói dối v.v... Nhưng đối với người nói do tưởng lầm về cổ, sau khi biết mình không có lỗi và dừng lại, thì không phạm tội.

Taḷākam khetṭe pavitṭhattā “na sampācchitabba”nti vuttam. **Cattāro paccaye saṅgho paribhuñjatūti deti, vaṭṭatīti** ettha “bhikkhusaṅghassa catupaccayaparibhogatthāya taḷākam dammī”ti vā “bhikkhusaṅgho cattāro paccaye paribhuñjitum taḷākam dammī”ti vā “ito taḷākato uppanne cattāro paccaye dammī”ti vā vattumpi vaṭṭati, idaṃca saṅghassa paribhogatthāya diyyamānaññeva sandhāya vuttam, puggalassa pana evampi dinnaṃ taḷākakhetṭādi na vaṭṭati. Suddhacittassa pana udakaparibhogattham kūpapokkharanīādayo vaṭṭanti. “Saṅghassa taḷākam atthi, tam katha”nti hi ādinā

sabbattha saṅghavaseneva vuttaṃ. **Hattheti** vase.

Vì ao hồ nằm trong ruộng, nên đã nói “không nên chấp nhận.” **Tăng chúng hãy sử dụng bốn món vật dụng, và cúng dường, thì được phép**, ở đây, được phép nói “tôi cúng dường ao hồ cho mục đích sử dụng bốn món vật dụng của Tăng chúng Tỳ-khưu,” hoặc “Tăng chúng Tỳ-khưu hãy sử dụng bốn món vật dụng, tôi xin cúng dường ao hồ,” hoặc “tôi xin cúng dường bốn món vật dụng phát sinh từ ao hồ này.” Và điều này được nói chỉ liên quan đến việc cúng dường cho mục đích sử dụng của Tăng. Nhưng đối với cá nhân, ngay cả khi được cúng dường như vậy, ao hồ, ruộng đất v.v... cũng không được phép. Nhưng đối với người có tâm trong sạch, được phép nhận giếng, ao sen v.v... để sử dụng nước. Vì ở khắp nơi, đã nói theo cách của Tăng, bắt đầu bằng “Tăng có ao hồ, phải làm thế nào?” v.v... **Trong tay** là trong quyền kiểm soát.

“Ṭhapethāti vutte”ti idaṃ sāmīvasena vuttaṃ, avuttepi ṭhapentassa doso natthi. Tenāha **“udakaṃ vāretuṃ labbhatī”**ti. Sassakālepi tāsetvā muñcituṃ vaṭṭati, amuñcato pana bhaṇḍadeyyaṃ. **Puna detīti** acchinditvā puna deti, evampi vaṭṭatīti sambandho. Iminā ‘yena kenaci issarena ‘pariccattamidaṃ bhikkhūhi, assāmika’ntisaññāya attanā gahetvā dinnam vaṭṭatī’ti dasseti. Kappiyavohārepi vinicchayaṃ vakkhāmāti pāṭhaseso.

“Khi được bảo ‘hãy cất giữ’”, điều này được nói theo cách tôn trọng, người cất giữ dù không được bảo cũng không có lỗi. Do đó, ngài nói **“được phép ngăn nước.”** Ngay cả trong mùa gặt, cũng được phép dọa rồi thả đi, nhưng người không thả thì phải bồi thường vật. **Cho lại** là cho lại mà không lấy mất, làm như vậy cũng được phép, đó là mối liên hệ. Bằng điều này, cho thấy rằng “khi một người có quyền lực nào đó, với ý nghĩ ‘vật này đã được các Tỳ-khưu từ bỏ, là vô chủ,’ tự mình lấy rồi cúng dường thì được phép.” Phần còn lại của bài giảng sẽ nói về sự phân xử trong cả giao dịch hợp lệ.

Udakavasenāti udakaparibhogatthaṃ. **“Suddhacittāna”**nti idaṃ sahatthena ca akappiyavohārena ca karonte sandhāya vuttaṃ. Sassasampādanatthanti evaṃ asuddhacittānampi pana sayam akatvā kappiyavohārena āṇāpetuṃ vaṭṭati eva. **“Kappiyakāraṃ ṭhapetuṃ na vaṭṭatī”**ti idaṃ sahatthādinā katataḷākattā “asārappa”nti vuttaṃ, ṭhapentassa, pana tam paccayaṃ paribhuñjantassapi vā saṅghassa āpatti na viññāyati, aṭṭhakathāpamāṇena vā ettha āpatti gahetabbā. **Lajjibhikkhunāti** lajjināpi, pageva alajjinā mattikuddharaṇādīsu kārāpitesūti adhippāyo. **Navasasseti** akatapubbe kedāre. **“Kahāpane”**ti iminā dhaññuṭṭhāpane tasseva akappiyanti dasseti, dhaññuṭṭhāpane cassa payogepi dukkaṭameva, na kahāpanuṭṭhāpane viya.

Theo phương diện nước là cho mục đích sử dụng nước. **“Của những người có tâm trong sạch”**, điều này được nói đến liên quan đến những người làm bằng tay của mình và bằng giao dịch không hợp lệ. Nhưng đối với những người có tâm không trong sạch như vậy, việc không tự làm mà ra lệnh bằng giao dịch hợp lệ cũng được phép. **“Không được phép chỉ định người làm công việc hợp lệ”**, điều này, vì ao hồ được làm bằng tay của

mình v.v..., nên được nói là “không thích hợp.” Nhưng đối với người chỉ định và cả Tăng chúng sử dụng vật dụng đó, không thấy có tội. Hoặc ở đây, tội nên được hiểu theo tiêu chuẩn của Chú giải. **Bởi Tỳ-khưu biết hổ thẹn** là bởi người biết hổ thẹn, huống gì là người không biết hổ thẹn, khi cho làm những việc như đào đất v.v..., đó là ý nghĩa. **Trong ruộng mới** là trong ruộng chưa từng được canh tác. **“Tiền kahāpaṇa”**, bằng điều này cho thấy rằng việc phát sinh lúa gạo là không hợp lệ đối với chính người đó. Và trong việc phát sinh lúa gạo, ngay cả trong hành động cũng là tội Tác Ác, không giống như trong việc phát sinh tiền kahāpaṇa.

“Kasatha vapathā”ti vacane sabbesampi akappiyaṃ siyāti āha **“avatvā”**ti. **Ettako nāma bhāgoti** ettha ettako kahāpaṇoti idampi sandhāya vadati. Tathā vuttepi hi tadā kahāpaṇānaṃ avijjamānattā āyatimaṃ uppannaṃ aññesaṃ vaṭṭati eva. Tenāha **“tasseva taṃ akappiya”**nti. Tassa pana sabbapayogesu, paribhogesupi dukkaṭaṃ. Keci pana **“dhaññaparibhoge eva āpatti, na pubbapayoge”**ti vadanti, taṃ na yuttaṃ, yena minanarakkhaṇādipayogena pacchā dhaññaparibhoge āpatti hoti, tassa payogassa karaṇe anāpattiyā ayuttattā. Pariyāyakathāya pana sabbattha anāpatti. Teneva **“ettakehi vīhīhi idaññidañca āharathā”**ti niyamavacane akappiyaṃ vuttaṃ, kahāpaṇavicāraṇepi eseva nayo. Vatthu ca evarūpaṃ nāma saṃvijjati, kappiyakāraṇa natthīti vattabbantiādivacanañcettha sādhaṃ.

Nếu nói **“hãy cày, hãy gieo,”** thì có thể là không hợp lệ đối với tất cả mọi người, nên ngài nói **“không nói.” Phần chùng ấy**, ở đây, ngài cũng đề cập đến “chùng ấy tiền kahāpaṇa.” Vì dù nói như vậy, khi đó không có tiền kahāpaṇa, nên số tiền phát sinh trong tương lai vẫn hợp lệ cho những người khác. Do đó, ngài nói **“điều đó không hợp lệ đối với chính người đó.”** Đối với người đó, trong tất cả các hành động và cả trong việc sử dụng đều là tội Tác Ác. Một số người lại nói: “chỉ có tội trong việc sử dụng lúa gạo, không có tội trong hành động trước đó,” điều đó không hợp lý, vì hành động đo lường, canh giữ v.v..., mà sau đó gây ra tội trong việc sử dụng lúa gạo, thì việc thực hiện hành động đó mà không có tội là không hợp lý. Nhưng bằng lời nói gián tiếp, thì không phạm tội trong mọi trường hợp. Chính vì vậy, trong lời nói quy định **“bằng chùng này lúa, hãy mang đến cái này cái kia,”** đã nói là không hợp lệ. Trong việc quản lý tiền kahāpaṇa cũng theo phương pháp này. Lời nói “vật như thế này có tồn tại, nhưng không có người làm công việc hợp lệ” v.v... là bằng chứng ở đây.

Vanam dammi...pe... vaṭṭatīti ettha nivāsaṭṭhānattā puggalassāpi suddhacittena gahetuṃ vaṭṭati. **Sīmaṃ demā**ti vihārasīmādisādhāraṇavacanena vuttattā **“vaṭṭatī”** ti vuttaṃ.

Tôi cho rừng... cho đến... được phép, ở đây, vì là nơi ở, nên cá nhân cũng được phép nhận với tâm trong sạch. **Chúng tôi cho ranh giới**, vì được nói bằng lời nói chung cho ranh giới tu viện v.v..., nên đã nói **“được phép.”**

“Veyyāvaccakara”ntiādinā vuttepi puggalassapi dāsaṃ gahetuṃ vaṭṭati “anujānāmi, bhikkhave, ārāmika”nti (pārā. 619; mahāva. 270) visesetvā anuññātattā, tañca kho pilindavacchena gahitaparibhuttakkamena, na gahaṭṭhānaṃ dāsaparibhogakkamena. Khetṭādayo pana sabbe saṅghasseva vaṭṭanti **pāliyaṃ** puggalikavasena gahetuṃ ananuññātattāti daṭṭhabbaṃ. **Vihārassa demā**ti saṅghikavihāraṃ sandhāya vuttaṃ, “khetṭavatthupaṭiggahaṇā paṭivirato hotī”tiādinā (dī. ni. 1.10, 194) suttantesu āgatapaṭikkhepo bhagavatā āpattiyāpi hetubhāvena katoti bhagavato adhippāyaṃ jānantehi saṅgītimahātherehi khetṭapaṭiggahaṇādinissito ayaṃ sabbopi pālimuttavinicchayo vuttoti gahetabbo. Kappiyakārakassa niddiṭṭhabhāvo, dūtena appitatā, tatuttari vāyāmo, tena paṭilābhoti imānettha cattāri aṅgāni.

“Người phục vụ” v.v..., dù được nói như vậy, cá nhân cũng được phép nhận người hầu, vì đã được cho phép đặc biệt “Ta cho phép, này các Tỳ-khưu, người giữ vườn.” (pārā. 619; mahāva. 270) Và điều đó phải theo cách mà Pilindavaccha đã nhận và sử dụng, không phải theo cách sử dụng người hầu của gia chủ. Nhưng tất cả ruộng đất v.v... chỉ hợp lệ cho Tăng chúng, cần phải hiểu rằng vì trong **Pāli** không cho phép nhận theo cách cá nhân. Lời khước từ được đề cập trong các kinh như “vị ấy từ bỏ việc nhận ruộng đất, nhà cửa” v.v... (dī. ni. 1.10, 194) cũng được Đức Thế Tôn coi là nguyên nhân của tội. Do đó, cần phải hiểu rằng các vị Đại Trưởng Lão kết tập kinh điển, những người biết ý của Đức Thế Tôn, đã nói ra tất cả sự phân xử luật ngoài Pāli này, dựa trên việc nhận ruộng đất v.v... Bốn yếu tố ở đây là: tình trạng người làm công việc hợp lệ đã được chỉ định, sự không giao phó của sứ giả, sự cố gắng xin thêm, và sự nhận được do đó.

Rājasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Nhà Vua đã hoàn tất.

Niṭṭhito cīvaravaggo paṭhamo.

Phẩm Y, Phẩm Thứ Nhất đã hoàn tất.

2. Kosiyaavaggo

2. Phẩm Lụa

1. Kosisasikkhāpadavaṇṇanā

1. Giải Thích Điều Học Về Lụa

542. Dutiyassa paṭhame pāḷiyaṃ **kosiyakāra**keti kosakārapāṇānaṃ kosato nibbattattā kosiyena suttena vatthādiṃ karonte. **Saṅghātanti** vināsaṃ.

542. Trong điều học thứ nhất của phẩm thứ hai, trong Pāḷi, **những người làm bằng lụa** là những người làm vật dụng v.v... bằng sợi lụa, vì nó được tạo ra từ kén của con tằm. **Sự hủy hoại** là sự phá hủy.

544. “**Avāyima**”nti vuttattā vāyitvā karaṇe anāpatti. **Missetvāti** eḷakalomehi missetvā. **Paṭilābhenāti** pariniṭṭhānena “pariyosāpeti, nissaggiya”nti (pārā. 545) vuttattā, kosiyamissakatā, attano atthāya santhatassa karaṇakārāpanaṃ, paṭilābho cāti imānettha tīṇi aṅgāni.

544. “**Không dệt**”, vì đã nói như vậy, nên không phạm tội trong việc làm bằng cách dệt. **Trộn lẫn** là trộn lẫn với lông cừu. **Bằng sự nhận được** là bằng sự hoàn thành, vì đã nói “hoàn thành, là vật Ưng Xả,” (pārā. 545) ba yếu tố ở đây là: có trộn lụa, việc làm hoặc cho làm tấm nệm vì lợi ích của mình, và sự nhận được.

Kosisasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Lụa đã hoàn tất.

547-552. Dutiyañca tatiyañca uttānameva. Tattha pana odātādimissakasaññāya kalyāṇakānaññeva santhatassa karaṇavasena cettha dvebhāgato adhikesu kalyāṇakesu anadhikasaññāya santhatassa karaṇavasena ca acittakatā veditabbā.

547-552. Điều học thứ hai và thứ ba đã rõ ràng. Tuy nhiên, ở đó, cần phải hiểu tình trạng vô ý qua việc làm tấm nệm với tưởng là có trộn màu trắng v.v... chỉ của loại tốt, và qua việc làm tấm nệm với tưởng là không quá nhiều loại tốt trong khi thực tế chúng chiếm hơn hai phần.

4. Chabbassasikkhāpadavaṇṇanā

4. Giải Thích Điều Học Về Sáu Năm

557. Catutthe **hada** karīsussagge, **miha** secaneti dhātuatthaṃ sandhāyāha “**vaccampi passāvampi karonti**”ti. Ūnakachabbassesu atirekachabbassasaṅkitādivasenettha acittakatā veditabbā.

557. Trong điều học thứ tư, **had** trong việc đại tiện, **miha** trong việc tiểu tiện, ngài nói đến ý nghĩa của gốc từ: “**làm việc đại tiện và tiểu tiện.**” Ở đây, cần phải hiểu tình trạng vô ý qua việc nghi ngờ rằng vật chưa đủ sáu năm đã quá sáu năm v.v...

Chabbassasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Sáu Năm đã hoàn tất.

5. Nisīdanasanthatasikkhāpadavaṇṇanā

5. Giải Thích Điều Học Về Tám Nệm Ngồi

565. Pañcame **tattha sandississatīti** sakāya katikāya ayuttakāritāvasena viññūhi sandississatīti attho. Araññakaṅgādīni tīṇi pāḷiyam senāsanādipaccayattayassa ādīaṅgavasena vuttāni, sesānipi te samādiyimsu evāti veditabbam.

565. Trong điều học thứ năm, **sẽ bị chỉ trích ở đó** có nghĩa là sẽ bị những người hiểu biết chỉ trích vì đã hành động không phù hợp với quy ước của mình. Ba hạnh đầu-đà trong rừng v.v... được nói đến trong Pāḷi như là các yếu tố khởi đầu của ba loại duyên là trú xứ v.v..., cần phải hiểu rằng họ cũng đã chấp nhận các hạnh còn lại.

566. Pihayantāti patthayantā. Santhatassa avāyimattā, senāsanaparikkhāratā ca cīvaratā, adhiṭṭhātabbatā ca natthīti āha “**catutthacīvarasaññitāyā**” ti, vipallāsasaññāyāti attho. Keci pana “idaṃ nisīdanasanthatam nāma navasu cīvaresu nisīdanacīvameva, nāññam. **Nisīdanasikkhāpadepi** (pāci. 531 ādayo) imasmim sikkhāpade viya ‘nisīdanam nāma sadasam vuccatī’ti ca aṭṭhakathāyañcassa ‘santhatasadisam santharivā ekasmim ante sugatavidatthiyā vidatthimatte padese dvīsu ṭhānesu phāletvā tisso dasā karīyanti, tāhi dasāhi sadasam nāma vuccatī’ti (pāci. aṭṭha. 531) ca vuttattā”ti vadanti, tam na yuttam idha pamāṇaniyamassa avuttattā, santhatassa ca avāyimacīvarattā, adhiṭṭhānupagattābhāvā aṭṭhakathāyam avuttattā ca. Nisīdanacīvaram pana channam cīvarānam khaṇḍapilotikāni pamāṇayuttameva santharivā santhatam viya karonti. Teneva “santhatasadisā”nti sadisaggahaṇam katam, tasmā tadeva cīvaram adhiṭṭhānupagañca, na idanti gahetabbam.

566. Mong muốn là ước ao. Vì tám nệm không phải là vật dẹt, và là vật dụng của trú xứ, nên nó không phải là y và không cần phải chú nguyện, do đó ngài nói “**của vật được gọi là y thứ tư,**” có nghĩa là do tưởng lầm. Một số người lại nói: “tám nệm ngồi này chính là y

ngồi trong chín loại y, không phải loại khác. Trong **điều học về y ngồi** (pāci. 531 trở đi) cũng giống như trong điều học này, đã nói ‘y ngồi được gọi là có tua,’ và trong chú giải của nó cũng nói ‘tương tự như tấm nệm, được trải ra, ở một đầu, trên một khoảng bằng một gang tay của bậc Thiện Thệ, được xẻ ở hai chỗ, tạo thành ba tua, và do những tua đó, nó được gọi là có tua’” (pāci. aṭṭha. 531), điều đó không hợp lý, vì ở đây không có quy định về kích thước, và tấm nệm là y không dệt, và vì không được đề cập trong Chú giải là hợp lệ để chú nguyện. Còn y ngồi thì được làm bằng cách trải các mảnh vải vụn của sáu loại y có kích thước phù hợp, giống như tấm nệm. Chính vì vậy, đã dùng từ “tương tự như tấm nệm.” Do đó, cần phải hiểu rằng chính y đó mới hợp lệ để chú nguyện, chứ không phải cái này.

567. Sugatavidatthikaṃ anādāya ādiyantisaññāya, sugatavidatthiūne anūnantisaññāya ca vasenettha acittakatā veditabbā. Vitānādīnaññeva atthāya karaṇe anāpattivacanato nipajjanatthāya karotopi āpatti eva. **Paribhuñjitum na vaṭṭatīti** kosiyesu kalyāṇakānañca vatthūnaṃ akappiyattā vuttaṃ. Teneva **pāḷiyaṃ** “aññena kataṃ paṭilabhitvā paribhuñjati, āpatti dukkaṭassā”ti (pārā. 545, 550) tattha tattha vuttaṃ, itaresu pana dvīsu “anāpattī”ti vuttaṃ. Tattha catutthe aññassatthāya karaṇepi anāpatti, pañcame tattha dukkaṭanti daṭṭhabbā. Nissatṭhadānavacanato pana gahaṇe doso natthi, paribhuñjane ca vijaṭetvā kappiyavasena kate na doso.

567. Ở đây, cần phải hiểu tình trạng vô ý qua việc có tưởng là đã lấy một gang tay của bậc Thiện Thệ trong khi không lấy, và có tưởng là không thiếu trong khi thiếu một gang tay của bậc Thiện Thệ. Vì có lời nói không phạm tội trong việc làm chỉ vì lợi ích của rèm che v.v..., nên người làm vì mục đích nằm ngủ cũng phạm tội. **Không được phép sử dụng** được nói đến vì các loại lụa và vật tốt là không hợp lệ. Chính vì vậy, trong **Pāḷi**, ở nhiều nơi đã nói: “nhận lại vật do người khác làm rồi sử dụng, phạm tội Tác Ác.” (pārā. 545, 550) Nhưng trong hai trường hợp còn lại, đã nói là “không phạm tội.” Trong đó, ở trường hợp thứ tư, ngay cả khi làm vì lợi ích của người khác cũng không phạm tội. Ở trường hợp thứ năm, cần phải hiểu là phạm tội Tác Ác. Nhưng từ lời nói về việc cho vật đã được xả, không có lỗi trong việc nhận, và trong việc sử dụng, nếu đã tháo ra và làm lại theo cách hợp lệ thì không có lỗi.

Nisīdanasanthatasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Tấm Nệm Ngồi đã hoàn tất.

6. Eḷakalomasikkhāpadavaṇṇanā

6. Giải Thích Điều Học Về Lòng Cừu

572. Chaṭṭhe pāḷiyam “**addhānamaggappaṭipannassā**”ti idaṃ vatthuvaseṇa vuttaṃ. Nivāsattṭhāne laddhānīpi tiyojanato paraṃ haritum na vaṭṭati eva. **Asante hārake** ti anurūpato vuttaṃ. Santepi hārake harato natthi doso. **Āpattiyevā**ti anāṇattena haṭattā. Pakkhadvayassapi kāraṇamāha “**saussāhattā**”ti, anuparatagamanicchattāti attho. Suddhacittapakkhasseva kāraṇamāha “**acittakattā**”ti. **Na sametī**ti “anāpatti, aññaṃ harāpetī”ti ettakasseva parihaṇe vuttattā. **Agacchanteti** ṭhite. **Heṭṭhāti** bhūmiyā.

572. Trong điều học thứ sáu, trong Pāli, “**của người đi đường xa**” được nói đến theo trường hợp. Ngay cả những vật nhận được ở nơi ở cũng không được phép mang đi quá ba do-tuần. **Khi không có người mang** được nói theo cách phù hợp. Ngay cả khi có người mang, người tự mang cũng không có lỗi. **Vẫn phạm tội** là vì đã mang đi mà không được ra lệnh. Lý do của cả hai phe, ngài nói “**vì sự nhiệt tình,**” có nghĩa là vì ý muốn đi không ngừng. Lý do của phe có tâm trong sạch, ngài nói “**vì vô ý.**” **Không phù hợp** là vì chỉ có việc “không phạm tội, cho người khác mang” được nói đến trong việc mang đi. **Khi không đi** là khi đứng lại. **Ở dưới** là trên mặt đất.

575. Tam harantassāti paṭhamam paṭilābhaṭṭhānato paṭṭhāya tiyojanato uddham harantassāti attho. Tathā harantassa hi corehi acchinditvā puna dinnatṭhānato tiyojanam haritum vaṭṭati. Keci pana **“mātikāṭṭhakathāyam** aṅgesu ‘paṭhamappaṭilābho’ti vuttattā dutiyappaṭilābhaṭṭhānato tiyojanātikkamepi anāpattī”ti vadanti, tam na yuttam, dutiyappaṭilābhassāpi paṭilābhaṭṭhāne pavisanato vāsathāya gamanaṭṭhānato puna gamane viya. **Kāyabandhanādīnanti** dvipaṭalakāyabandhanādīnam antare pakkhittam pasibbake pakkhittasadisam, na katabhaṇḍanti vuttam, tathā **nidhānamukha** nti. Akatabhaṇḍatā, paṭhamappaṭilābho, tiyojanātikkamanam, āharaṇapaccāharaṇam, avāsādhippāyatāti imānettha pañca aṅgāni.

575. Của người mang nó có nghĩa là của người mang đi quá ba do-tuần, bắt đầu từ nơi nhận được đầu tiên. Đối với người mang đi như vậy, được phép mang đi ba do-tuần từ nơi được cho lại sau khi bị kẻ cướp lấy mất. Một số người lại nói: “vì trong **Chú giải của bộ tóm lược**, trong các yếu tố có nói ‘sự nhận được đầu tiên,’ nên ngay cả khi vượt quá ba do-tuần từ nơi nhận được thứ hai cũng không phạm tội,” điều đó không hợp lý, vì việc nhận được thứ hai cũng được bao gồm trong nơi nhận được, giống như khi đi lại từ nơi đến để ở. **Của dây thắt lưng v.v...**, vật được nhét vào giữa dây thắt lưng hai lớp v.v... tương tự như vật được nhét vào trong túi, không phải là vật đã được làm xong, đã nói như vậy. Tương tự, **miệng túi**. Năm yếu tố ở đây là: là vật chưa được làm xong, sự nhận được đầu tiên, vượt quá ba do-tuần, việc mang đi và mang lại, và không có ý định ở lại.

Eḷakalomasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Lòng Cừ đã hoàn tất.

7. Eḷakalomadhovāpanasikkhāpadavaṇṇanā

7. Giải Thích Điều Học Về Việc Cho Giặt Lòng Cừ

581. Sattame pāliyam anāpattivāre aparibhuttam katabhaṇḍam dhovāpeti ti ettha paribhuttassa kambalādikatabhaṇḍassa dhovāpanam purāṇacīvaradhovāpanasikkhāpadena āpattikaranti tannivattanattham **“aparibhuttam katabhaṇḍa”**nti vuttam. Sesamettha uttānatthameva.

581. Trong điều học thứ bảy, trong Pāli, trong phần không phạm tội, cho giặt vật đã làm xong chưa sử dụng, ở đây, việc cho giặt vật đã làm xong như chăn len v.v... đã qua sử dụng sẽ phạm tội theo điều học về việc cho giặt y cũ. Để ngăn chặn điều đó, đã nói **“vật đã làm xong chưa sử dụng.”** Phần còn lại ở đây có ý nghĩa rõ ràng.

Eḷakalomadhovāpanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Việc Cho Giặt Lông Cừu đã hoàn tất.

8. Rūpiyasikkhāpadavaṇṇanā

8. Giải Thích Điều Học Về Tiền Bạc

583-4. Aṭṭhame suvaṇṇamayakahāpaṇena kahāpaṇopi rajate eva saṅgayhatīti āha “**sovaṇṇamayo vā**”ti. **Rūpiyamayo vā**ti rajatena rūpaṃ samuṭṭhapetvā katakahāpaṇo. **Pākatiko** nāma etarahi pakatikahāpaṇo.

583-4. Trong điều học thứ tám, vì đồng tiền kahāpaṇa bằng vàng cũng được bao gồm trong bạc, nên ngài nói “**hoặc bằng vàng.**” **Hoặc bằng tiền bạc** là đồng tiền kahāpaṇa được làm bằng cách tạo ra hình dạng bằng bạc. **Loại thông thường** là đồng tiền kahāpaṇa thông thường hiện nay.

Iccetaṃ sabbampīti sikkhāpadena, vibhaṅgena ca vuttaṃ sabbampi nidasseti. Tassa catubbidhaṃ nissaggiyavattthūti imināva sambandho, na pana anantarena “rajata”nti padena. Idāni taṃ catubbidhaṃ nissaggiyavattthum sarūpato dassento “**rajata**”ntiādimāha. Tattha kiñcāpi heṭṭhā rajatamāsakova vutto, na kevalaṃ rajataṃ, tathāpi sikkhāpade “jātarūparajata”nti padeneva vuttanti tampi dassetuṃ “rajata”nti idaṃ visuṃ vuttaṃ. Padabhājane pana mātikāpadeneva siddhattā taṃ avatvā tena saha saṅgayhamānameva dassetuṃ “rajataṃ nāma kahāpaṇo”tiādi vuttanti veditabbaṃ. **Jātarūpamāsakoti** suvaṇṇamayakahāpaṇo. **Vuttappabhedoti** “rūpiyamayo vā pākatiko vā”tiādinā vuttappabhedo. Paṭova **paṭako**, vatthaṃ. **Dukkaṭamevā** ti paṭiggāhakasseva paṭiggahaṇapaccayā dukkaṭaṃ, paribhoge pana pañcasahadhammikehi paṭiggahitānaṃ dhaññavirahitamuttādīnaṃ kāraṇā uppannapaccayaṃ paribhuñjantānaṃ sabbesampi dukkaṭameva. Keci pana “dhaññampi pañcasahadhammikehi paṭiggahitaṃ muttādikhettādi viya sabbesampi paribhuñjituṃ na vaṭṭati, kevalaṃ saṅghikabhūmiyaṃ kappiyavohārena ca uppannassa dhaññassa vicāraṇameva sandhāya ‘tassevetam akappiya’nti vutta’nti vadanti.

Tất cả những điều này trình bày tất cả những gì đã được nói trong điều học và trong phần phân tích. Nó chỉ liên quan đến “vật Ưng Xả có bốn loại,” chứ không phải với từ “bạc” đứng ngay sau. Bây giờ, để trình bày bốn loại vật Ưng Xả đó theo hình thức của chúng, ngài nói “**bạc**” v.v... Ở đó, mặc dù ở dưới chỉ nói đến đồng tiền bạc, không phải chỉ là bạc, nhưng vì trong điều học đã nói bằng chính từ “vàng bạc,” nên để trình bày cả điều đó, từ “bạc” này đã được nói riêng. Nhưng trong phần phân tích từ ngữ, vì đã được thành tựu bằng chính từ trong bản tóm lược, nên không nói điều đó mà chỉ trình bày những gì được bao gồm cùng với nó, nên đã nói “bạc là đồng tiền kahāpaṇa” v.v..., cần

phải hiểu như vậy. **Đồng tiền vàng** là đồng tiền kahāpaṇa bằng vàng. **Loại đã được nói** là loại đã được nói bằng câu “hoặc bằng tiền bạc hoặc loại thông thường” v.v... Vải là **vải nhỏ**, tức là tấm vải. **Chỉ là tội Tác Ác**, đối với chính người nhận, do duyên nhận mà phạm tội Tác Ác. Nhưng trong việc sử dụng, đối với những người sử dụng vật dụng phát sinh từ nguyên nhân là ngọc trai v.v... không có lúa gạo, được năm vị đồng phạm hạnh nhận, thì tất cả đều phạm tội Tác Ác. Một số người lại nói: “lúa gạo do năm vị đồng phạm hạnh nhận cũng không được phép cho tất cả mọi người sử dụng, giống như ruộng ngọc trai v.v... Chỉ liên quan đến việc quản lý lúa gạo phát sinh từ đất của Tăng bằng giao dịch hợp lệ, mới nói ‘điều đó không hợp lệ đối với chính vị ấy.’”

Eko satam vā sahaṣṣam vātiādi rūpiye heṭṭhimakoṭṭiyā pavattanākāraṃ dassetuṃ vuttaṃ, na pana “evaṃ paṭipajjitabbamevā”ti dassetuṃ. “Idha nikkhipāhī”ti vutte uggaṇhāpanaṃ hotīti āha **“idha nikkhipāhīti na vattabba”**nti. **Kappiyañca...pe... hotīti** yasmā asāditattā tato uppannapaccayā vaṭṭanti, tasmā kappiyaṃ nissāya ṭhitam. Yasmā pana dubbicāraṇāya sati tato uppannampi na kappati, tasmā akappiyaṃ nissāya ṭhitanti veditabbam.

Một người có một trăm hoặc một ngàn v.v... được nói để trình bày cách thức diễn ra của mức độ thấp nhất đối với tiền bạc, chứ không phải để trình bày rằng “phải hành xử như vậy.” Vì khi nói “hãy để ở đây” thì trở thành việc cho phép nhận, nên ngài nói **“không nên nói ‘hãy để ở đây.’” Vật hợp lệ... cho đến... là**, vì do chưa hoàn thành nên vật dụng phát sinh từ đó là được phép, do đó nó nương tựa vào vật hợp lệ. Nhưng vì khi có sự quản lý tồi, ngay cả vật phát sinh từ đó cũng không hợp lệ, do đó nó nương tựa vào vật không hợp lệ, cần phải hiểu như vậy.

“Na tena kiñci kappiyabhaṇḍam cetāpita”nti iminā cetāpitaṃ ce, natthi paribhogūpāyo uggaṇhetvā anissaṭṭharūpiyena cetāpitattā. Īdisaṇhi saṅghamajjhe nissajjanaṃ katvāva chaḍḍetvā pācittiyaṃ desetabbanti dasseti. Keci pana “yasmā nissaggiyavatthum paṭiggahetvāpi cetāpitaṃ kappiyabhaṇḍam saṅghe nissatṭham kappiyakārakehi nissatṭharūpiyaṃ parivattetvā ānītakappiyabhaṇḍasadisam hoti, tasmā vināva upāyaṃ bhājetvā paribhuñjitum vaṭṭatī”ti vadanti, tam **pattacatukkādikathāya** (pārā. aṭṭha. 2.589) na sameti. Tattha rūpiyena parivattitapattassa aparibhogova dassito, na nissajjanavidhānanti. **Upanikkhepaṃ ṭhapetvā**ti kappiyakārakehi vaḍḍhiyā payojanaṃ sandhāya vuttaṃ. **Akappiyanti** tena vatthunā gahitattā vuttaṃ.

“Không có vật dụng hợp lệ nào được mua bằng nó,” bằng điều này cho thấy rằng nếu đã mua, thì không có cách nào để sử dụng, vì đã được mua bằng tiền bạc chưa được xả mà đã nhận. Trường hợp như vậy, sau khi đã thực hiện việc xả giữa Tăng chúng rồi vứt bỏ, mới sám hối tội Ưng Đối Trị. Một số người lại nói: “bởi vì vật dụng hợp lệ được mua bằng vật Ưng Xả đã nhận, sau khi được xả trong Tăng, trở nên giống như vật dụng hợp lệ được mang đến sau khi đã đổi tiền bạc đã được xả bởi những người làm công việc hợp lệ, do đó được phép chia nhau sử dụng mà không cần phương cách nào,” điều đó không phù

hợp với **phần bàn về bốn cái bát v.v...** (pārā. attha. 2.589). Ở đó, chỉ trình bày việc không sử dụng bát đã đổi bằng tiền bạc, chứ không phải quy tắc xả. **Trừ tiền lãi** được nói đến liên quan đến lợi ích của tiền lãi từ những người làm công việc hợp lệ. **Không hợp lệ** được nói đến vì đã được lấy bằng vật đó.

585. “Patitokāsaṃ asamannāharantenā”ti idaṃ nirapekkhabhāvadassanaparanti veditabbaṃ. **Asantasambhāvanāyāti** pariyāyādinā abhūtārocanaṃ sandhāya vuttaṃ. **Theyyaparibhogoti** paccayasāminā bhagavatā ananuññātattā vuttaṃ. **Ịnāparibhogoti** bhagavatā anuññātampi kattabbaṃ akatvā paribhuñjanato vuttaṃ, tena ca paccayasannissitasīlaṃ vipajjatīti dasseti. **Paribhoge paribhogeti** kāyato mocetvā mocetvā paribhoge. Pacchimayāmesu paccavekkhitabbanti yojanā. **Ịnāparibhogaṭṭhāne tiṭṭhatīti** ettha “hiyyo yaṃ mayā cīvaraṃ paribhutta”ntiādināpi atītapaccavekkhaṇā vaṭṭatīti vadanti. **Paribhoge paribhogeti** udakapatanaṭṭhānato antopavesanesu, nisīdanasayanesu ca. **Satipaccayatā vaṭṭatīti** paccavekkhaṇasatiyā paccayattam laddhum vaṭṭati. Paṭiggahaṇe ca paribhoge ca paccavekkhaṇāsati avassaṃ laddhabbāti dasseti. Tenāha **“satim katvā”**tiādi. Keci pana “satipaccayatā paccaye sati bhesajjaparibhogassa kāraṇe satī”ti evampi atthaṃ vadanti, tesampi paccaye satīti paccayasabbhāvasallakkaṇe satīti evamatthoo paccayasabbhāvamattena sīlassa asujjhanato. **“Paribhoge akarontasseva āpattī”**ti iminā pātimokkhasaṃvarasīlassa bhedo dassito, na paccayasannississīlassa, tassa atītapaccavekkhaṇāya visujjhanato. Etasmim, pana sesapaccayesu ca ināparibhogādivacanena paccayasannissitasīlasseva bhedoti evamimesaṃ nānākaraṇaṃ veditabbaṃ.

585. “Bởi người không quan tâm đến nơi rơi”, cần phải hiểu rằng điều này nhằm trình bày tình trạng không luyến tiếc. **Bằng việc trình bày điều không có** được nói đến liên quan đến việc trình bày sai sự thật bằng cách nói gián tiếp v.v... **Sự sử dụng như của kẻ trộm** được nói đến vì không được Đức Thế Tôn, chủ nhân của các vật dụng, cho phép. **Sự sử dụng như món nợ** được nói đến vì đã sử dụng mà không làm điều phải làm dù đã được Đức Thế Tôn cho phép, và bằng điều đó cho thấy rằng giới liên quan đến vật dụng bị vi phạm. **Trong mỗi lần sử dụng** là trong mỗi lần sử dụng sau khi đã rời khỏi thân. Cần kết nối là nên quán xét trong các canh cuối. **Đứng ở vị trí sử dụng như món nợ,** ở đây, người ta nói rằng việc quán xét quá khứ bằng cách nói “hôm qua y mà tôi đã sử dụng” v.v... cũng được phép. **Trong mỗi lần sử dụng** là trong những lần vào bên trong từ nơi nước rơi xuống, và trong việc ngồi và nằm. **Sự có mặt của niệm được phép** là được phép có được sự có mặt của niệm quán xét. Cho thấy rằng niệm quán xét trong khi nhận và trong khi sử dụng là điều bắt buộc phải có. Do đó, ngài nói **“sau khi có niệm”** v.v... Một số người lại giải thích ý nghĩa rằng “sự có mặt của niệm là khi có vật dụng, khi có lý do để sử dụng được phẩm,” đối với họ, “khi có vật dụng” có nghĩa là khi có sự nhận biết về sự hiện hữu của vật dụng, vì chỉ bằng sự hiện hữu của vật dụng, giới không thể trở nên trong sạch. **“Chỉ người không sử dụng mới phạm tội,”** bằng điều này, sự vi phạm giới

biệt giải thoát đã được trình bày, không phải giới liên quan đến vật dụng, vì giới đó được thanh tịnh bằng việc quán xét quá khứ. Trong trường hợp này và trong các vật dụng khác, bằng lời nói về sự sử dụng như món nợ v.v..., sự vi phạm của chính giới liên quan đến vật dụng, sự khác biệt của chúng nên được hiểu như vậy.

Evam paccayasannissitasīlassa visuddhiṃ dassetvā teneva pasaṅgena sabbāpi visuddhiyo dassetuṃ **“catubbidhā hi suddhī”**tiādimāha. Tattha sujjhati desanādīhi, sodhīyatīti vā suddhi, catubbidhasīlam. Tenāha **“desanāya sujghanato”**tiādi. Ettha desanāggahaṇena vuṭṭhānampi chinnamūlānaṃ abhikkhutāpaṭiññāpi saṅgahitā. Chinnamūlānampi hi pārājikāpattivuṭṭhānena heṭṭhā parirakkhitam bhikkhusīlam visuddham nāma hoti, tena tesam maggapaṭilābhopi sampajjati.

Sau khi đã trình bày sự trong sạch của giới liên quan đến vật dụng như vậy, và nhân tiện đó, để trình bày tất cả các sự trong sạch, ngài nói **“sự trong sạch có bốn loại.”** Ở đó, được làm trong sạch bằng cách sám hối v.v..., hoặc được làm cho trong sạch, nên gọi là sự trong sạch, tức là bốn loại giới. Do đó, ngài nói **“vì được làm trong sạch bằng cách sám hối”** v.v... Ở đây, bằng việc đề cập đến sự sám hối, cũng bao gồm cả sự phục hồi và lời tuyên bố không còn là Tỳ-khưu của những người đã bị cắt gốc. Đối với những người đã bị cắt gốc, giới Tỳ-khưu đã được bảo vệ trước đó cũng trở nên trong sạch bằng cách phục hồi sau tội Bất Cộng Trụ, và nhờ đó, họ cũng có thể chứng đắc đạo quả.

Dātabbaṭṭhena dāyaṃ, tam ādiyantīti **dāyādā. Sattannaṃ sekkhāna**nti ettha kalyāṇaputhujjanāpi saṅgahitā tesam āṇaṇyaparibhogassa dāyajjaparibhoge saṅgahitattāti veditabbaṃ. **Dhammādāyādasuttanti** “dhammādāyādā me, bhikkhave, bhavatha, mā āmisadāyādā”tiādinā (ma. ni. 1.29) pavattaṃ suttaṃ. Tattha mā me āmisadāyādāti evaṃ me-saddaṃ ānetvā atthoo. Evañhi tathā vuttatthasādhakaṃ hoti. Di sản là vật cần được cho, những người nhận lấy nó là **người thừa kế. Của bảy bậc hữu học**, ở đây, cả phạm nhân thiện cũng được bao gồm, cần phải hiểu rằng vì sự sử dụng không mắc nợ của họ được bao gồm trong sự sử dụng di sản. **Kinh Người Thừa Kế Pháp** là kinh được thuyết giảng bằng câu “này các Tỳ-khưu, hãy là người thừa kế Pháp của Ta, đừng là người thừa kế vật phẩm.” (ma. ni. 1.29) Ở đó, ý nghĩa được hiểu bằng cách thêm vào từ “của Ta” như sau: “đừng là người thừa kế vật phẩm của Ta.” Làm như vậy mới chứng minh được ý nghĩa đã được nói.

Lajjinā saddhiṃ paribhogoti dhammāmisavasena missabhāvo. **Alajjinā saddhinti** etthāpi eseva nayo. **“Ādito paṭṭhāya hi alajjī nāma natthī”**ti iminā diṭṭhadiṭṭhesu āsaṅkā nāma na kātabbā, diṭṭhasutādikāraṇe sati eva kātabbāti dasseti. **Attano bhārabhūtā** saddhivihārikādayo. **Sace na oramatīti** agatigamanena dhammāmisaparibhogato na oramati. **“Āpatti nāma natthī”**ti idaṃ alajjīnaṃ dhammena uppannapaccayaṃ, dhammakammañca sandhāya vuttaṃ. Tesampi hi kuladūsanādisamuppannapaccayaṃ paribhuñjantānaṃ, vaggakammādiṃ

karontānañca āpatti eva.

Sự chung đụng với người biết hổ thẹn là sự pha trộn về phương diện pháp và vật phẩm. **Với người không biết hổ thẹn**, ở đây cũng theo phương pháp này. **“Bởi vì từ đầu đã không có ai là người không biết hổ thẹn,”** bằng điều này cho thấy rằng không nên có sự nghi ngờ đối với những người đã thấy, chỉ nên có khi có lý do như đã thấy, đã nghe v.v... **Những người là gánh nặng của mình** là các vị sống chung v.v... **Nếu không từ bỏ** là không từ bỏ việc chung đụng về pháp và vật phẩm bằng cách đi vào con đường sai trái. **“Không có tội nào cả,”** điều này được nói đến liên quan đến vật dụng phát sinh hợp pháp và nghiệp vụ hợp pháp của những người không biết hổ thẹn. Đối với họ, khi sử dụng vật dụng phát sinh từ việc làm hại gia đình v.v..., và khi làm việc theo nhóm v.v..., vẫn có tội.

“Dhammiyādhhammiyaparibhogo paccayavasena veditabbo”ti vuttattā hetṭhā lajjiparibhogo paccayavasena ca ekakammādivasena ca vutto evāti veditabbaṃ. Teneva **duṭṭhadosasikkhāpadaṭṭhakathāyaṃ** codakacuditakabhāve tṭhitā dve alajjino dhammaparibhogampi sandhāya **“ekasambhogaparibhogā hutvā jīvathā”**ti (pārā. aṭṭha. 2.385-386) vuttā tesam aññamaññam dhammāmisaparibhoge virodhābhāvā. Lajjīnameva hi alajjinā saha tadubhayaparibhogā na vaṭṭantīti.

Vì đã nói **“sự chung đụng hợp pháp và không hợp pháp nên được hiểu theo phương diện vật dụng,”** nên cần phải hiểu rằng ở dưới, sự chung đụng với người biết hổ thẹn đã được nói theo cả phương diện vật dụng và phương diện cùng làm một nghiệp vụ v.v... Chính vì vậy, trong **chú giải điều học về tội ác nặng**, hai người không biết hổ thẹn đang ở trong tình trạng người cáo và người bị cáo, cũng đã được nói “hãy sống cùng một sự chung đụng,” (pārā. aṭṭha. 2.385-386) liên quan đến cả sự chung đụng về pháp, vì không có sự mâu thuẫn trong việc họ chung đụng về pháp và vật phẩm với nhau. Chỉ có người biết hổ thẹn mới không được phép chung đụng cả hai thứ đó với người không biết hổ thẹn.

Dhammaparibhogoti **“ekakammaṃ ekuddeso”**tiādinā (pārā. 55, 92, 172) vuttasamvāso ceva nissayaggahaṇadānādiko sabbo nirāmisaparibhogo ca veditabbo . **“Na so āpattiyā kāretabbo”**ti vuttattā lajjino alajjipaggahe āpattīti veditabbaṃ. **Itaropi** ti lajjīpi. Tassāpi attānaṃ paggaṇhantassa alajjino, iminā ca lajjino vaṇṇabhaṇanādilābhaṃ paṭicca āmisagarukatāya vā gehasitapemena vā tam alajjīm paggaṇhanto lajjī sāsanaṃ antaradhāpeti nāmāti dasseti. Evaṃ gahaṭṭhādīsu upatthambhito alajjī balaṃ labhitvā pesale abhibhavitvā nacirasseva sāsanaṃ uddhammaṃ ubbinayaṃ karotīti.

Sự chung đụng về Pháp nên được hiểu là sự chung sống được nói bằng câu “cùng một nghiệp vụ, cùng một lời chỉ dạy” v.v... (pārā. 55, 92, 172) và tất cả sự chung đụng không liên quan đến vật phẩm như nhận sự nương tựa, cho sự nương tựa v.v... Vì đã nói **“vị ấy không nên bị buộc tội,”** nên cần phải hiểu rằng người biết hổ thẹn sẽ phạm tội khi ủng

hộ người không biết hổ thẹn. **Người kia cũng vậy** là người biết hổ thẹn. Đối với người không biết hổ thẹn ủng hộ vị ấy, và đối với người biết hổ thẹn này, do nhận được lợi lộc như lời khen ngợi v.v..., hoặc do nặng về vật phẩm, hoặc do tình cảm quyến luyến gia đình, mà ủng hộ người không biết hổ thẹn đó, thì người biết hổ thẹn đó được gọi là làm cho giáo pháp biến mất. Khi được gia chủ v.v... nâng đỡ như vậy, người không biết hổ thẹn sẽ có được sức mạnh, áp đảo những người đức hạnh, và chẳng bao lâu sẽ làm cho giáo pháp trở thành phi pháp, phi luật.

“Dhammaparibhogopi tattha vaṭṭati”ti iminā āmisaparibhogato dhammaparibhogova garuko, tasmā ativiya alajjivivekena kātabboti dasseti. **“Dhammānuggahena uggaṇhitum vaṭṭati”**ti vuttattā alajjussannatāya sāsane osakkante, lajjīsu ca appahontesu alajjimpi pakatattaṃ gaṇapūraṃ gahetvā upasampadādikaraṇena ceva keci alajjino dhammāmisaparibhogena saṅgahetvā sesālaṃjigaṇassa niggahena ca sāsanaṃ paggaṇhitum vaṭṭati eva.

“Sự chung đụng về Pháp cũng được phép ở đó,” bằng điều này cho thấy rằng sự chung đụng về Pháp còn nặng hơn sự chung đụng về vật phẩm, do đó phải hết sức tránh xa người không biết hổ thẹn. Vì đã nói **“được phép nâng đỡ bằng sự hỗ trợ của Pháp,”** nên khi giáo pháp suy yếu do sự lấn át của những người không biết hổ thẹn, và những người biết hổ thẹn không đủ sức, thì được phép nâng đỡ giáo pháp bằng cách chấp nhận cả người không biết hổ thẹn làm người bình thường để đủ số lượng cho việc xuất gia v.v..., và bằng cách duy trì mối quan hệ với một số người không biết hổ thẹn qua sự chung đụng về pháp và vật phẩm, và bằng cách trùng trị nhóm người không biết hổ thẹn còn lại.

Keci pana “koṭiyaṃ titho ganthoti vuttattā ganthapariyāpuṇanameva dhammaparibhogo, na ekakammādi. Tasmā alajjīhipi saddhiṃ uposathādikaṃ kammaṃ kātuṃ vaṭṭati, āpatti natthī”ti vadanti, taṃ na yuttaṃ, ekakammādisu bahūsu dhammaparibhogesu alajjināpi saddhiṃ kattabbāvatthāyuttaṃ dhammaparibhogaṃ dassetuṃ idha nidassanavasena ganthasseva samuddhaṭṭattā. Na hi ekakammādiko vidhi dhammaparibhogo na hotīti sakkā vattuṃ anāmisattā dhammāmisasu apariyāpannessa kassaci abhāvā. Teneva **aṭṭhasāliniyaṃ** dhammapaṭisandhārahakathāyaṃ (dha. sa. aṭṭha. 1351)“kammaṭṭhānaṃ kathetabbāṃ, dhammo vācetaṃ...pe... abbhānavuṭṭhānaṃānattaparivāsā dātabbā, pabbajjāraho pabbājetabbo, upasampadāraho upasampādetabbo...pe... ayaṃ dhammapaṭisandhāro nāmā”ti evaṃ saṅghakammādipi dhammakotṭhāse dassitaṃ. Tesu pana dhammakotṭhāsesu yaṃ gaṇapūraṇādivasena alajjino apekkhitvā uposathādi vā tesāṃ santikā dhammuggahaṇanissayaggahaṇādi vā karīyati, taṃ dhammo ceva paribhogo cāti dhammaparibhogoti vuccati, etaṃ tathārūpapaccayaṃ vinā kātuṃ na vaṭṭati, karontassa alajjiparibhogo ca hoti dukkaṭaṇca. Yaṃ pana alajjisataṃ anapekkhitvā tajjanīyādiniggahakammaṃ vā parivāsādiupakārahakammaṃ vā uggahaparipucchādānādi vā karīyati, taṃ dhammo eva, no paribhogo. Etaṃ anurūpānaṃ kātuṃ vaṭṭati,

āmisadānaṃ viya āpatti natthi. Nissayadānampi terasasammuditānādi ca vattaṭṭivattasādiyaṇādi paribhogassāpi hetuttā na vaṭṭati.

Một số người lại nói: “vì đã nói là kinh điển ở mức độ cao nhất, nên chỉ có việc học thuộc kinh điển mới là sự chung đụng về Pháp, không phải là cùng làm một nghiệp vụ v.v... Do đó, được phép làm các nghiệp vụ như lễ Uposatha v.v... cùng với những người không biết hổ thẹn, không có tội,” điều đó không hợp lý, vì trong nhiều sự chung đụng về Pháp như cùng làm một nghiệp vụ v.v..., để trình bày sự chung đụng về Pháp hợp lý nên được thực hiện cùng với người không biết hổ thẹn, ở đây chỉ trích dẫn kinh điển làm ví dụ. Không thể nói rằng các nghi thức như cùng làm một nghiệp vụ v.v... không phải là sự chung đụng về Pháp, vì chúng không liên quan đến vật phẩm và không có gì không thuộc về pháp hoặc vật phẩm. Chính vì vậy, trong **bộ Atṭhasālinī**, trong phần bàn về sự duy trì Pháp, đã trình bày cả nghiệp vụ của Tăng v.v... trong phần Pháp như sau: “nên giảng về đề mục thiền, nên đọc Pháp... cho đến... nên cho phép phục hồi, phục vị, phạt tự hối, biệt trú; người đáng xuất gia thì cho xuất gia, người đáng thọ Cụ túc giới thì cho thọ Cụ túc giới... cho đến... đây được gọi là sự duy trì Pháp.” (dha. sa. atṭha. 1351) Nhưng trong các phần Pháp đó, việc thực hiện lễ Uposatha v.v... bằng cách trông cậy vào những người không biết hổ thẹn để đủ số lượng, hoặc việc học Pháp, nhận sự nương tựa v.v... từ họ, được gọi là sự chung đụng về Pháp, vì đó là Pháp và cũng là sự chung đụng. Không được phép làm điều này nếu không có duyên tương ứng, người làm sẽ bị coi là chung đụng với người không biết hổ thẹn và phạm tội Tác Ác. Nhưng việc thực hiện nghiệp vụ trừng phạt như khiển trách v.v... mà không trông cậy vào một trăm người không biết hổ thẹn, hoặc nghiệp vụ giúp đỡ như biệt trú v.v..., hoặc việc cho học hỏi, hỏi han v.v..., đó chỉ là Pháp, không phải là sự chung đụng. Điều này được phép làm đối với những người thích hợp, không có tội như việc cho vật phẩm. Việc cho sự nương tựa và cả việc cho mười ba sự đồng ý v.v... cũng không được phép, vì đó cũng là nguyên nhân của sự chung đụng như thực hành các bốn phận.

Yo pana mahāalajjī uddhammaṃ ubbinayaṃ satthu sāsanaṃ karoti, tassa saddhivihārikādīnaṃ upasampadādi upakāra kammampi uggahaparipucchādānādi ca kātuma na vaṭṭati, āpatti eva hoti, niggahakammameva kātabbama. Teneva alajjipaggahopi paṭikkhitto. Dhammāmisaparibhogavivajjanenāpi hi dummaṅkūnaṃ puggalānaṃ niggaho adhippeto, so ca pesalānaṃ phāsuvihārasaddhammaṭṭhitivinayānuggahādiatthāya etadatthattā sikkhāpadapaññattiyā. Tasmā yaṃ yaṃ dummaṅkūnaṃ upatthambhāya pesalānaṃ aphāsuvihārāya saddhammaparihānādiatthāya hoti, taṃ sabbampi paribhoga vā hotu aparibhoga vā kātuma na vaṭṭati, evaṃ karontā sāsanaṃ antaradhāpentī, āpattiṇca āpajjanti. Dhammāmisaparibhogesu cettha alajjīhi ekakammādidhammaparibhoga eva pesalānaṃ aphāsuvihārasaddhammaparihānādiatthāya hoti, na tathā āmisaparibhoga. Na hi alajjīnaṃ paccayaparibhogamattena pesalānaṃ aphāsuvihārādi hoti,

yathāvuttadhammaparibhogena pana hoti , tapparivajjanena ca phāsuvihārādayo. Tathā hi katasikkhāpadavītikkamā alajjipuggalā uposathādīsu pavittā “tumhe kāyadvāre, vacīdvāre ca vītikkamaṃ karothā”tiādinā bhikkhūhi vattabbā honti, yathā vinayañca atittāntā saṅghato bahikaraṇādivasena suṭṭhu niggahetabbā, tathā akatvā tehi saha saṃvasantāpi alajjinova honti “ekopi alajjī alajjisatampi karotī”tiādivacanato (pārā. aṭṭha. 2.585). Yadi hi te evaṃ na vattabbamā siyuṃ, saṅghe kalahādiṃ vaḍḍhetvā uposathādisāmaggīkammaṇḍibāhanādinā pesalānaṃ aphāsuṃ katvā kamena te devadattavajjiputtakādayo viya parisāṃ vaḍḍhetvā attano vippaṭipattiṃ dhammato vinayato dīpentā saṅghabhedādimpī katvā nacirasseva sāsanaṃ antaradhāpeyyuṃ, tesu pana saṅghato bahikaraṇādivasena niggahitesu sabbopāyaṃ upaddavo na hoti. Vuttañhi –

Nhưng đối với người rất không biết hổ thẹn, làm cho giáo pháp của bậc Đạo Sư trở thành phi pháp, phi luật, thì không được phép làm các nghiệp vụ giúp đỡ như cho thọ Cụ túc giới v.v... cho các vị sống chung với vị ấy, cũng như việc cho học hỏi, hỏi han v.v..., sẽ chỉ phạm tội, chỉ nên làm nghiệp vụ trừng phạt. Chính vì vậy, việc ủng hộ người không biết hổ thẹn cũng bị cấm. Việc trừng phạt những người khó dạy cũng được hàm ý qua việc tránh xa sự chung đụng về pháp và vật phẩm. Điều đó, vì lợi ích của sự an lạc, sự ổn định của Chánh pháp, sự hỗ trợ của luật v.v... cho những người đức hạnh, vì mục đích đó mà các điều học được chế định. Do đó, bất cứ điều gì dẫn đến việc nâng đỡ những người khó dạy, làm cho những người đức hạnh không được an lạc, làm suy thoái Chánh pháp v.v..., dù là sự chung đụng hay không phải sự chung đụng, đều không được phép làm. Những người làm như vậy sẽ làm cho giáo pháp biến mất và phạm tội. Trong các sự chung đụng về pháp và vật phẩm, chính sự chung đụng về Pháp như cùng làm một nghiệp vụ v.v... với những người không biết hổ thẹn mới dẫn đến việc những người đức hạnh không được an lạc, làm suy thoái Chánh pháp, chứ không phải sự chung đụng về vật phẩm. Không phải chỉ bằng việc sử dụng vật dụng của những người không biết hổ thẹn mà những người đức hạnh không được an lạc v.v... Nhưng bằng sự chung đụng về Pháp đã nói thì có, và bằng việc tránh xa nó thì có sự an lạc v.v... Thật vậy, những người không biết hổ thẹn đã vi phạm các điều học, khi tham gia vào các lễ Uposatha v.v..., nên bị các Tỳ-khưu nói rằng: “các ông đang vi phạm ở thân môn và khẩu môn” v.v... Và những người không tuân theo luật, nên bị trừng phạt nghiêm khắc bằng cách trục xuất khỏi Tăng v.v... Những người không làm như vậy mà lại sống chung với họ cũng trở thành những người không biết hổ thẹn, theo lời nói “một người không biết hổ thẹn cũng có thể làm cho một trăm người trở nên không biết hổ thẹn” v.v... (pārā. aṭṭha. 2.585) Nếu họ không nên bị nói như vậy, thì họ sẽ làm tăng thêm sự tranh cãi trong Tăng, cản trở các nghiệp vụ hòa hợp như Uposatha v.v..., làm cho những người đức hạnh không được an lạc, và dần dần, giống như Devadatta, các Tỳ-khưu Vajjiputtaka v.v..., họ sẽ phát triển bè phái, trình bày sự sai lầm của mình là pháp và luật, thậm chí làm tan rã Tăng chúng, và chẳng bao lâu sẽ làm cho giáo pháp biến mất. Nhưng khi họ bị trừng phạt bằng cách trục xuất khỏi Tăng v.v..., thì

mọi sự rối loạn đều không xảy ra. Đã nói rằng:

“Dussīlapuggale nissāya uposatho na tiṭṭhati, pavāraṇā na tiṭṭhati, saṅghakammāni nappavattanti, sāmaggī na hoti...pe... dussīlesu pana niggahitesu sabbopi ayaṃ upaddavo na hoti, tato pesalā bhikkhū phāsu viharanti”ti (pārā. aṭṭha. 1.39).

“Dựa vào những người ác giới, lễ Uposatha không thể tồn tại, lễ Pavāraṇā không thể tồn tại, các nghiệp vụ của Tăng không thể tiến hành, sự hòa hợp không có... cho đến... nhưng khi những người ác giới bị trừng phạt, thì tất cả sự rối loạn này đều không xảy ra, từ đó các Tỳ-khưu đức hạnh được an lạc.” (pārā. aṭṭha. 1.39)

Tasmā ekakammādidhammaparibhogova āmisaparibhogatopi ativiya alajjivivekena kātabbo, āpattikaro ca saddhammaparihānihetuttāti veditabbaṃ.

Do đó, cần phải hiểu rằng sự chung đụng về Pháp như cùng làm một nghiệp vụ v.v... phải được thực hiện với sự tránh xa người không biết hổ thẹn hơn cả sự chung đụng về vật phẩm, và nó gây ra tội vì là nguyên nhân làm suy thoái Chánh pháp.

Apica uposatho na tiṭṭhati, pavāraṇā na tiṭṭhati, saṅghakammāni nappavattanti evaṃ alajjīhi saddhiṃ saṅghakammākaraṇassa aṭṭhakathāyaṃ pakāsitattāpi cetam sijjhati, tathā parivattaliṅgassa bhikkhuno bhikkhunupassayaṃ gacchantassa **paṭipattikathāyaṃ** “ārādhikā ca honti saṅgāhikā lajjiniyo, tā kopetvā aññattha na gantabbaṃ. Gacchati ce, gāmantaranadīpārarattivippavāsagaṇaohīyanāpattihi na muccati...pe... alajjiniyo honti, saṅghaṃ pana karonti, tāpi paricajitvā aññattha gantuṃ labbhatī”ti evaṃ alajjinīsu dutiyikāgahaṇādīsu saṃvāsāpattiparihārāya nadīpāragamanādigarukāpattiṭṭhānānaṃ anuññātattā tatopi alajjisamvāsāpatti eva saddhammaparihānihetuto garukatarāti viññāyati. Na hi lahukāpattiṭṭhānaṃ, anāpattiṭṭhānaṃ vā pariharitum garukāpattiṭṭhānavītikkamaṃ ācariyā anujānanti, tathā **asamvāsapadassa aṭṭhakathāyaṃ** “sabbehipi lajjipuggalehi samaṃ sikkhitabbabhāvato samasikkhātā nāma. Ettha yasmā sabbepi lajjino etesu kammādīsu saha vasanti, na ekopi tato bahiddhā sandissati, tasmā tāni sabbānīpi gahetvā eso saṃvāso nāmā”ti evaṃ lajjīheva ekakammādisamvāso vaṭṭatīti pakāsito.

Hơn nữa, vì trong Chú giải đã nêu rõ việc không làm nghiệp vụ của Tăng cùng với những người không biết hổ thẹn bằng cách nói “lễ Uposatha không thể tồn tại, lễ Pavāraṇā không thể tồn tại, các nghiệp vụ của Tăng không thể tiến hành,” nên điều này cũng được chứng minh. Tương tự, trong **phần bàn về cách hành xử** của Tỳ-khưu đã thay đổi tướng mạo khi đi đến tu viện Tỳ-khưu ni, đã cho phép những trường hợp phạm tội nặng như đi qua sông v.v... để tránh tội chung sống trong các trường hợp nhận người bạn đồng hành thứ hai v.v... đối với những Tỳ-khưu ni không biết hổ thẹn, như sau: “có những Tỳ-khưu ni biết hổ thẹn, biết duy trì mối quan hệ tốt, không nên làm họ tức giận mà đi nơi khác. Nếu đi, sẽ không thoát khỏi các tội đi làng khác, qua sông ở lại qua đêm, tách khỏi nhóm... cho đến... có những Tỳ-khưu ni không biết hổ thẹn, nhưng biết duy trì mối quan hệ tốt, cũng

được phép bỏ họ mà đi nơi khác.” Từ đó, có thể hiểu rằng tội chung sống với người không biết hổ thẹn còn nặng hơn, vì là nguyên nhân làm suy thoái Chánh pháp. Các vị Giáo Thọ Sư không cho phép vi phạm những trường hợp phạm tội nặng để tránh những trường hợp phạm tội nhẹ hoặc không phạm tội. Tương tự, trong **chú giải về từ không chung sống**, đã giải thích rằng việc chung sống cùng một nghiệp vụ v.v... chỉ được phép với những người biết hổ thẹn như sau: “được gọi là cùng học, vì tất cả những người biết hổ thẹn đều phải học như nhau. Ở đây, vì tất cả những người biết hổ thẹn đều sống chung trong các nghiệp vụ này, không có ai bị loại ra ngoài, do đó, sau khi bao gồm tất cả những điều đó, đây được gọi là sự chung sống.”

Yadi evaṃ, kasmā asaṃvāsikesu alajjī na gaṇitoti? Nāyaṃ virodho, ye gaṇapūrake katvā kataṃ kammaṃ kuppati, tesam pārajikādiapakatattānaññeva asaṃvāsikatte gahitattā. Alajjino pana pakatattabhūtāpi santi, te ce gaṇapūraṇā hutvā kammaṃ sādheti, kevalaṃ katvā agatigamanena karontānaṃ āpattikarā honti sabhāgāpattiāpannā viya aññamaññaṃ. Yasmā alajjitañca lajjitañca puthujjanānaṃ cittakkhaṇapaṭibaddhaṃ, na sabbakālikam. Sañcicca hi vītikkamacitte uppanne alajjino “na puna īdisaṃ karissāmī”ti cittena lajjino ca honti, tesu ca ye pesalehi ovadiyamānāpi na oramanti, punappunaṃ vītikkamanti, te eva asaṃvasitabbā, na itare lajjidhamme okkantattā. Tasmāpi alajjino asaṃvāsikesu agaṇetvā tapparivajjanatthaṃ sodhetvāva uposathādikaraṇaṃ anuññātaṃ. Tathā hi “pārisuddhiṃ āyasmanto ārocetha, pātimokkhaṃ uddisissāmī”tiādinā (mahāva. 134) aparisuddhāya parisāya uposathakaraṇassa ayuttatā pakāsītā, “yassa siyā āpatti so āvikareyya...pe... phāsu hotī”ti (mahāva. 134) evaṃ alajjimpī lajjidhamme patiṭṭhāpetvā uposathakaraṇappakāro ca vutto, “kaccittha parisuddhā...pe... parisuddhetthāyasmanto”ti (pārā. 442, 458, 662; pāci. 551, 575, 655) ca pārisuddhiuposathe “parisuddho ahaṃ bhante, parisuddhoti maṃ dhārethā”ti (mahāva. 168) ca evaṃ uposathaṃ karontānaṃ parisuddhatā ca pakāsītā, vacanamattena anoramantānañca uposathapavaāraṇaṭṭhapanavidhi ca vuttā, sabbathā lajjidhammaṃ anokkamanteḥi saṃvāsassa ayuttatāya nissayadānaggahaṇapaṭikkhepo, tajjanīyādiniggahakammakaraṇaṃ ukkhepanīyakammakaraṇena sānuvattakaparisassa alajjissa asaṃvāsikattapāpanavidhi ca vuttā. Tasmā yathāvuttheḥi suttanayehi, aṭṭhakathāvacaneḥi ca pakatattheḥi api apakatatteḥi sabbheḥi alajjīhi ekakammādisaṃvāso na vaṭṭati, karontānaṃ āpatti eva dummaṅkūnaṃ puggalānaṃ niggahatthāyeva sabbasikkhāpadānaṃ paññattattāti niṭṭhamettha gantabbaṃ. Teneva dutiyasaṅgītiyaṃ pakatattāpi alajjino vajjiputtakā yasattherādīhi mahantena vāyāmena saṅghato viyojitā. Na hi tesu pārajikādisaṃvāsikā atthi teḥi dīpitānaṃ **dasannaṃ vatthūnaṃ** (cūlava. 452) lahukāpattivisayattā.

Nếu vậy, tại sao người không biết hổ thẹn không được kể trong số những người không được chung sống? Đây không phải là mâu thuẫn. Chỉ những người mà khi làm người đủ số lượng thì nghiệp vụ bị hỏng, tức là những người phạm tội Bất Cộng Trụ v.v..., không còn tư

cách Tỳ-khưu, mới được kể là không được chung sống. Nhưng cũng có những người không biết hổ thẹn mà vẫn còn tư cách, nếu họ làm người đủ số lượng và hoàn thành nghiệp vụ, thì họ chỉ gây ra tội cho những người làm cùng do đã làm với sự đi vào con đường sai trái, giống như những người cùng phạm một tội với nhau. Bởi vì tình trạng không biết hổ thẹn và biết hổ thẹn của phạm nhân chỉ gắn liền với một khoảnh khắc tâm, không phải là vĩnh viễn. Những người không biết hổ thẹn, sau khi có tâm cố ý vi phạm, có thể trở thành người biết hổ thẹn với tâm “tôi sẽ không làm như vậy nữa.” Trong số đó, chỉ những người dù được những người đức hạnh khuyên bảo mà không từ bỏ, vi phạm nhiều lần, mới không được chung sống, không phải những người khác đã bước vào pháp của người biết hổ thẹn. Do đó, những người không biết hổ thẹn không được kể trong số những người không được chung sống, và đã cho phép thực hiện lễ Uposatha v.v... sau khi đã thanh lọc để tránh họ. Thật vậy, bằng cách nói “xin các ngài hãy tuyên bố sự trong sạch, tôi sẽ đọc Giới Bốn” v.v... (mahāva. 134), đã nêu rõ sự không hợp lý của việc thực hiện lễ Uposatha với hội chúng không trong sạch. Bằng cách nói “ai có tội thì hãy thú nhận... cho đến... sẽ được an lạc” (mahāva. 134), đã nói về cách thực hiện lễ Uposatha sau khi đã thiết lập cả người không biết hổ thẹn trong pháp của người biết hổ thẹn. Bằng cách nói “hội chúng ở đây có trong sạch không... cho đến... các ngài ở đây đã trong sạch” (pārā. 442, 458, 662; pāci. 551, 575, 655) và trong lễ Uposatha thanh tịnh, “bạch ngài, con đã trong sạch, xin ngài hãy coi con là người đã trong sạch” (mahāva. 168), đã nêu rõ sự trong sạch của những người thực hiện lễ Uposatha như vậy. Đã nói về phương pháp đình chỉ lễ Uposatha và Pavāraṇā đối với những người không từ bỏ chỉ bằng lời nói. Đã nói về việc cấm cho và nhận sự nương tựa do sự không hợp lý của việc chung sống với những người hoàn toàn không bước vào pháp của người biết hổ thẹn. Đã nói về việc thực hiện nghiệp vụ trừng phạt như khiển trách v.v... và phương pháp đưa người không biết hổ thẹn có bè phái theo sau đến tình trạng không được chung sống bằng cách thực hiện nghiệp vụ trục xuất. Do đó, bằng những phương pháp kinh điển và những lời Chú giải đã nói, cần phải đi đến kết luận rằng việc chung sống cùng một nghiệp vụ v.v... với tất cả những người không biết hổ thẹn, dù còn tư cách hay đã mất tư cách, đều không được phép, và những người làm như vậy đều phạm tội, vì tất cả các điều học đều được chế định để trừng phạt những người khó dạy. Chính vì vậy, trong kỳ kết tập kinh điển thứ hai, các Tỳ-khưu Vajjiputtaka, dù còn tư cách nhưng không biết hổ thẹn, đã bị các vị trưởng lão như Yasa v.v... loại ra khỏi Tăng chúng bằng một nỗ lực lớn. Trong số họ, không có ai không được chung sống do phạm tội Bất Cộng Trụ v.v..., vì **mười sự việc** (cūḷava. 452) mà họ trình bày chỉ thuộc phạm vi tội nhẹ.

Tassa pana santiketi mahārakkhitattherassa santike. Kharapattanti kharasaṅkhātāṃ suvaṇṇapatirūpakāṃ vatthu. Dāyakehi asatīyā dinnaṃ rūpiyaṃ tehi puna sakasaññāya gaṇhante adātum, nissaggiyavattum gaṇhāhīti dātuṇca na vaṭṭatīti āha “tava colakam passāhī”ti. Evaṃ vatvāpi pana naṭṭhavatthusmiṃ viya nissajjitabbābhāvepi āpatti

desetabbāva. Asatiyāpi hi tam vatthum vatthādinā sahatthena gahetvā “idaṃ demī”ti dinnaṃ, tadā pariccāgasabbhāvato dānameva hoti “appagghaṃ dassāmi”ti mahagghassa dāne viya. Paṭiggaṇhantassa ca asatiyā diyyamānatte ñātepi adinnādānaṃ na hoti dāyakehi dinnatā, tasmā rūpiyaṃ nissaggiyameva hoti. Keci pana “īdisaṃ nāma na hoti, teneva cettha ‘tava coḷakaṃ passā’ti vutta’nti vadanti, tam no nakkhamati, vīmaṃsitabbam.

Nhưng tại nơi của vị ấy là tại nơi của trưởng lão Mahārakkhita. **Vật cứng** là vật giống vàng, được gọi là cứng. Không được phép không đưa tiền bạc do các thí chủ vô ý cúng dường khi họ đến nhận lại với ý nghĩ là của mình, và cũng không được phép đưa bằng cách nói “hãy nhận lấy vật Ưng Xả,” nên ngài nói **“hãy xem lại túi của ông.”** Dù nói như vậy, và dù không có vật phải xả như trong trường hợp vật bị mất, vẫn phải sám hối tội. Vì dù vô ý, vật đó đã được cho bằng tay cùng với vải v.v... bằng cách nói “tôi cho cái này,” khi đó, do có sự từ bỏ, nó trở thành sự cúng dường, giống như trong trường hợp cho vật có giá trị lớn với ý định “tôi sẽ cho vật có giá trị nhỏ.” Và đối với người nhận, dù biết rằng nó được cho một cách vô ý, cũng không phải là trộm cắp, vì đã được các thí chủ cho. Do đó, tiền bạc trở thành vật Ưng Xả. Một số người lại nói: “trường hợp như vậy không xảy ra, chính vì vậy ở đây đã nói ‘hãy xem lại túi của ông,’” điều đó không được chúng tôi chấp nhận, cần phải xem xét.

586.Ekaparicchedānīti siyā kiriyaṭṭam, siyā akiriyaṭṭaṇca sandhāya vuttaṃ.

Jātarūparajatabhāvo, attuddesikatā, gahaṇādīsu aññatarabhāvoti imānettha tīṇi aṅgāni.

586.Là một phạm vi duy nhất được nói đến liên quan đến việc hoặc là hành động, hoặc là không hành động. Ba yếu tố ở đây là: là vàng bạc, hướng đến bản thân, và là một trong các hành động như nhận v.v...

Rūpiyasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Tiền Bạc đã hoàn tất.

9. Rūpiyaṃvohārasikkhāpadavaṇṇanā

9. Giải Thích Điều Học Về Giao Dịch Tiền Bạc

587. Navame jātārūpādicatubbidhanissaggiyavatthu idha rūpiyaggahaṇeneva gahitanti āha “**jātārūparajataparivattana**”nti. **Paṭiggahitaparivattaneti** kappiyavohārena, akappiyavohārena vā paṭiggahitassa rūpiyassa parivattane.

587. Trong điều học thứ chín, bốn loại vật Ưng Xả là vàng v.v... ở đây được bao gồm trong chính từ “tiền bạc,” nên ngài nói “**sự đổi chác vàng bạc.**” Trong sự đổi chác đã nhận là trong sự đổi chác tiền bạc đã nhận bằng giao dịch hợp lệ hoặc không hợp lệ.

589. Pāliyaṃ **ghanakatanti** iṭṭhakādi. **Rūpiyaṃ nāma satthuvaṇṇotiādīsu** kiñcāpi kevalaṃ rajataṃ na gahitaṃ, tathāpi rūpiyapadeneva taṃ gahitanti daṭṭhabbaṃ. Suddho rūpiyaṃvohāro eva vuttoti ajjhāharitabbāṃ. **Rūpiye rūpiyasaññīti**ādimhi vinicchayaṃ vakkhāmāti pāṭhaseso.

589. Trong Pāli, **vật rắn chắc** là gạch v.v... **Tiền bạc là màu sắc của bạc Đạo Sư** v.v..., ở đây, mặc dù chỉ có bạc không được đề cập, nhưng cần phải hiểu rằng nó đã được bao gồm trong chính từ “tiền bạc.” Cần phải hiểu thêm rằng chỉ có giao dịch tiền bạc trong sạch mới được nói đến. **Có tưởng là tiền bạc trong tiền bạc** v.v..., phần còn lại của bài giảng sẽ nói về sự phân xử.

591. Pāliyaṃ **rūpiye rūpiyasaññīti** attanā diyyamānaṃ sakasantakaṃ sandhāya vuttaṃ. **Rūpiyaṃ cetāpetīti** parasantakaṃ. Esa nayo sesesupi. Tattha arūpiya-saddena dukkaṭavattumpi saṅgaṇhāti. Pacchime pana tike “arūpiye rūpiyasaññī arūpiyaṃ cetāpeti, āpatti dukkaṭassā”ti iminā nayena sabbattha yojanā veditabbā. Imasmiñca tike arūpiya-saddena kappiyavatt Huyeva gahitaṃ, na muttādidukkaṭavattu ante “pañcannaṃ saha anāpattī”ti vuttattā. Kiñcāpi dukkaṭavattu na gahitaṃ, tathāpi dukkaṭavattunā dukkaṭavattum, kappiyavattunā dukkaṭavattuñca parivattayato dukkaṭaṃ, nayato siddhameva hoti. Tañca dukkaṭavattumhi tathasaññāya vā atathasaññāya vā vimatiyā vā parivattentassapi hotiyeva acittakattā imassa sikkhāpadassa. **Pañcannaṃ saḥāti** pañcahi sahadhammikehi saha.

591. Trong Pāli, **có tưởng là tiền bạc trong tiền bạc** được nói đến liên quan đến vật thuộc sở hữu của mình mà mình đang cho đi. **Mua bằng tiền bạc** là vật thuộc sở hữu của người khác. Phương pháp này cũng áp dụng cho các trường hợp còn lại. Ở đó, bằng từ không phải tiền bạc, cũng bao gồm cả vật gây tội Tác Ác. Nhưng trong ba trường hợp cuối, cần phải hiểu cách kết nối ở mọi nơi theo phương pháp này: “có tưởng là tiền bạc trong vật không phải tiền bạc, mua vật không phải tiền bạc, phạm tội Tác Ác.” Và trong ba trường hợp này, bằng từ không phải tiền bạc, chỉ có vật hợp lệ được đề cập, không phải vật gây tội Tác Ác như ngọc trai v.v..., vì ở cuối đã nói “không phạm tội đối với năm vị cùng nhau.” Mặc dù vật gây tội Tác Ác không được đề cập, nhưng việc người đổi vật gây tội Tác Ác lấy vật gây tội Tác Ác, và đổi vật hợp lệ lấy vật gây tội Tác Ác phạm tội Tác Ác, tự nó đã được thành tựu theo phương pháp. Và điều đó cũng xảy ra đối với người đổi vật gây tội Tác Ác với tưởng như vậy hoặc không có tưởng như vậy hoặc có sự nghi ngờ, vì

điều học này không có tình trạng vô ý. **Đối với năm vị cùng nhau** là cùng với năm vị đồng phạm hạnh.

Idāni “nissaggiyavatthunā dukkaṭavattum vā”tiādinā vuttassa atthassa pāḷiyaṃ sarūpena anāgatattepi nayato labbhamānataṃ dassetuṃ **“yo hi aya”** ntiādi vuttaṃ. Ettha ca yasmā rūpiyena parivattitaṃ arūpiyaṃ nissaṭṭhampi sabbesampi akappiyattā nissaggiyameva na hoti nissajjitvā paribhuñjitabbasseva nissajjitabbato, kevalaṃ pana idaṃ chaḍḍetvā pācittiyameva parivattakena desetabbaṃ, tasmā “rūpiye rūpiyasaññī arūpiyaṃ cetāpeti, nissaggiyaṃ pācittiya”ntiādi tiko bhagavatā na vutto, tīsupi padesu parivattiyamānassa arūpiyattena nissaggiyavacanāyogā rūpiyasessa nissajjitabbato. Rūpiyasessa hi nissaṭṭhassa ārāṃikādīhi paṭipajjanavidhi pāḷiyaṃ dassito, na arūpiyassa. Tasmā pācittiyamattasambhavadassanattameva panettha aṭṭhakathāyaṃ “avuttopi ayaṃ...pe... tiko veditabbo”ti vuttaṃ, na pana tassa vatthuno nissaggiyatā dassanattamaṃ. Teneva pattacatukke “na sakkā kenaci upāyena kappiyaṃ kātu”ntiādi vuttaṃ. Ayaṃ amhākaṃ khanti. **Attano vā** hītiādi dutiyatikānūlomeneva tatiyattikassa sijjhanappakāraṃ samatthetuṃ vuttaṃ. Tatrāyaṃ adhippāyo – yasmā hi yathā attano arūpiyena parassa rūpiyaṃ cetāpentassa ekasmiṃ ante rūpiyasambhavato “rūpiyaṃvohāro kato eva hotī”ti dutiyattiko vutto, evaṃ attano rūpiyena parassa arūpiyaṃ cetāpentassāpi hotīti tatiyo tiko paṇṇo bhavēyya, so pana dutiyattikeneva ekato rūpiyapakkhasāmaññaṃ sijjhatīti pāḷiyaṃ na vuttoti. Tattha **ekantena rūpiyapakkhe** ti ekena antena rūpiyapakkhe, “ekato rūpiyapakkhe”ti vā pāṭho.

Bây giờ, để trình bày rằng ý nghĩa được nói bằng câu “hoặc bằng vật gây tội Tác Ác” v.v..., dù không được trình bày dưới hình thức trong Pāḷi, vẫn có thể hiểu được theo phương pháp, ngài nói **“bởi vì đây là.”** Ở đây, bởi vì vật không phải tiền bạc được đổi bằng tiền bạc, dù đã được xả, cũng không trở thành vật Ưng Xả vì không hợp lệ cho tất cả mọi người, do chỉ có vật có thể sử dụng sau khi xả mới được xả. Nhưng chỉ có việc vứt bỏ vật này và sám hối tội Ưng Đối Trị là điều người đối phải làm. Do đó, ba trường hợp “có tưởng là tiền bạc trong tiền bạc, mua vật không phải tiền bạc, phạm tội Ưng Xả Đối Trị” v.v... đã không được Đức Thế Tôn nói đến, vì trong cả ba trường hợp, do vật được đổi là vật không phải tiền bạc nên không thể nói là Ưng Xả, chỉ có tiền bạc mới phải được xả. Chỉ có phương pháp xử lý tiền bạc đã được xả bởi những người giữ vườn v.v... mới được trình bày trong Pāḷi, không phải đối với vật không phải tiền bạc. Do đó, chỉ để trình bày khả năng chỉ có tội Ưng Đối Trị, ở đây trong Chú giải đã nói “dù không được nói đến, ba trường hợp này... cho đến... nên được hiểu,” không phải để trình bày tình trạng Ưng Xả của vật đó. Chính vì vậy, trong phần về bốn cái bát, đã nói “không thể làm cho hợp lệ bằng bất kỳ phương cách nào” v.v... Đây là quan điểm của chúng tôi. **Hoặc của chính mình** v.v... được nói để chứng minh sự thành tựu của ba trường hợp thứ ba theo cách tương tự như ba trường hợp thứ hai. Ý nghĩa ở đó là như vậy: bởi vì giống như người dùng vật không phải tiền bạc của mình để mua tiền bạc của người khác, do có sự hiện diện của

tiền bạc ở một bên, nên đã nói “giao dịch tiền bạc đã được thực hiện,” và ba trường hợp thứ hai đã được nói đến. Cũng vậy, đối với người dùng tiền bạc của mình để mua vật không phải tiền bạc của người khác, ba trường hợp thứ ba cũng sẽ được chế định. Nhưng vì nó đã được thành tựu cùng với ba trường hợp thứ hai do sự tương đồng về phía tiền bạc, nên đã không được nói đến trong Pāli. Ở đó, **ở phía tiền bạc một cách tuyệt đối** là ở phía tiền bạc ở một bên, hoặc có thể đọc là “ở phía tiền bạc cùng nhau.”

Idāni dutiyattike arūpiyapadassa atthabhūtesu dukkaṭavattthukappiyavattthūsu dukkaṭavattthunā rūpiyādi parivattane āpattibhedam dassetuṃ **“dukkāṭavattthunā”** tiādi āraddham. **Dukkaṭavattthunā dukkaṭavattthuntiādi** pana dukkaṭavattthunā parivattanappasaṅge pāliyaṃ avuttassāpi atthassa nayato labbhamānataṃ dassetuṃ vuttaṃ. Tattha **imināti** rūpiyaṃvohārasikkhāpadena, tena ca dukkaṭassa acittakatampi dasseti. **Aññatra sahadhammikehīti** “pañcannaṃ saha anāpattī”ti vacanato vuttaṃ, tenāpi kayavikkayasikkhāpadassa kappiyavattthunissitataṃ eva sādheti. Imam...pe... rūpiyacetaṇaṃ sandhāya vuttanti pakatena sambandho. **Idhāti** imasmim sikkhāpade. **Tatthāti** kayavikkayasikkhāpade (pārā. 593).

Bây giờ, trong ba trường hợp thứ hai, trong số các vật là vật gây tội Tác Ác và vật hợp lệ, là ý nghĩa của từ “vật không phải tiền bạc,” để trình bày sự khác biệt về tội trong việc đổi tiền bạc v.v... bằng vật gây tội Tác Ác, đã bắt đầu bằng **“bằng vật gây tội Tác Ác.”** **Vật gây tội Tác Ác bằng vật gây tội Tác Ác** v.v... được nói để trình bày rằng ý nghĩa, dù không được nói đến trong Pāli trong trường hợp đổi bằng vật gây tội Tác Ác, vẫn có thể hiểu được theo phương pháp. Ở đó, **bằng điều này** là bằng điều học về giao dịch tiền bạc, và bằng điều đó cũng cho thấy tình trạng vô ý của tội Tác Ác. **Trừ những người đồng phạm hạnh** được nói theo câu “không phạm tội đối với năm vị cùng nhau,” và bằng điều đó cũng chứng minh rằng điều học về mua bán chỉ dựa trên vật hợp lệ. Liên quan đến điều này... cho đến... và việc mua bằng tiền bạc, có mối liên hệ với những gì đang được bàn. **Ở đây** là trong điều học này. **Ở đó** là trong điều học về mua bán (pārā. 593).

Evam dukkaṭavattthunā rūpiyādi parivattane āpattibhedam dassetvā idāni kappiyavattthunāpi dassetuṃ **“kappiyavattthunā panā”**tiādi āraddham. Tattha **tenevā** ti kappiyavattthunā eva. **“Rūpiyaṃ uggāṇhitvā”**ti idam ukkaṭṭhavasena vuttaṃ. Muttādidukkaṭavattthumpi uggāhetvā kāritampi pañcannampi na vaṭṭati eva. **Samuṭṭhāpetīti** sayam gantvā, “imam kahāpaṇādiṃ kammakārānaṃ datvā bijaṃ samuṭṭhāpehī”ti evam aññaṃ āṇāpetvā vā samuṭṭhāpeti. **Mahāakappiyoti** attanāva bījato paṭṭhāya dūsitattā aññaṃ mūlasāmikassa abhāvato vuttaṃ. So hi corehi acchinnopi puna laddho jānantassa kassacipi na vaṭṭati. Yadi hi vaṭṭeyya, taḷākādīsu viya acchinno vaṭṭatīti ācariyā vadeyyuṃ. **Na sakkā kenaci upāyenā** ti saṅghe nissajjanena, corādiacchindanādinā ca kappiyaṃ kātuṃ na sakkā, idaṅca tena rūpena ṭhitam, tammūlikena vatthumuttādirūpena ṭhitaṅca sandhāya vuttaṃ.

Dukkaṭṭavattumpi hi tammūlikakappiyavattuñca na sakkā kenaci upāyena tena rūpena kappiyaṃ kātum. Yadi pana so bhikkhu tena kappiyavattudukkaṭṭavattunā puna rūpiyaṃ cetāpeyya, taṃ rūpiyaṃ nissajjāpetvā aññesaṃ kappiyaṃ kātumpi sakkā bhavēyyāti daṭṭhabbaṃ.

Sau khi đã trình bày sự khác biệt về tội trong việc đổi tiền bạc v.v... bằng vật gây tội Tác Ác như vậy, bây giờ để trình bày cả bằng vật hợp lệ, đã bắt đầu bằng **“nhưng bằng vật hợp lệ.”** Ở đó, **bằng chính nó** là bằng chính vật hợp lệ. **“Sau khi đã nhận tiền bạc,”** điều này được nói theo cách cao nhất. Ngay cả vật gây tội Tác Ác như ngọc trai v.v..., dù đã nhận và cho làm, cũng không được phép cho cả năm vị. **Làm phát sinh** là tự mình đi, hoặc ra lệnh cho người khác “hãy đưa đồng kahāpaṇa này cho những người thợ và làm phát sinh hạt giống,” rồi làm phát sinh. **Rất không hợp lệ** được nói đến vì đã bị làm hỏng ngay từ hạt giống bởi chính mình, do không có người chủ gốc khác. Nó, dù không bị kẻ cướp lấy mất, khi được nhận lại, cũng không được phép cho bất kỳ ai biết. Nếu được phép, các vị Giáo Thọ Sư sẽ nói “vật không bị lấy mất là được phép,” giống như trong trường hợp ao hồ v.v... **Không thể bằng bất kỳ phương cách nào** là không thể làm cho hợp lệ bằng cách xả trong Tăng, hoặc bằng cách bị kẻ cướp lấy mất v.v... Và điều này được nói đến liên quan đến vật đang ở dạng đó, và vật đang ở dạng ngọc trai v.v... có nguồn gốc từ đó. Vật gây tội Tác Ác và cả vật hợp lệ có nguồn gốc từ đó cũng không thể được làm cho hợp lệ bằng bất kỳ phương cách nào ở dạng đó. Nhưng nếu Tỳ-khưu đó dùng vật hợp lệ, vật gây tội Tác Ác đó để mua lại tiền bạc, thì có thể làm cho tiền bạc đó trở nên hợp lệ cho những người khác sau khi đã cho xả, cần phải hiểu như vậy.

Pattam kiṇātīti ettha “iminā kahāpaṇādinā kammārakulato pattam kiṇitvā ehi”ti ārāṃikādīhi kiṇāpanampi saṅgahitanti veditabbaṃ. Teneva **rājasikkhāpadaṭṭhakathāyaṃ** “ettakehi kahāpaṇehi sātaka āhara, ettakehi yāguādīni sampādehīti vadati, yaṃ te āharanti, sabbesaṃ akappiyaṃ. Kasmā? Kahāpaṇānaṃ vicāritattā”ti (pārā. aṭṭha. 2.538-539) vuttaṃ . Iminā pana vacanena yaṃ **mātikāṭṭhakathāyaṃ** rūpiyaṃvohārasikkhāpadaṃ “anāṇattika”nti vuttaṃ, taṃ na sameti. Na kevalaṇca iminā, pāḷiyāpi taṃ na sameti. Pāḷiyañhi nissatṭharūpiyena ārāṃikādīhi sappiyādiṃ parivattāpetum “so vattabbo ‘āvuso, imaṃ jānāhi”ti. Sace so bhaṇati ‘iminā kiṃ āharīyatū”ti, na vattabbo ‘imaṃ vā imaṃ vā āharā”ti. Kappiyaṃ ācikkhitabbaṃ ‘sappi vā”tiādinā rūpiyaṃvohāraṃ parimocetvāva vuttaṃ. “Iminā rūpiyena kiṃ āharīyatū”ti pucchanto “imaṃ āharā”ti vuttepi adhikārato “iminā rūpiyena imaṃ āharā”ti bhikkhūhi āṇatto eva hotīti taṃ rūpiyaṃvohāraṃ parivajjetum “na vattabbo ‘imaṃ vā imaṃ vā āharā”ti paṭikkhepo kato, anāpattivārepi “kappiyakāraṇassa ācikkhati”ti na vuttaṃ. **Kayavikkayasikkhāpade** (pārā. 595) pana tathā vuttaṃ, tasmā

idam sāṇattikaṃ kayavikkayameva anāṇattikanti gahetabbam.

Mua bát, ở đây, cần phải hiểu rằng việc cho những người giữ vườn v.v... mua bằng cách nói “hãy dùng đồng kahāpaṇa này mua bát từ xưởng của thợ rèn rồi mang về” cũng được bao gồm. Chính vì vậy, trong **chú giải điều học về nhà vua** đã nói: “khi nói ‘hãy dùng chùng này kahāpaṇa để mang về y, chùng này để sắm cháo v.v...,’ những gì họ mang về đều không hợp lệ cho tất cả mọi người. Tại sao? Vì đã quản lý tiền kahāpaṇa.” (pārā. aṭṭha. 2.538-539) Nhưng bằng lời nói này, điều được nói trong **Chú giải của bộ tóm lược** rằng điều học về giao dịch tiền bạc là “không ra lệnh” thì không phù hợp. Không chỉ với điều này, nó cũng không phù hợp với Pāḷi. Vì trong Pāḷi, để cho phép đổi bơ v.v... bằng tiền bạc đã được xả bởi những người giữ vườn v.v..., đã nói bằng cách tránh giao dịch tiền bạc như sau: “nên nói với vị ấy ‘này hiền giả, hãy biết điều này.’ Nếu vị ấy nói ‘dùng cái này để mang về cái gì?’, không nên nói ‘hãy mang về cái này hay cái kia.’ Nên chỉ ra vật hợp lệ ‘bơ hoặc...’” v.v... Người hỏi “dùng tiền bạc này để mang về cái gì?”, dù được trả lời “hãy mang về cái này,” cũng được coi là đã được các Tỳ-khưu ra lệnh “hãy dùng tiền bạc này để mang về cái này,” theo thẩm quyền. Để tránh giao dịch tiền bạc đó, đã cấm “không nên nói ‘hãy mang về cái này hay cái kia.’” Trong phần không phạm tội cũng không nói “chỉ cho người làm công việc hợp lệ.” Nhưng trong **điều học về mua bán** (pārā. 595), đã nói như vậy. Do đó, cần phải hiểu rằng điều học này có tính ra lệnh, chỉ có việc mua bán mới không có tính ra lệnh.

Mūlassa anissaṭṭhattāti yena uggahitamūlena patto kīto, tassa mūlassa saṅghamajjhe anissaṭṭhattā, etena rūpiyameva nissajjitabbam, na tammūlikaṃ arūpiyanti dasseti. Yadi hi tena rūpiyena aññaṃ rūpiyaṃ cetāpeyya, taṃ rūpiyaṃvohārasikkhāpade āgatanayeneva nissajjāpetvā sesehi paribhuñjitabbam bhavēyyāti. “Mūlassa asampaṭicchitattā”ti iminā mūlassa gihisantakattaṃ, teneva pattassa rūpiyaṃvohārānuppannatañca dasseti. Pañcasahadhammikasantakenēva hi rūpiyaṃvohāradoso. Tattha ca attano santake pācittiyaṃ, itarattha dukkaṭaṃ.

Vì gốc chưa được xả là vì gốc mà bát đã được mua, gốc đó chưa được xả giữa Tăng chúng. Bằng điều này cho thấy rằng chỉ có tiền bạc mới phải được xả, không phải vật không phải tiền bạc có nguồn gốc từ đó. Nếu dùng tiền bạc đó để mua tiền bạc khác, thì tiền bạc đó phải được cho xả và được những người còn lại sử dụng theo phương pháp đã được trình bày trong điều học về giao dịch tiền bạc. **“Vì gốc chưa được chấp nhận,”** bằng điều này cho thấy rằng gốc thuộc sở hữu của gia chủ, và do đó, bát không phát sinh từ giao dịch tiền bạc. Chỉ có giao dịch tiền bạc thuộc sở hữu của năm vị đồng phạm hạnh mới có lỗi. Trong đó, đối với vật thuộc sở hữu của mình thì phạm tội Ưng Đối Trị, đối với vật khác thì phạm tội Tác Ác.

Nissajjīti dānavasena vuttaṃ, na vinayakammavasena. Teneva “sappissa pūretvā” ti vuttaṃ. Yaṃ attano dhanena parivatteti, tassa vā dhanassa rūpiyabhāvo,

parivattanaparivattāpanesu aññatarabhāvo cāti imānettha dve aṅgāni.

Đã xả được nói theo nghĩa cúng dường, không phải theo nghĩa nghiệp vụ luật. Chính vì vậy, đã nói **“sau khi đổ đầy bơ.”** Hai yếu tố ở đây là: vật mà vị ấy đổi bằng tài sản của mình có phải là tiền bạc hay không, và là một trong các hành động đổi hoặc cho đổi.

Rūpiyaṣaṃvohārasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Giao Dịch Tiền Bạc đã hoàn tất.

10. Kayavikkayasikkhāpadavaṇṇanā

10. Giải Thích Điều Học Về Mua Bán

593-5. Dasame pāḷiyaṃ **jānāhīti** idāneva upadhārehi, idaṃ pacchā chaḍḍetum na sakkāti adhippāyo. **Imināti** bhikkhunā diyyamānaṃ vuttaṃ. **Ima** nti parena paṭidiyyamānaṃ. Sesañātakesu saddhādeyyavinipātasambhavato tadabhāvaṭṭhānampi dassetum **“mātaraṃ pana pītaraṃ vā”**ti vuttaṃ. **Na sakkā taṃ paṭikkhipitunti** ettha yathā rūpiyaṃ bhatakānaṃ datvā assāmikabhūmiyaṃ ayobījasamuṭṭhāpane bhatiyā khaṇantānaṃ santikā gahitabhaṇḍakabhāvepi pācittiyaṃ hoti, evamidhāpīti keci vadanti, taṃ na yuttaṃ. Yañhi assāmikabhūmiṃ khaṇitvā samuṭṭhāpitaṃ ayobījaṃ, taṃ bhatakānaṃ santakaṃ nāma hoti, tadatthañca tesāṃ rūpiyaṃ dentassa rūpiyaṣaṃvohārova hoti akappiyavohārena rajanacchalliādīnaṃ āharāpane kayavikkayo viya, tādisampi parabhaṇḍaṃ idha vatthadhovanādīsu natthi, tasmā aṭṭhakathāpamāṇenevettha pācittiyaṃ gahetabbaṃ.

593-5. Trong điều học thứ mười, trong Pāḷi, **hãy biết** có nghĩa là hãy xem xét ngay bây giờ, sau này không thể rút bỏ được. **Bằng cái này** được nói đến vật do Tỳ-khưu cho. **Cái này** là vật do người khác cho lại. Vì có khả năng làm hư hoại của tín thí đối với những người quyến thuộc khác, nên để trình bày cả nơi không có điều đó, đã nói **“nhưng đối với mẹ hoặc cha.” Không thể từ chối nó**, ở đây, một số người nói rằng giống như khi đưa tiền bạc cho những người làm thuê, và trong việc làm phát sinh hạt giống sắt trên đất vô chủ, dù là vật được nhận từ những người đào đất thuê, vẫn phạm tội Ưng Đối Trị, ở đây cũng vậy. Điều đó không hợp lý. Hạt giống sắt được làm phát sinh sau khi đào đất vô chủ thuộc sở hữu của những người làm thuê. Và việc đưa tiền bạc cho họ vì mục đích đó chính là giao dịch tiền bạc, giống như việc mua bán trong việc yêu cầu mang về vỏ cây nhuộm v.v... bằng giao dịch không hợp lệ. Vật của người khác như vậy không có trong việc giặt y v.v... ở đây. Do đó, ở đây, tội Ưng Đối Trị nên được hiểu theo tiêu chuẩn của Chú giải.

597. Puññaṃbhavissatīti detīti ettha sace bhikkhu attano bhaṇḍassa appagghataṃ ñatvāpi akathetvā “idāneva upaparikkhitvā gaṇha, mā pacchā vippaṭisārī hohī”ti vadati, itaro ca attano diyyamānassa mahagghataṃ ajānanto “ūnaṃ vā adhikaṃ vā

tumhākamevā''ti datvā gacchati, bhikkhusa anāpatti upanandassa viya paribbājakavatthuggahaṇe. Vipphaṇṇāssa puna sakasaññāya āgatassa yaṃ adhiṇaṃ gahitaṃ, taṃ dātabbaṃ. Yena yaṃ parivatteti, tesam ubhinnaṃ kappiyavatthutā, asahadhammikā, kayavikkayāpajjanañcāti imānettha tīṇi aṅgaṇi.

597. Sẽ có phước nên cho, ở đây, nếu Tỳ-khưu, dù biết vật của mình có giá trị thấp mà không nói ra, chỉ nói “hãy xem xét kỹ rồi hãy nhận, đừng hối hận sau này,” và người kia không biết vật mình cho có giá trị lớn, nói “thiếu hay thừa cũng là của các ngài” rồi ra đi, thì Tỳ-khưu không phạm tội, giống như trường hợp của Upananda khi nhận vật của du sĩ ngoại đạo. Đối với người hối hận, khi quay lại với ý nghĩ là của mình, phần đã nhận thừa phải được trả lại. Ba yếu tố ở đây là: cả hai vật mà vị ấy đổi đều là vật hợp lệ, không phải là đồng phạm hạnh, và phạm vào việc mua bán.

Kayavikkayasikkhāpadavaṇṇanā nīṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Mua Bán đã hoàn tất.

Nīṭṭhito kosiyaṃ dutiya.

Phẩm Lụa, Phẩm Thứ Hai đã hoàn tất.

3. Pattavaggo

3. Phẩm Bát

1. Pattasikkhāpadavaṇṇanā

1. Giải Thích Điều Học Về Bát

602. Tatiyavaggassa paṭhame aḍḍhaterasapālāti māgadhikāya mānatulāya aḍḍhaterasapalaparimitaṃ udakaṃ gaṇhantaṃ sandhāya vuttaṃ, tathā parimitaṃ yavamāsādiṃ gaṇhantiṃ sandhāyāti keci. **Ācariyadhammapālattherena** pana “pakaticatumuṭṭhikaṃ kuḍuvaṃ, catukuḍuvaṃ nāli, tāya nāliya soḷasa nāliyo doṇaṃ, taṃ pana magadhanāliya dvādasa nāliyo hontīti vadanti”ti vuttaṃ. **Damiṇanāli** ti purāṇanāliṃ sandhāya vuttaṃ. Sā ca catumuṭṭhikehi kuḍuvehi aṭṭha kuḍuvā, tāya nāliya dve nāliyo magadhanāliṃ gaṇhāti. Purāṇā pana “sīhaṇanāli tisso nāliyo gaṇhāti”ti vadanti, tesam matena magadhanāli idāni pavattamānāya catukuḍuvāya damiṇanāliya catunālikā hoti, tato magadhanāli to upaḍḍhañca purāṇadamiṇanāli saṅkhātāṃ patthaṃ nāma hoti, etena ca “omako nāma patto patthodanaṃ gaṇhāti”ti pāḷivacanañca sameti,

lokiyehipi –

602. Trong điều học thứ nhất của phẩm thứ ba, **mười hai pala rười** được nói đến liên quan đến việc bát chứa được lượng nước nặng mười hai pala rười theo cân đo của xứ Māgadha. Một số người nói là liên quan đến việc bát chứa được lượng hạt lúa mạch, hạt mè v.v... có trọng lượng tương tự. Nhưng **trưởng lão Ācariyadhammapāla** đã nói: “người ta nói rằng một kuḍuva thông thường bằng bốn nắm tay, bốn kuḍuva bằng một nāli, mười sáu nāli bằng một doṇa, và một doṇa đó bằng mười hai nāli của xứ Māgadha.” **Nāli của người Damiḷa** được nói đến liên quan đến nāli cổ. Nó bằng tám kuḍuva, mỗi kuḍuva bằng bốn nắm tay, hai nāli đó chứa được một nāli của xứ Māgadha. Nhưng những người xưa nói: “một nāli của xứ Sīhaḷa chứa được ba nāli.” Theo quan điểm của họ, một nāli của xứ Māgadha bằng bốn nāli của người Damiḷa có dung tích bốn kuḍuva đang được sử dụng hiện nay. Một nửa của nāli xứ Māgadha được gọi là pattha, tương đương với nāli của người Damiḷa cổ. Và điều này cũng phù hợp với lời Pāli “bát nhỏ nhất chứa được một pattha cơm,” và cả trong dân gian:

“Lokiyam magadhañceti, patthadvayamudāhaṭam;

Lokiyam soḷasapalam, māgadham diguṇam mata’’nti. –

“Hai loại pattha được nêu ra, của dân gian và của Māgadha;

Của dân gian là mười sáu pala, của Māgadha được cho là gấp đôi.”

Evam loke nāliyā magadhanāli diguṇāti dassitā, evañca gayhamāne omakapattassa ca yāpanamattodanagāhikā ca siddhā hoti. Na hi sakkā aṭṭhakuḍuvato ūnodanagāhinā pattena athūpīkatam piṇḍapātam pariyesitvā yāpetum. Teneva

verañjakaṇḍaṭṭhakathāyam “pattho nāma nālimattam hoti ekassa purisassa alam yāpanāya. Vuttampi hetam ‘patthodano nālamayam duvinna’’nti (jā. 2.21.192) vuttam, “ekekassa dvinnam tiṇṇam pahotī’’ti ca āgaham, tasmā idha vuttanayānusāreneva gahetabbam.

Như vậy, trong dân gian, nāli của Māgadha được cho là gấp đôi nāli của dân gian. Và khi hiểu như vậy, thì bát nhỏ nhất cũng đủ chứa lượng cơm vừa đủ để duy trì sự sống. Không thể nào đi tìm vật thực khát thực vun ngọn bằng chiếc bát chứa được ít hơn tám kuḍuva cơm mà có thể duy trì sự sống. Chính vì vậy, trong **chú giải phẩm Verañja** đã nói: “một pattha là một nāli, đủ để một người duy trì sự sống. Đã nói rằng ‘một pattha cơm không đủ cho hai người’’ (jā. 2.21.192), và cũng có chỗ nói “đủ cho hai hoặc ba người.” Do đó, ở đây cần phải hiểu theo phương pháp đã nói.

Ālopassaanurūpanti ettha “byañjanassa mattā nāma odanato catutthabhāgo’’ti (ma. ni. aṭṭha. 2.387) **brahmāyusuttaṭṭhakathāyam** vuttattā ālopassa catutthabhāgameva byañjanam anurūpanti daṭṭhabbam. **Odanagatikānevāti** odanassa anto eva

pavisanasīlāni siyumu, attano okāsaṃ na gavesantīti attho. **Nāmamatte** ti “majjhimo patto majjhimomako”tiādināmamatte.

Phù hợp với miếng cơm, ở đây, vì trong **chú giải kinh Brahmāyu** đã nói “lượng thức ăn kèm bằng một phần tư lượng cơm” (ma. ni. aṭṭha. 2.387), nên cần phải hiểu rằng thức ăn kèm phù hợp là một phần tư miếng cơm. **Chỉ có xu hướng chìm vào cơm** có nghĩa là chúng sẽ chìm vào bên trong cơm, không tìm kiếm chỗ riêng cho mình. **Chỉ là tên gọi** là chỉ những tên gọi như “bát trung bình là bát vừa nhỏ” v.v...

607-8.Evaṃ payoge payogeti pariyosānālopajjhoharaṇapayoge payoge, ālope ālopeti attho. **Katvāti** pākāpariyosānaṃ katvā. **Pacitvā ṭhapessāmīti** kāḷavaṇṇapākāṃ sandhāya vuttaṃ. **Chiddanti** mukhavaṭṭito dvaṅgulassa heṭṭhāchiddaṃ vuttaṃ. **Sesaṃ paṭhamakathine** vuttanayameva.

607-8.Như vậy trong mỗi lần thực hiện là trong mỗi lần thực hiện việc nuốt miếng cơm cuối cùng, có nghĩa là trong mỗi miếng cơm. **Sau khi làm** là sau khi nấu xong. **Sẽ nấu rồi cất giữ** được nói đến liên quan đến việc nung cho có màu đen. **Lỗ thủng** được nói đến là lỗ thủng ở dưới vành miệng hai đốt tay. Phần còn lại theo phương pháp đã nói trong điều học kaṭhina thứ nhất.

Pattasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Bát đã hoàn tất.

2. Ūnapañcabandhanasikkhāpadavaṇṇanā

2. Giải Thích Điều Học Về Bát Vá Dưới Năm Mối

609-613. Dutiye pāḷiyaṃ ahaṃ pattaṇa te bhikkhū santapessāmīti seso. **“Apatto”** ti iminā adhiṭṭhānavijahanampi dasseti. Pañcabandhanepi patte aparipuṇṇapāke patte viya adhiṭṭhānaṃ na ruhati. **“Tipupaṭṭakena vā”**ti vuttattā tambalohādīhi kappiyalohehi ayopattassa chiddaṃ chādetuṃ vaṭṭati. Teneva **“lohamaṇḍalakenā”** ti vuttaṃ. Imasmiṃ sikkhāpade akāḷavaṇṇampi kappiyapattaṃ viññāpentassa āpatti evāti daṭṭhabbaṃ. Adhiṭṭhānupagapattassa ūnapañcabandhanatā, attuddesikatā, akataviññatti, tāya ca paṭilābhoti imānettha cattāri aṅgāni.

609-613. Trong điều học thứ hai, trong Pāḷi, phần còn lại là “Ta sẽ làm cho các Tỳ-khưu đó hài lòng bằng chiếc bát.” **“Không có bát”**, bằng điều này cũng cho thấy sự mất hiệu lực của việc chú nguyện. Ngay cả đối với bát đã vá năm mối, việc chú nguyện cũng không thành tựu, giống như đối với bát chưa được nung chín. Vì đã nói **“hoặc bằng miếng thiếc,”** nên được phép che lỗ thủng của bát sắt bằng các loại kim loại hợp lệ như đồng, sắt v.v... Chính vì vậy, đã nói **“bằng miếng sắt tròn.”** Trong điều học này, cần phải hiểu rằng ngay cả người xin bát hợp lệ không có màu đen cũng phạm tội. Bốn yếu tố ở đây là:

bát hợp lệ để chú nguyện bị vá dưới năm mối, hướng đến bản thân, xin mà không làm, và nhận được do việc đó.

Ūnapañcabandhanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Bát Vá Dưới Năm Mối đã hoàn tất.

3. Bhesajjasikkhāpadavaṇṇanā

3. Giải Thích Điều Học Về Dược Phẩm

618-621. Tatiye pāḷiyaṃ pilindavacchattherena “na kho, mahārāja, bhagavatā ārāmiko anuññāto”ti paṭhamam paṭikkhipitvā “anujānāmi, bhikkhave, ārāmika”nti puggalānampi ārāṃikanāmena dāsaggahaṇe anuññāte eva ārāṃikānaṃ gahitattā khattavatthādīni kappiyavohārenapi puggalānaṃ gahetum na vaṭṭati, tathā ananuññātattāti viññāyati. “Khattavatthupaṭiggahaṇā paṭivirato hotī”tiādīnā (dī. ni. 1.10, 194) hi paṭikkhittesu ekasseva puggalikavasena gahaṇe anuññāte itarītarānaṃ tathā na gahetabbatā siddhāva hoti. Yañca pilindavacchattherena dāyakakulassa dārikāya suvaṇṇamālāvasena tiṇaḍḍupakassa nimmānaṃ, tam “anāpatti, bhikkhave, iddhimassa iddhivisaye”ti (pārā. 159) vacanato kulasaṅgahādi na hotīti katanti daṭṭhabbam, keci pana “khīṇāsavānaṃ lābhicchāya abhāvato kulasaṅgahepi ājīvako natthī”ti vadanti, tam na yuttam khīṇāsavānampi ājīvavipattihetūnaṃ piṇḍapātādīnaṃ parivajjetabbato. Vuttañhi dhammasenāpatinā “neva bhindeyyamājīvaṃ, cājamānopi jīvita”nti (mī. pa. 6.1.5). Bhagavatā ca “gāthābhigītaṃ me abhojanīya”ntiādi vuttam (su. ni. 81, 484; mī. pa. 4.5.9; sam. ni. 1.197).

618-621. Trong điều học thứ ba, trong Pāḷi, vị trưởng lão Pilindavaccha trước tiên đã từ chối bằng cách nói “thưa đại vương, Đức Thế Tôn không cho phép người giữ vườn,” và chỉ sau khi được cho phép nhận người hầu dưới tên gọi người giữ vườn cho cả cá nhân bằng câu “Ta cho phép, này các Tỳ-khưu, người giữ vườn,” thì các vị mới nhận người giữ vườn. Do đó, có thể hiểu rằng việc nhận ruộng đất v.v... cho cá nhân, ngay cả bằng giao dịch hợp lệ, cũng không được phép, vì không được cho phép như vậy. Vì trong số những điều bị cấm bằng câu “vị ấy từ bỏ việc nhận ruộng đất, nhà cửa” v.v... (dī. ni. 1.10, 194), khi chỉ có một điều được cho phép nhận theo cách cá nhân, thì việc không được phép nhận các điều còn lại như vậy tự nó đã được thành tựu. Và việc trưởng lão Pilindavaccha tạo ra một con rối bằng gỗ cho cô con gái của gia đình thí chủ dưới hình thức một vòng hoa vàng, cần phải hiểu rằng điều đó được làm vì không phải là việc duy trì mối quan hệ tốt với gia đình v.v..., theo câu “không phạm tội, này các Tỳ-khưu, đối với người có thần thông trong phạm vi thần thông của mình.” (pārā. 159) Một số người lại nói: “vì các bậc A-la-hán không có ý muốn nhận lợi lộc, nên ngay cả trong việc duy trì mối quan hệ tốt với gia đình, cũng không có sự hư hoại về sinh kế,” điều đó không hợp lý, vì ngay cả các bậc A-la-hán

cũng phải tránh những vật thực khát thực v.v... là nguyên nhân làm hư hoại sinh kế. Vị Tướng quân Chánh pháp đã nói: “không nên làm hư hoại sinh kế, dù phải từ bỏ mạng sống.” (mi. pa. 6.1.5) Và Đức Thế Tôn cũng đã nói: “vật thực được cúng dường bằng lời kệ thì Ta không dùng” v.v... (su. ni. 81, 484; mi. pa. 4.5.9; sam. ni. 1.197)

622.Uggahitakanti paribhogatthāya sayam gahitam. **Sayam karotīti** pacitvā karoti. **Purebhattanti** tadahupurebhattameva vaṭṭati savatthukapaṭiggahitattā. **Sayamkata** nti khīranavanītam pacitvā katam. **Nirāmisamevāti** tadahupurebhattam sandhāya vuttam. Ajja sayamkatam nirāmisameva bhuñjantassa kasmā sāmāpāko na hotīti āha **“navanītam tāpentassā”**tiādi. **Paṭiggahitehīti** khīradadhīni sandhāya vuttam. Uggahitakehi katam abbhañjanādīsu upanetabbanti yojanā. **Eseva nayoti** nissaggiyāpattim sandhāya vuttam. **Akappiyamaṃsasappimhīti** hatthiādīnam sappimhi. **622.Vật đã nhận** là vật tự mình nhận để sử dụng. **Tự mình làm** là nấu rồi làm. **Trước bữa ăn** là chỉ được phép dùng trước bữa ăn của ngày hôm đó, vì đã nhận cùng với nguyên liệu. **Vật tự làm** là vật được làm bằng cách nấu sữa và bơ tươi. **Chỉ là không có vật phẩm** được nói đến liên quan đến việc dùng trước bữa ăn của ngày hôm đó. Tại sao người ăn vật tự làm không có vật phẩm hôm nay lại không phải là tự nấu? Ngài nói **“đối với người đang đun bơ tươi”** v.v... **Bằng những vật đã nhận** được nói đến liên quan đến sữa và sữa chua. Vật được làm từ những vật đã nhận nên được dùng để xoa bóp v.v..., đó là cách kết nối. **Đây là phương pháp** được nói đến liên quan đến tội Ưng Xả. **Trong bơ của thịt không hợp lệ** là trong bơ của voi v.v...

Ettha panāti navanīte viseso atthīti attho. **Dhotam vaṭṭatīti** dhotameva paṭiggahitumpi na vaṭṭati, itarathā savatthukapaṭiggahitam hotīti therānam adhippāyo.

Ở đây là trong bơ tươi có sự khác biệt, đó là ý nghĩa. **Vật đã rửa là được phép**, ngay cả việc nhận vật đã rửa cũng không được phép, nếu không sẽ là nhận cùng với nguyên liệu, đó là quan điểm của các vị trưởng lão.

Mahāsivattherassa pana vatthuno viyojitattā dadhiguḷikādīhi yuttatāmattena savatthukapaṭiggahitam nāma na hoti, tasmā takkato uddhaṭamattameva paṭiggahetvā dhovivā, pacitvā vā nirāmisameva katvā paribhuñjimsūti adhippāyo, na pana dadhiguḷikādīhi saha vikāle bhuñjimsu. Tenāha **“tasmā navanītam paribhuñjantena...pe... savatthukapaṭiggahitam nāma na hotī”**ti. Tattha adhotam paṭiggahetvāpi tam navanītam paribhuñjantena dadhiādīni apanetvā paribhuñjitabbanti attho. **Khayam gamissatīti** nirāmisam hoti, tasmā vikālepi vaṭṭatīti attho. **Ettāvatā** ti navanīte laggamattena visum dadhiādivohāram aladdhena appamattena dadhiādināti attho, etena visum paṭiggahitadadhiādīhi saha pakkam savatthukapaṭiggahitasāṅkhyameva gacchatīti dasseti. **Tasmimpī** ti nirāmisabhūtepi. Kukkuccakānam pana ayam adhippāyo – paṭiggahaṇe tāva dadhiādīhi asambhinnarasattā bhattachena sahitena guḷapiṇḍādi viya savatthukapaṭiggahitam nāma na

hoti, tam pana pacantena dhovitvāva pacitabbam, itarathā pacanakkhaṇe paccamānadadhiguḷikādīhi sambhinnarasatāya sāmampakkam jātam, tesu khīṇesu sāmampakkameva hoti, tasmā nirāmisameva pacitabbanti. Teneva **“āmisena saha pakkattā”**ti kāraṇam vuttam.

Nhưng đối với trưởng lão Mahāsiva, vì nguyên liệu đã được tách ra, chỉ bằng việc có dính sữa chua v.v... thì không được gọi là nhận cùng với nguyên liệu. Do đó, ý nghĩa là họ đã nhận bơ tươi vừa được vớt ra khỏi sữa đã lên men, rửa sạch hoặc nấu lại để làm cho nó không còn vật phẩm rồi mới sử dụng, chứ không phải là ăn cùng với sữa chua v.v... vào phi thời. Do đó, ngài nói **“do đó, người sử dụng bơ tươi... cho đến... không được gọi là nhận cùng với nguyên liệu.”** Ở đó, ý nghĩa là người sử dụng bơ tươi đó, dù đã nhận mà chưa rửa, cũng phải loại bỏ sữa chua v.v... rồi mới sử dụng. **Sẽ hết** là trở thành không có vật phẩm, do đó được phép dùng cả vào phi thời, đó là ý nghĩa. **Đến chừng đó** có nghĩa là bằng một lượng sữa chua v.v... nhỏ, không được gọi là sữa chua riêng biệt, chỉ dính vào bơ tươi. Bằng điều này cho thấy rằng khi nấu chung với sữa chua v.v... đã nhận riêng, nó sẽ được tính là nhận cùng với nguyên liệu. **Trong đó cũng vậy** là ngay cả khi đã trở thành không có vật phẩm. Nhưng quan điểm của những người cẩn trọng là như vậy: khi nhận, vì chưa bị trộn lẫn vị với sữa chua v.v..., nên không được gọi là nhận cùng với nguyên liệu, giống như bánh bột vo tròn cùng với cơm. Nhưng người nấu nó phải rửa sạch rồi mới nấu, nếu không, trong lúc nấu, nó sẽ trở thành tự nấu vì bị trộn lẫn vị với sữa chua v.v... đang được nấu. Khi chúng hết, nó sẽ trở thành tự nấu. Do đó, chỉ nên nấu khi không còn vật phẩm. Chính vì vậy, lý do được đưa ra là **“vì được nấu chung với vật phẩm.”**

Ettha cāyam vicāraṇā – savatthukapaṭiggahitattābhāve āmisena saha bhikkhunā pakkassa sayampākadoso vā parisāṅkiyati yāvakālikatā vā, tattha na tāva sayampākadoso ettha sambhavati sattāhakālikattā. Yañhi tattha dadhiādi āmisagataṃ, tam parikkhīṇanti. Atha paṭiggahitadadhiguḷikādinā saha attanā pakkattā savatthukapakkam viya bhaveyyāti parisāṅkiyati, tadā āmisena saha paṭiggahitattāti kāraṇam vattabbam, na pana pakkattāti. Tathā ca upaḍḍhattherānaṃ matameva aṅgī kataṃ siyā. Tattha ca sāmaṇerādīhi pakkampi yāvakālikameva siyā paṭiggahitakhīrādiṃ pacitvā anupasampannehi katasappiādi viya ca, na ca tam yuttam, bhikkhācārena laddhanavanītādīnaṃ takkādiāmisasamsaggasambhavana aparibhuñjitabbatāpasāṅgato. Na hi gahaṭṭhā dhovitvā, sodhetvā vā patte ākirantīti niyamo atthi, aṭṭhakathāyañca “yathā tattha patitatanḍulakaṇādayo na paccanti, evaṃ...pe... puna pacitvā deti, purimanayeneva sattāhaṃ vaṭṭatī”ti iminā vacanenapetaṃ virujjhati, tasmā idha kukkucakānaṃ kukkucuppattiyā nimittameva na dissati. Yathā cettha, evaṃ “lajjī sāmaṇero yathā tattha patitatanḍulakaṇādayo na paccanti, evaṃ sāmisaṇḍapākaṃ mocento aggimhi vilīyāpetvā...pe... vaṭṭatī”ti vacanassāpi nimittam na dissati. Yadi hi etaṃ yāvakālikasamsaggaparihārāya vuttam siyā, attanāpi tathā kātabbam bhaveyya. Gahaṭṭhehi dinnasappiādīsu ca āmisasamsaggasaṅkā na vigaccheyya. Na hi gahaṭṭhā

evam vilīyāpetvā pana taṇḍulādiṃ apanetvā puna pacanti, apica bhesajjehi saddhiṃ khīrādiṃ pakkhipitvā yathā khīrādi khayam gacchati, evam parehi pakkabhesajjatelādiṃ yāvakālikameva siyā, na ca tampi yuttam dadhiādikhayakaraṇattham “puna pacitvā detī”ti vuttattā. Tasmā mahāsivattheravāde kukkucam akatvā adhotampi navaṇītam tadahupi punadivasādīsupi pacitum, taṇḍulādimissam sappiādiṃ attanāpi aggimhi vilīyāpetvā parissāvetvā puna takkādikhayattham pacitunā vaṭṭati.

Ở đây, sự xem xét là như vậy: khi không phải là nhận cùng với nguyên liệu, có thể nghi ngờ rằng vật được Tỳ-khưu nấu chung với vật phẩm sẽ phạm lỗi tự nấu hoặc trở thành vật dùng trong một ngày. Trong đó, lỗi tự nấu không thể xảy ra ở đây, vì nó là vật dùng trong bảy ngày. Sữa chua v.v... trong đó đã hết. Nếu nghi ngờ rằng vì đã tự mình nấu chung với sữa chua v.v... đã nhận nên nó sẽ trở thành như vật được nấu cùng với nguyên liệu, thì nên nói lý do là “vì đã nhận chung với vật phẩm,” chứ không phải “vì đã nấu.” Và như vậy, quan điểm của các vị trưởng lão Upadāya sẽ được chấp nhận. Trong trường hợp đó, ngay cả vật được các vị sa-di v.v... nấu cũng sẽ trở thành vật dùng trong một ngày, giống như bơ v.v... được những người chưa thọ Cụ túc giới làm bằng cách nấu sữa v.v... đã nhận. Và điều đó không hợp lý, vì sẽ dẫn đến việc không được sử dụng bơ tươi v.v... nhận được khi đi khất thực do có khả năng bị lẫn lộn với vật phẩm như sữa đã lên men v.v... Không có quy tắc nào nói rằng các gia chủ phải rửa sạch hoặc làm sạch rồi mới bỏ vào bát. Và điều này cũng mâu thuẫn với lời nói trong Chú giải: “giống như các hạt gạo v.v... rơi vào đó không bị nấu chín, cũng vậy... cho đến... nấu lại rồi cho, được phép dùng trong bảy ngày theo phương pháp trước.” Do đó, ở đây không thấy có lý do gì để những người cẩn trọng phải cẩn trọng. Giống như ở đây, cũng không thấy có lý do gì cho lời nói “sa-di biết hổ thẹn, giống như các hạt gạo v.v... rơi vào đó không bị nấu chín, khi loại bỏ phần nấu chung với vật phẩm, đun chảy trên lửa... cho đến... được phép.” Nếu điều này được nói để tránh sự lẫn lộn với vật dùng trong một ngày, thì chính mình cũng phải làm như vậy. Và sự nghi ngờ về sự lẫn lộn với vật phẩm trong bơ v.v... do gia chủ cúng dường cũng sẽ không mất đi. Các gia chủ không đun chảy như vậy rồi loại bỏ gạo v.v... rồi nấu lại. Hơn nữa, khi cho sữa v.v... vào cùng với dược phẩm và nấu, giống như sữa v.v... hết đi, thì dầu thuốc v.v... do người khác nấu cũng sẽ trở thành vật dùng trong một ngày. Và điều đó cũng không hợp lý, vì đã nói “nấu lại rồi cho” để làm cho sữa chua v.v... hết đi. Do đó, không cần phải cẩn trọng theo quan điểm của trưởng lão Mahāsiva, được phép nấu bơ tươi chưa rửa ngay trong ngày đó và cả những ngày sau, và cũng được phép tự mình đun chảy bơ v.v... có lẫn gạo v.v... trên lửa, lọc sạch, rồi nấu lại để loại bỏ sữa đã lên men v.v...

Tattha vijjamānassapi paccamānakkhaṇe sambhinnarasassa yāvakālikassa abbohārikattena savatthukapaṭiggahitapurepaṭiggahitānampi abbohārikatoti niṭṭhamettha gantabbanti. Teneva **“ettāvatāsavatthukapaṭiggahitam nāma na hotī”** ti vuttam. Visum paṭiggahitena pana khīrādiāmisena navaṇītādiṃ missetvā bhikkhunā vā aññehi vā pakkatelādibhesajjam savatthukapaṭiggahitasāṅkhyameva gacchati, tattha

paviṭṭhayāvakālikassa abbohārikattābhāvā. Yaṃ pana purepariggahitabhesajjehi appaṭiggahitaṃ khīrādiṃ pakkhipitvā pakkatelādikaṃ anupasampanneheva pakkampi savatthukapaṭiggahitampi sannidhipi na hoti, tattha pakkhittakhīrādikassapi tasmim̐ khaṇe sambhinnarasatāya purepaṭiggahitattāpattito. Sace pana appaṭiggahiteheva, aññehi vā pakkatelādīsupi sace āmisaraso paññāyati, taṃ yāvakālikameva hotīti veditabbaṃ. **Uggahetvāti** sayameva gahetvā.

Ở đó, cần phải đi đến kết luận rằng vật dùng trong một ngày, dù có mặt và bị trộn lẫn vị trong lúc nấu, cũng không thể ăn được, và cả những vật đã nhận cùng với nguyên liệu và nhận trước đó cũng không thể ăn được. Chính vì vậy, đã nói **“đến chừng đó không được gọi là nhận cùng với nguyên liệu.”** Nhưng được phẩm như dầu v.v... được nấu bởi Tỳ-khưu hoặc người khác bằng cách trộn bơ tươi v.v... với vật phẩm như sữa v.v... đã nhận riêng, sẽ được tính là nhận cùng với nguyên liệu, vì vật dùng trong một ngày được cho vào đó không mất đi tính chất không thể ăn được. Nhưng dầu v.v... được nấu bằng cách cho sữa v.v... chưa nhận vào được phẩm đã nhận trước, và được nấu bởi những người chưa thọ Cụ túc giới, thì không phải là nhận cùng với nguyên liệu và cũng không phải là cất giữ. Vì sữa v.v... được cho vào đó, do bị trộn lẫn vị vào lúc đó, nên đã thoát khỏi tình trạng đã nhận trước. Nhưng nếu trong dầu v.v... được nấu bởi những người chưa nhận hoặc người khác, nếu vẫn còn nhận ra vị của vật phẩm, thì cần phải hiểu rằng nó trở thành vật dùng trong một ngày. **Sau khi nhận** là tự mình nhận.

Parissāvetvā gahitanti taṇḍulādivigamatthaṃ parissāvetvā, takkādivigamatthaṃ puna pacitvā gahitanti attho. **Paṭiggahetvā ṭhapitabhesajjehīti** atirekasattāhapaṭiggahitehi, etena tehi yuttampi sappiādi atirekasattāhapaṭiggahitaṃ na hotīti dasseti.

Vaddalisamayeti vassakālasamaye, anātapakāleti attho.

Sau khi lọc và nhận có nghĩa là sau khi lọc để loại bỏ gạo v.v..., và nấu lại để loại bỏ sữa đã lên men v.v... rồi nhận. **Bằng những được phẩm đã nhận và cất giữ** là bằng những được phẩm đã nhận quá bảy ngày. Bằng điều này cho thấy rằng bơ v.v... dính với chúng cũng không trở thành vật đã nhận quá bảy ngày. **Vào thời điểm mưa nhiều** có nghĩa là vào thời điểm mùa mưa, là thời điểm không có nắng.

Nibbaṭṭitattāti yāvakālikavatthuto vivecitattā, etena tele sabhāvato yāvakālikattābhāvaṃ, bhikkhuno savatthukapaṭiggahaṇena yāvakālikattupagamanañca dasseti. **Ubhayampīti** attanā, aññehi ca kataṃ.

Vì đã được tạo ra là vì đã được tách ra khỏi vật dùng trong một ngày. Bằng điều này cho thấy rằng dầu tự nó không có tính chất dùng trong một ngày, và việc Tỳ-khưu nhận cùng với nguyên liệu làm cho nó trở thành vật dùng trong một ngày. **Cả hai** là cả vật do mình làm và do người khác làm.

623.Acchavasanti dukkaṭavattthūnaññeva upalakkhaṇanti āha **“ṭhapetvā manussavasa”**nti. **Saṃsaṭṭhanti** parissāvitaṃ. **Tiṇṇaṃ dukkaṭāna**nti ajjhohāre ajjhohāre tīṇi dukkaṭāni sandhāya vuttaṃ. Kiñcāpi paribhogatthāya vikāle

paṭiggahaṇapacanaparissāvanādīsu pubbapayogesu pāḷiyam, aṭṭhakathāyañca āpatti na vuttā, tathāpi ettha āpattiyā eva bhavitabbaṃ paṭikkhittassa karaṇato āhāratthāya vikāle yāmakālikādīnaṃ paṭiggahaṇe viya. Yasmā khīrādiṃ pakkhipitvā pakkabhesajjatele kasaṭaṃ āmisagatikam, tena saha telaṃ paṭiggahetuṃ, pacituṃ vā bhikkhuno na vaṭṭati. Tasmā vuttaṃ **“pakkatelakasaṭe viya kukkuccāyatī”**ti. Sace vasāya saha pakkattā na vaṭṭati, idaṃ kasmā na vaṭṭatīti pucchantā **“bhante...pe... vaṭṭati”**ti āhaṃsu. Thero atikukkucātāya ca **“etampi, āvuso, na vaṭṭati”**ti āha. Roganiggahatthāya eva vasāya anuññātattaṃ sallakkhetvā pacchā **“sādhū”**ti sampatiṇṇi.

623. Mỡ gấu là biểu tượng cho các vật gây tội Tác Ác, nên ngài nói **“trừ mỡ người.”** **Đã trộn lẫn** là đã lọc. **Của ba tội Tác Ác** được nói đến liên quan đến ba tội Tác Ác trong mỗi lần ăn. Mặc dù trong Pāḷi và Chú giải không nói đến tội trong các hành động trước đó như nhận, nấu, lọc v.v... vào phi thời để sử dụng, nhưng ở đây phải có tội, vì làm điều bị cấm, giống như việc nhận các vật dùng trong một canh v.v... vào phi thời để ăn. Bởi vì cần dầu thuốc được nấu bằng cách cho sữa v.v... vào là vật phẩm, nên Tỳ-khưu không được phép nhận, hoặc nấu dầu cùng với nó. Do đó, đã nói **“ngài cần trọng như đối với cần dầu đã nấu.”** Nếu không được phép vì đã nấu chung với mỡ, tại sao cái này lại không được phép? Họ hỏi **“bạch ngài... cho đến... có được phép không?”** Vị trưởng lão do quá cần trọng đã nói **“cái này cũng không được phép, thua các hiền giả.”** Sau khi nhận ra rằng mỡ chỉ được cho phép để chữa bệnh, ngài sau đó đã chấp nhận **“tốt lành.”**

“Madhukarihi nāma madhumakkhikāhī”ti idaṃ khuddakabhamarānaṃ dvinnam eva visesananti keci vadanti, aññe pana “daṇḍakesu madhukārikā madhukarimakkhikā nāma, tāhi saha tisso madhumakkhikājātiyo”ti vadanti. **Bhamaramakkhikā** ti mahāpaṭalakārikā. **Silesasadisanti** sukkhatāya vā pakkatāya vā ghanībhūtaṃ. **Itara** nti tanukamadhu.

“Bởi những con ong mật”, một số người nói rằng đây chỉ là tính từ cho hai loại ong nhỏ và ong ruồi. Những người khác lại nói: “ở các vùng rừng, ong madhukārikā được gọi là ong madhukarī, cùng với chúng là ba loại ong mật.” **Ong ruồi** là loại làm tổ lớn. **Tương tự như keo** là mật đã đông đặc do khô hoặc do được nấu. **Loại khác** là mật ong lỏng.

Ucchurasam upādāyāti nikkasaṭarasassapi sattāhakālikataṃ dasseti “ucchumhā nibbatta”nti pāḷiyam sāmāññato vuttattā. Yam pana **suttantaṭṭhakathāyam** “ucchu ce, yāvakāliko. Ucchuraso ce, yāmakāliko. Phāṇitaṃ ce, sattāhakālikam. Taco ce, yāvajīvako”ti vuttaṃ, taṃ ambaphalarasādimissatāya yāmakālikattaṃ sandhāya vuttanti gahetabbaṃ, avinayavacanattā taṃ appamāṇanti. Teneva **“purebhattam paṭiggahitena aparissāvitaucchurasenā”**tiādi vuttaṃ. **Nirāmisameva vaṭṭati** tattha pavittayāvakālikassa abbohārikattāti idaṃ guḷe kate tattha vijjamānampi kasaṭaṃ pākena sukkhatāya yāvajīvikattaṃ bhajātīti vuttaṃ. Tassa yāvakālikatte hi sāmānpākena purebhattepi anajjhoharaṇīyam siyāti. **“Savatthukapaṭiggahitattā”** ti idaṃ ucchurase cuṇṇavicuṇṇam hutvā ṭhitakasaṭaṃ sandhāya vuttaṃ, tena ca

aparissāvitena appaṭiggahitena anupasampannehi kataṃ sattāhaṃ vaṭṭatīti dasseti. **Jhāmaucchuphāṇitanti** aggimhi ucchuṃ tāpetvā kataṃ. **Koṭṭitaucchuphāṇita** nti khuddānukhuddakaṃ chinditvā koṭṭetvā nippīletvā pakkam.

Dựa vào nước mía, cho thấy rằng ngay cả nước mía không có cặn cũng là vật dùng trong bảy ngày, vì trong Pāli đã nói chung chung “được làm từ mía.” Nhưng điều được nói trong **chú giải kinh điển** rằng “mía là vật dùng trong một ngày. Nước mía là vật dùng trong một canh. Đường phèn là vật dùng trong bảy ngày. Vỏ là vật dùng trọn đời,” cần phải hiểu rằng điều đó được nói liên quan đến việc nó trở thành vật dùng trong một canh do được trộn với nước quả xoài v.v..., vì không phải là lời nói về luật nên nó không phải là tiêu chuẩn. Chính vì vậy, đã nói **“bằng nước mía chưa lọc đã nhận trước bữa ăn”** v.v... **Chỉ được phép khi không có vật phẩm**, cặn có trong đó, khi được làm thành đường, do được nấu và khô đi, nên trở thành vật dùng trọn đời. Nếu nó là vật dùng trong một ngày, thì dù là trước bữa ăn cũng không thể ăn được do tự nấu. **“Vì đã nhận cùng với nguyên liệu,”** điều này được nói đến liên quan đến cặn đã bị nghiền nát và tồn tại trong nước mía. Bằng điều đó cho thấy rằng vật được làm bởi những người chưa thọ Cụ túc giới bằng nước mía chưa lọc, chưa nhận, được phép dùng trong bảy ngày. **Đường phèn làm từ mía nướng** là đường được làm bằng cách nướng mía trên lửa. **Đường phèn làm từ mía giã** là đường được nấu sau khi đã cắt nhỏ, giã và ép.

Taṃ tattha vijjamānampi kasaṃ pakkakāle yāvakālikattaṃ vijahatīti āha **“taṃ yutta”** nti. **Sītodakena katanti** madhukapupphāni sītodakena madditvā parissāvetvā pacitvā kataṃ, amadditvā katanti keci, tattha kāraṇaṃ na dissati. **Khīrajallikanti** khīrapheṇaṃ. **Madhukapupphaṃ panātiādi** yāvakālikarūpena ṭhitassapi avaṭṭanakamerayabījavatthuṃ dassetuṃ āradhmaṃ.

Ngay cả cặn có trong đó, khi được nấu, cũng mất đi tính chất dùng trong một ngày, nên ngài nói **“điều đó hợp lý.”** **Được làm bằng nước lạnh** là đường được làm bằng cách nghiền hoa madhuka với nước lạnh, lọc sạch rồi nấu. Một số người nói là được làm mà không nghiền, nhưng không thấy có lý do ở đó. **Váng sữa** là bọt sữa. **Nhưng hoa madhuka** v.v... được bắt đầu để trình bày cả vật, dù đang ở dạng dùng trong một ngày, là nguyên liệu của rượu không lên men.

Sabbānipīti sappiādīni pañcapi. Āhāraṁ kiccaṃ karontāni etāni kasmā evaṃ paribhuñjitabbānīti codanāparihārāya bhesajjodissaṃ dassentena tappasaṅgena sabbānipi odissakāni ekato dassetuṃ **“sattavidhaṃ hī”**tiādi vuttaṃ. Apakatibhesajjattā vikaṭāni virūpāni visaharaṇato mahāvisayattā mahantāni cāti **mahāvikaṭāni**. **Upasampadādīnīti ādi-saddena** gaṇaṅgaṇūpāhanādīṃ saṅgaṇhāti.

Tất cả là cả năm thứ, bơ v.v... Tại sao những thứ này, vốn có chức năng của thức ăn, lại phải được sử dụng như vậy? Để trả lời câu hỏi đó, và nhân tiện trình bày mục đích được phẩm, để trình bày tất cả các mục đích cùng một lúc, ngài nói **“có bảy loại.”** Vì là được phẩm không thông thường, nên chúng là những loại khác thường, vì có tác dụng giải độc

mạnh nên là những loại lớn, do đó gọi là **các loại thuốc đặc biệt mạnh. Thọ Cụ túc giới v.v...**, bằng từ **v.v...**, bao gồm cả việc đi trong nhóm, mang giày dép trong nhóm.

Adhiṭṭhetīti bāhiraparibhogatthametanti cittaṃ uppādeti, evaṃ paribhoge anapekkhatāya paṭiggahaṇaṃ vijahatīti adhippāyo. Evaṃ aññesupi kālīkesu anajjhoharītukāmatāya suddhacittena bāhiraparibhogatthāya niyamepi paṭiggahaṇaṃ vijahatīti idampi visuṃ ekaṃ paṭiggahaṇavijahanakāraṇanti daṭṭhabbaṃ.

Chú nguyện là phát sinh tâm rằng vật này dùng để sử dụng bên ngoài. Như vậy, ý nghĩa là việc nhận bị mất hiệu lực do không có ý định sử dụng. Tương tự, trong các vật dùng theo thời gian khác, khi có ý định không ăn, và quy định với tâm trong sạch để sử dụng bên ngoài, thì việc nhận cũng bị mất hiệu lực. Cần phải hiểu rằng đây cũng là một lý do riêng biệt làm mất hiệu lực việc nhận.

625.Sace dvinnam...pe... na vaṭṭatīti ettha pāṭho gaḷito, evaṃ panettha pāṭho veditabbo “sace dvinnam santakaṃ ekena paṭiggahitaṃ avibhattaṃ hoti, sattāhātikkame dvinnampi anāpatti, paribhuñjitum pana na vaṭṭatī”ti. Aññathā hi saddappayogopi na saṅghaṃ gacchati. **“Gaṇṭhipadepi** ca ayameva pāṭho dassito”ti (sārattha. tī. 2.625) **sāratthadīpaniyaṃ** vuttaṃ. **Dvinnampi anāpattīti** avibhattattā vuttaṃ.

“Paribhuñjitum pana na vaṭṭatī”ti idaṃ “sattāhaparamaṃ sannidhikāraṃ paribhuñjitabba”nti vacanato vuttaṃ. **“Yena paṭiggahitaṃ, tena vissajjitattā”** ti iminā upasampannassa dānampi sandhāya “vissajjetī”ti idaṃ vuttanti dasseti. Upasampannassa nirapekkhadinnavatthumhi paṭiggahaṇassa avigatattepi sakasantakatā vigatāva hoti, tena nissaggiyaṃ na hoti. Attanāva paṭiggahitattaṃ, sakasantakattañcāti imehi dvīhi kāraṇehi nissaggiyaṃ hoti, na ekena. Anupasampannassa nirapekkhadāne pana tadubhayampi vijahati, paribhogopettha vaṭṭati, na sāpekkhadāne dānalakkhaṇābhāvato. “Vissajjetī”ti etasmiñca pālīpade kassaci adatvā anapekkhatāya chaḍḍanampi saṅghatanti veditabbaṃ. **“Anapekkho datvā”** ti idaṃ ca paṭiggahaṇavijahanavidhidassanattameva vuttaṃ. Paṭiggahaṇe hi vijahite puna paṭiggahetvā paribhogo sayameva vaṭṭissati, tabbijahanañca vatthuno sakasantakatāpariccāgena hotīti, etena ca vatthumhi ajjhoharaṇāpekkhāya sati paṭiggahaṇavissajjanaṃ nāma visuṃ na labbhatīti sijjhati. Itarathā hi “paṭiggahaṇe anapekkhova paṭiggahaṇaṃ vissajjetvā puna paṭiggahetvā bhuñjatī”ti vattabbaṃ siyā. **“Appaṭiggahitattā”**ti iminā ekassa santakaṃ aññena paṭiggahitampi nissaggiyaṃ hotīti dasseti.

625.Nếu của hai người... cho đến... không được phép, ở đây, văn bản bị thiếu, cần phải hiểu văn bản ở đây như sau: “nếu vật của hai người được một người nhận và chưa được chia, khi quá bảy ngày, cả hai đều không phạm tội, nhưng không được phép sử dụng.” Nếu không, cách dùng từ cũng không hợp lý. Trong **sách giải thích từ khó** cũng đã trình bày văn bản này, theo như đã nói trong **Sāratthadīpanī**. (sārattha. tī. 2.625)

Cả hai đều không phạm tội được nói đến vì chưa được chia. **“Nhưng không được phép sử dụng”** được nói theo câu “nên sử dụng vật cất giữ tối đa bảy ngày.” **“Vì đã được xả bởi người đã nhận,”** bằng điều này cho thấy rằng việc cho của người đã thọ Cụ

túc giới cũng được đề cập đến bằng từ “xả.” Đối với vật đã được người đã thọ Cụ túc giới cho đi mà không luyến tiếc, dù việc nhận chưa mất hiệu lực, quyền sở hữu của vị ấy đã mất đi, do đó nó không trở thành vật Ưng Xả. Nó trở thành vật Ưng Xả do hai lý do: đã tự mình nhận và thuộc sở hữu của mình, không phải chỉ một. Nhưng khi người chưa thọ Cụ túc giới cho đi mà không luyến tiếc, thì cả hai điều đó đều mất đi, và việc sử dụng cũng được phép ở đây, không phải trong trường hợp cho đi có luyến tiếc, vì không có đặc tính của sự cho. Cần phải hiểu rằng trong từ Pāḷi “xả,” việc vứt bỏ mà không luyến tiếc, không cho ai, cũng được bao gồm. **“Sau khi cho mà không luyến tiếc,”** điều này được nói chỉ để trình bày phương pháp làm mất hiệu lực việc nhận. Khi việc nhận đã mất hiệu lực, có thể nhận lại và sử dụng. Và việc mất hiệu lực đó xảy ra do từ bỏ quyền sở hữu đối với vật. Bằng điều này, được chứng minh rằng khi có ý định ăn vật, không có việc xả nhận riêng biệt. Nếu không, đáng lẽ phải nói “khi không luyến tiếc trong việc nhận, sau khi xả việc nhận, nhận lại rồi ăn.” **“Vì chưa được nhận,”** bằng điều này cho thấy rằng vật thuộc sở hữu của một người, dù được người khác nhận, cũng trở thành vật Ưng Xả.

Evanti “puna gahessāmī”ti apekkham akatvā suddhacittena pariccattatam parāmasati. Paribhuñjantassa anāpattidassanattanti nissaggiyamūlikāhi pācittiyādiāpattīhi anāpattidassanattanti adhippāyo. Paribhoge anāpattidassanattanti ettha pana nissatṭhapaṭiladdhassa kāyikaparibhogādīsu yā dukkaṭāpatti vuttā, tāya anāpattidassanattanti adhippāyo. Sappiādīnaṃ paṭiggahitabhāvo, attano santakatā, sattāhātikkamoti imānettha tīṇi aṅgāni.

Như vậy đề cập đến sự từ bỏ với tâm trong sạch, không có ý định “tôi sẽ nhận lại.” **Để trình bày sự không phạm tội cho người sử dụng**, ý nghĩa là để trình bày sự không phạm tội đối với các tội Ưng Đối Trị v.v... có nguồn gốc từ vật Ưng Xả. **Để trình bày sự không phạm tội trong việc sử dụng**, ở đây, ý nghĩa là để trình bày sự không phạm tội đối với tội Tác Ác đã được nói đến trong việc sử dụng thân thể v.v... đối với vật đã được xả và nhận lại. Ba yếu tố ở đây là: tình trạng đã nhận của bơ v.v..., thuộc sở hữu của mình, và quá bảy ngày.

Bhesajjasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Dược Phẩm đã hoàn tất.

4. Vassikasāṭikāsikkhāpadavaṇṇanā

4. Giải Thích Điều Học Về Y Tắm Mưa

628. Catutthe jeṭṭhamūlapuṇṇamāsiyā...pe... karaṇakkhettañcā
ti paṭhamaddhamāsampi karaṇakkhettaṃ vuttaṃ. Taṃ “katvā nivāsetabba”nti imassa purimaddhamāse vā pacchimaddhamāse vā katvā pacchimamāseva nivāsetabbanti

evamattham gahetvā vuttam nivāsaneyeva āpattiya vuttattāti. Yam pana **mātikāṭṭhakathāyam** “gimhānam pacchimo māso pariyesanakkhetam, pacchimo addhamāso karaṇanivāsanakkhetampī”ti (kaṅkhā. aṭṭha. vassikasāṭṭikasikkhāpadavaṇṇanā) vuttam, tam tasmimyeva addhamāse katvā nivāsetabbanti evamattham gahetvā vuttam. Idha vuttanayeneva atthe gahite virodho natthi.

628. Trong điều học thứ tư, **ngày rằm tháng Jetṭhamūla... cho đến... và thời gian làm**, nửa tháng đầu cũng được gọi là thời gian làm. Điều đó được nói bằng cách hiểu ý nghĩa là làm trong nửa tháng đầu hoặc nửa tháng cuối, rồi mặc vào chính nửa tháng cuối, vì tội chỉ được nói đến trong việc mặc. Nhưng điều được nói trong **Chú giải của bộ tóm lược** rằng “tháng cuối của mùa hè là thời gian tìm kiếm, nửa tháng cuối cũng là thời gian làm và mặc” (kaṅkhā. aṭṭha. vassikasāṭṭikasikkhāpadavaṇṇanā) được nói bằng cách hiểu ý nghĩa là làm và mặc trong chính nửa tháng đó. Khi hiểu ý nghĩa theo phương pháp đã nói ở đây, không có sự mâu thuẫn.

“Vattabhede dukkaṭa”nti idam vassikasāṭṭikaadinnapubbe sandhāya vuttam. Tenāha **“ye manussā”**tiādi. **Pakatiyā vassikasāṭṭikadāyakā** nāma saṅgham vā attānam vā appavāretvāva anusamvaccharam dāyakā.

“Phạm tội Tác Ác khi khác biệt về bốn phận,” điều này được nói đến liên quan đến trường hợp y tắm mưa chưa từng được cúng dường trước đây. Do đó, ngài nói **“những người nào”** v.v... **Những người thường cúng dường y tắm mưa** là những người cúng dường hàng năm mà không cần mời trước Tăng chúng hoặc cá nhân.

630. **“Cha mase parihāram labhatī”**ti etena antovassepi yāva vassānassa pacchimadivasā akatā parihāram labhatīti dīpitaṃ hoti. **Ekamāsanti** hemantassa pacchimuposathena saha gaṇetvā vuttam. Tasmim uposathadivase eva hi tam mūlacīvaram kātabbam, itarathā hi nissaggiyato. **Ekāhadvīhādivasena...pe... laddhā ceva niṭṭhitā cāti** ettha ekāhānāgatāya vassūpanāyikāya laddhā ceva niṭṭhitā ca dvīhānāgatāya...pe... dasāhānāgatāya vassūpanāyikāya laddhā ceva niṭṭhitā ca, antovasse vā laddhā ceva niṭṭhitā cāti evamattho daṭṭhabbo. Tattha āsaḥhīmāsassa juṇhapakkhapuṇṇamiyam laddhā, tadaheva rajanakappariyosānehi niṭṭhitā ca vassikasāṭṭikā **“ekāhānāgatāya vassūpanāyikāya laddhā ceva niṭṭhitā cā”**ti vuccati. Eteneva nayena juṇhapakkhassa chaṭṭhiyam laddhā, niṭṭhitā ca **“dasāhānāgatāya vassūpanāyikāya laddhā ceva niṭṭhitā cā”**ti vuccati. Yāva paṭhamakattikatemāsipunṇamā, tāva laddhā, niṭṭhitā ca **“antovasse laddhā ceva niṭṭhitā cā”**ti vuccati. Paṭhamakattikatemāsipunṇamito param laddhā ceva niṭṭhitā ca yāva cīvarakālo nātikkamati, tāva anadhiṭṭhahitvāpi ṭhapetum vaṭṭatīti adhippāyo.

630. **“Được hưởng thời hạn sáu tháng,”** bằng điều này, đã làm sáng tỏ rằng ngay cả trong mùa mưa, nếu chưa làm cho đến ngày cuối cùng của mùa mưa, cũng được hưởng thời hạn. **Một tháng** được nói đến bằng cách tính cả ngày Uposatha cuối cùng của mùa

đông. Vào chính ngày Uposatha đó, y gốc đó phải được làm xong, nếu không sẽ là vật Ưng Xả. **Nhận và làm xong... cho đến... một hoặc hai ngày**, ở đây, cần phải hiểu ý nghĩa là nhận và làm xong khi còn một ngày nữa là đến mùa mưa, nhận và làm xong khi còn hai ngày nữa... cho đến... nhận và làm xong khi còn mười ngày nữa là đến mùa mưa, hoặc nhận và làm xong trong mùa mưa. Ở đó, y tắm mưa nhận được vào ngày rằm của tuần trăng sáng tháng Āsaḥī, và làm xong vào cuối thời gian nhuộm và làm phép ngay trong ngày đó, được gọi là “nhận và làm xong khi còn một ngày nữa là đến mùa mưa.” Theo phương pháp này, y nhận được vào ngày mùng sáu của tuần trăng sáng, và làm xong, được gọi là “nhận và làm xong khi còn mười ngày nữa là đến mùa mưa.” Y nhận được và làm xong cho đến ngày rằm của ba tháng Kattika đầu tiên, được gọi là “nhận và làm xong trong mùa mưa.” Y nhận được và làm xong sau ngày rằm của ba tháng Kattika đầu tiên, được phép cất giữ mà không cần chú nguyện cho đến khi thời gian có y chưa qua, đó là ý nghĩa.

Ettha ca “tasmimyeva antodasāhe adhiṭṭhātabbā”ti avisesena vuttepi vassānato pubbe ekāhadvīhādivasena anāgatāya vassūpanāyikāya laddhā tehi divasehi dasāhaṃ anatikkamantena vassūpanāyikadivasato paṭṭhāya adhiṭṭhānakkhettaṃ sampattā eva adhiṭṭhātabbā, tato pana pubbe dasāhātikkamena niṭṭhitāpi na adhiṭṭhātabbā adhiṭṭhānassa akhettattā. Tādisā pana vassūpanāyikadivase eva adhiṭṭhātabbā, anadhiṭṭhahato aruṇuggamanena nissaggiyaṃ hoti. Yadi evaṃ “dasāhānāgatāyā”ti iminā kiṃ payojananti ce? Vassānato pubbe eva dasāhe atikkante niṭṭhitā vassūpanāyikadivase eva adhiṭṭhātabbāti dassanattaṃ vuttaṃ. Tenevāha **“dasāhātikkame niṭṭhitā tadaheva adhiṭṭhātabbā”**ti.

Ở đây, dù đã nói chung chung “phải được chú nguyện trong chính mười ngày đó,” y nhận được khi còn một hoặc hai ngày nữa là đến mùa mưa, và phải được chú nguyện sau khi đã đến thời gian chú nguyện, bắt đầu từ ngày vào mùa mưa, mà không quá mười ngày tính từ những ngày đó. Nhưng trước đó, dù đã làm xong mà quá mười ngày, cũng không nên chú nguyện, vì chưa đến thời gian chú nguyện. Y như vậy phải được chú nguyện vào chính ngày vào mùa mưa, người không chú nguyện sẽ phạm tội Ưng Xả khi rạng đông mọc lên. Nếu vậy, “khi còn mười ngày nữa” có lợi ích gì? Được nói để trình bày rằng y đã làm xong khi đã quá mười ngày trước mùa mưa phải được chú nguyện vào chính ngày vào mùa mưa. Chính vì vậy, ngài nói **“y đã làm xong khi quá mười ngày phải được chú nguyện ngay trong ngày đó.”**

Dasāhe appahonte cīvarakālaṃ nātikkametabbāti temāsabbhantare dasāhe appahonte navāhānāgatāya kattikatamāsipunṇamāya sattamito paṭṭhāya laddhā, niṭṭhitā ca cīvarakālaṃ nātikkametabbāti attho. Tathā hi “māso seso gimhānanti bhikkhunā vassikasāṭikacīvaraṃ pariyesitabba”nti pariyesanakkhettaṃ vatvā “vassikasāṭikaṃ vassānaṃ cātumāsāṃ adhiṭṭhātu”nti (mahāva. 358) vuttattā katāyapi akatāyapi māsamattaṃ anadhiṭṭhātabbatā siddhā. Yasmā ca akatā vassikasāṭikasaṅkhyāṃ na

gacchati, akaraṇaṇca kenaci vekallena, na anādarena, tasmā cātumāsaṃ akatattā eva pariḥāraṃ labhati, katā pana adhiṭṭhānakkhetṭe, akatā ca cīvarakāle dasāhaparamasikkhāpadeneva pariḥāraṃ labhatīti ayamatto labbhati. **Kasmā** ti attano matiyā kāraṇapucchā. **Tasmā**ti vassāneyeva vassikasāṭikāya adhiṭṭhātabbatāvacanato. **“Ticīvaraṃ adhiṭṭhātu”**nti suttaṃ panettha sesacīvarānaṃ evaṃ kālaniyamābhāvaṃ sādhetuṃ uddhaṭaṃ. Na hi tenettha aññaṃ payojanaṃ atthi. **Khi không đủ mười ngày, không được vượt quá thời gian có y**, có nghĩa là khi không đủ mười ngày trong ba tháng, y nhận được và làm xong từ ngày thứ bảy của ngày rằm ba tháng Kattika khi còn chín ngày nữa, không được vượt quá thời gian có y. Thật vậy, sau khi đã nói thời gian tìm kiếm là “khi còn một tháng nữa là hết mùa hè, Tỳ-khưu nên tìm y tắm mưa,” đã nói “nên chú nguyện y tắm mưa trong bốn tháng mùa mưa.” (mahāva. 358) Do đó, đã xác định rằng dù đã làm hay chưa làm, cũng không được chú nguyện trong khoảng một tháng. Và bởi vì y chưa làm không được tính là y tắm mưa, và việc không làm là do có trở ngại nào đó, không phải do không quan tâm, do đó được hưởng thời hạn bốn tháng chính vì chưa làm. Nhưng y đã làm trong thời gian chú nguyện, và y chưa làm trong thời gian có y, được hưởng thời hạn theo chính điều học về tối đa mười ngày. Ý nghĩa này được hiểu. **Tại sao?** Là câu hỏi về lý do theo ý kiến của mình. **Do đó**, là do lời nói về việc phải chú nguyện y tắm mưa chính trong mùa mưa. **“Nên chú nguyện ba y,”** kinh này được trích dẫn ở đây để chứng minh rằng các y khác không có quy định về thời gian như vậy. Không có lợi ích nào khác của nó ở đây.

Kadā adhiṭṭhātabbātiādikurundivacanenāpi “yadā vā tadā vā adhiṭṭhātuṃ vaṭṭatī”ti idaṃ paṭikkhipitvā dasāhabbhantare eva katāya adhiṭṭhātabbataṃ dasseti.

Bằng lời nói của Chú giải Kurundi **khi nào nên chú nguyện** v.v..., cũng đã bác bỏ ý kiến “được phép chú nguyện bất cứ lúc nào,” và trình bày rằng phải chú nguyện y đã làm xong trong vòng mười ngày.

Pāḷiyaṃ **acchinnacīvarassā**tiādīsu acchinnasesacīvarassa naṭṭhasesacīvarassa. Etesañhi asamaye pariyesananivāsanāpattiyā eva anāpatti vuttā. Teneva **mātikāṭṭhakathāyaṃ** “acchinnacīvarassa vā naṭṭhacīvarassa vā anivatthaṃ corā harantīti evaṃ āpadāsu vā nivāsayato ummattakādīnaṇca anāpattī”ti (kaṇkhā. aṭṭha.

vassikasāṭikasikkhāpadavaṇṇanā) vuttaṃ, idha pana samantapāsādikāyaṃ ayaṃ nissaggiyā anāpatti pāḷito sayameva sijjhatīti imaṃ adassetvā asijjhamānaṃ naggassa nhāyato dukkaṭāpattiyā eva anāpattiṃ dassetuṃ **“acchinnacīvarassā”** tiādi vuttanti gahetabbaṃ. Na hi esā anāpatti avutte sijjhatīti. Vassikasāṭikāya attuddesikatā, asamaye pariyesanatā, tāya ca paṭilābhoti imāni tāva pariyesanāpattiyā tīṇi aṅgāni. Nivāsanāpattiyā pana sacīvaratā, āpadābhāvo, vassikasāṭikāya sakabhāvo,

asamaye nivāsananti cattāri aṅgāni.

Trong Pāḷi, **của người có y không bị cướp** v.v... là của người có các y còn lại không bị cướp, của người có các y còn lại bị mất. Đối với những người này, chỉ có sự không phạm tội đối với tội tìm kiếm và mặc không đúng thời được nói đến. Chính vì vậy, trong **Chú giải của bộ tóm lược** đã nói: “đối với người có y không bị cướp hoặc y bị mất, hoặc trong những trường hợp nguy hiểm như kẻ cướp sẽ lấy đi y chưa mặc, hoặc đối với người điên v.v... khi mặc, thì không phạm tội.” (kaṅkhā. aṭṭha. vassikasāṭikāsikkhāpadavaṇṇanā) Nhưng ở đây, trong Samantapāsādikā, sự không phạm tội đối với tội Ưng Xả này tự nó đã được chứng minh từ Pāḷi. Do đó, cần phải hiểu rằng sau khi không trình bày điều này, để trình bày sự không phạm tội chỉ đối với tội Tác Ác của người tắm trần truồng mà không được chứng minh, đã nói **“của người có y không bị cướp”** v.v... Sự không phạm tội này không thể được chứng minh nếu không được nói đến. Ba yếu tố đối với tội tìm kiếm là: y tắm mưa hướng đến bản thân, tìm kiếm không đúng thời, và nhận được do việc đó. Còn đối với tội mặc, bốn yếu tố là: có y, không có nguy hiểm, y tắm mưa thuộc sở hữu của mình, và mặc không đúng thời.

Vassikasāṭikāsikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Y Tắm Mưa đã hoàn tất.

5. Cīvaraacchindanasikkhāpadavaṇṇanā

5. Giải Thích Điều Học Về Việc Giật Lại Y

631. Pañcame **yampi...pe... acchindīti** ettha yaṃ te ahaṃ cīvaraṃ adāsiṃ, taṃ “mayā saddhiṃ pakkamissatī”ti saññāya adāsiṃ, na aññathāti kupito acchindīti evaṃ ajjhāharitvā yojetabbam.

631. Trong điều học thứ năm, **cả y mà... cho đến... đã giật lại**, ở đây, cần phải thêm vào và kết nối như sau: y mà ta đã cho người, ta đã cho với ý nghĩ “nó sẽ cùng ta ra đi,” không phải khác, vì tức giận nên đã giật lại.

633. **Ekam dukkaṭanti** yadi āṇatto avassaṃ acchindati, āṇattikkhaṇe pācittiyameva. Yadi na acchindati, tadā eva dukkaṭanti daṭṭhabbam. **Ekavācāya sambahulā āpattiyo** ti yadi āṇatto anantarāyena acchindati, āṇattikkhaṇeyeva vatthugaṇanāya pācittiyaāpattiyo payogakaraṇakkhaṇeyeva āpattiyā āpajjitabbato, cīvaraṃ pana acchinneyeva nissaggiyaṃ hoti. Yadi so na acchindati, āṇattikkhaṇe ekameva dukkaṭanti daṭṭhabbam. **Evaṃ aññatthāpi** īdisesu nayo ñātabbo.

633. **Một tội Tác Ác**, nếu người được ra lệnh chắc chắn sẽ giật lại, thì ngay lúc ra lệnh đã phạm tội Ưng Đối Trị. Nếu không giật lại, thì khi đó mới là tội Tác Ác, cần phải hiểu như vậy. **Nhiều tội bằng một lời nói**, nếu người được ra lệnh giật lại mà không có trở ngại,

thì ngay lúc ra lệnh đã phạm các tội Ưng Đối Trị theo số lượng vật, vì tội phải được phạm ngay lúc thực hiện hành động. Nhưng y chỉ trở thành vật Ưng Xả khi đã giặt lại. Nếu người đó không giặt lại, thì ngay lúc ra lệnh chỉ có một tội Tác Ác, cần phải hiểu như vậy. Phương pháp này cũng nên được biết trong các trường hợp tương tự khác.

635. Upajjham gaṇhissatīti sāmaṇerassa dānaṃ dīpeti, tena ca sāmaṇerakāle datvā upasampannakāle acchindatopi pācittiyaṃ dīpeti. “Bhikkhussa sāmam cīvaraṃ datvā”ti idaṃ ukkaṭṭhavasena vuttaṃ. **Āharāpetum pana vaṭṭati** ti kamme akate bhatīsadisattā vuttaṃ. Vikappanupagapacchimacīvaratā, sāmam dinnatā, sakasaññitā, upasampannatā, kodhavasena acchindanaṃ vā acchindāpanaṃ vāti imānettha pañca aṅgāni.

635. Sẽ nhận thấy tế độ, trình bày việc cho sa-di. Bằng điều đó, trình bày rằng ngay cả khi cho vào lúc còn là sa-di rồi giặt lại vào lúc đã thọ Cụ túc giới cũng phạm tội Ưng Đối Trị. “Sau khi đã tự mình cho y cho Tỳ-khưu,” điều này được nói theo cách cao nhất.

Nhưng được phép yêu cầu mang về được nói đến vì nó tương tự như tiền công khi nghiệp vụ chưa được thực hiện. Năm yếu tố ở đây là: là y tối thiểu hợp lệ để biệt trì, đã tự mình cho đi, có ý nghĩ là của mình, đã thọ Cụ túc giới, và giặt lại hoặc cho giặt lại do sân hận.

Cīvaraacchindanasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Việc Giặt Lại Y đã hoàn tất.

6. Suttaviññattisikkhāpadavaṇṇanā

6. Giải Thích Điều Học Về Việc Xin Sợi

636. Chaṭṭhe vītavītaṭṭhānaṃ yasmim caturassadārumhi paliveṭhenti, tassa **turī** ti nāmaṃ. Vāyantā tiriyaṃ suttaṃ pavesetvā yena ākoṭentā vatthe ghanabhāvaṃ āpādentī, tam **“vema”**nti vuccati.

636. Trong điều học thứ sáu, nơi mà họ quấn sợi vào một thanh gỗ vuông, được gọi là **khung củi**. Khi dệt, họ đưa sợi ngang vào và dùng một vật để đập vào làm cho vải trở nên dày đặc, vật đó được gọi là **“con thoi.”**

“Itarasmim tatheva dukkaṭa”nti iminā vāyitum āraddhakālato paṭṭhāya yathāvuttaparichedaniṭṭhiteyeva dukkaṭampi hoti, na tato pubbe vāyanapayogesūti dasseti.

“Trong trường hợp kia cũng vậy, là tội Tác Ác,” bằng điều này cho thấy rằng từ lúc bắt đầu dết, tội Tác Ác cũng chỉ xảy ra khi đã hoàn thành phạm vi đã nói, không phải trong các hành động dết trước đó.

Tanteṭṭhitamyeva adhiṭṭhātabbanti ettha ekavāraṃ adhiṭṭhite pacchā vītaṃ adhiṭṭhitagatikameva hoti, puna adhiṭṭhānakiccaṃ natthi. Sace pana antarantarā dasā ṭhapetvā visuṃ visuṃ saparicchedaṃ vītaṃ hoti, paccekaṃ adhiṭṭhātabbamevāti daṭṭhabbaṃ. Ettha ca kappiyasuttaṃ gahetvā aññātakaappavāritenāpi akappiyatantavāyena “suttamatthi, vāyanto natthi”tiādipariyāyamukhena vāyāpentassa anāpatti. Teneva **mātikāṭṭhakathāyaṃ** (kaṅkhā. aṭṭha. suttaviññattisikkhāpadavaṇṇanā) “vāyāpeyyā”ti padassa “cīvaraṃ me, āvuso, vāyathāti akappiyaviññattiyā vāyāpeyyā”ti attho vutto, evaṃ vadanto akappiyatantavāyena vāyāpeti nāma, nāññathā.

Phải chú nguyện ngay khi còn trên khung cử, ở đây, sau khi đã chú nguyện một lần, phần đã dết sau đó cũng theo sự chú nguyện đã có, không cần phải chú nguyện lại. Nhưng nếu giữa chừng có để lại các đường biên và dết thành các mảnh riêng có phạm vi, thì mỗi mảnh đều phải được chú nguyện, cần phải hiểu như vậy. Ở đây, người lấy sợi hợp lệ rồi cho thợ dết không hợp lệ, không được mời trước, dết bằng cách nói gián tiếp như “có sợi, nhưng không có người dết” v.v..., thì không phạm tội. Chính vì vậy, trong **Chú giải của bộ tóm lược** (kaṅkhā. aṭṭha. suttaviññattisikkhāpadavaṇṇanā), ý nghĩa của từ “cho dết” đã được giải thích là “cho dết bằng lời xin không hợp lệ ‘thưa hiền giả, hãy dết y cho tôi.’” Người nói như vậy được gọi là cho thợ dết không hợp lệ dết, không phải khác.

640.Anāpatti cīvaraṃ sibbetuntiādīsu iminā sikkhāpadeneva anāpatti, akataviññattipaccayā pana dukkaṭamevāti vadanti. Akappiyasuttatā, attuddesikatā, akappiyatantavāyena akappiyaviññattiyā vāyāpananti imānettha tīṇi aṅgāni.

640.Không phạm tội khi may y v.v..., một số người nói rằng chỉ không phạm tội theo điều học này, nhưng do duyên xin mà không làm thì vẫn là tội Tác Ác. Ba yếu tố ở đây là: là sợi không hợp lệ, hướng đến bản thân, và cho dết bởi thợ dết không hợp lệ bằng lời xin không hợp lệ.

Suttaviññattisikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Việc Xin Sợi đã hoàn tất.

7. Mahāpesakārasikkhāpadavaṇṇanā

7. Giải Thích Điều Học Về Thợ Dệt Lớn

642. Sattame “**kiñcimattaṃ anupadajjeyyā**”ti idaṃ payogabhedadassanaṃ, dānaṃ panettha aṅgaṃ na hoti. Teneva tassa **vibhaṅge** “antamaso dhammampi bhaṇatī”ti vuttaṃ. Sesamettha uttānameva. Aññātakaappavāritānaṃ tantavāye upasaṅkamtivā vikappamāpajjanatā, cīvarassa attuddesikatā, tassa vacanena suttavaḍḍhanaṃ, cīvarapaṭilābhoti imānettha cattāri aṅgāni.

642. Trong điều học thứ bảy, “**nếu có đóng góp một chút gì,**” đây là sự trình bày sự khác biệt về hành động, việc cho ở đây không phải là một yếu tố. Chính vì vậy, trong **phần phân tích** của nó, đã nói “dù chỉ nói Pháp.” Phần còn lại ở đây đã rõ ràng. Bốn yếu tố ở đây là: đến gặp thợ dệt không phải quyến thuộc, chưa được mời trước, và đi đến quyết định; y hướng đến bản thân; sự tăng thêm sợi do lời nói của vị ấy; và sự nhận được y.

Mahāpesakārasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Thợ Dệt Lớn đã hoàn tất.

8. Accekacīvarasikkhāpadavaṇṇanā

8. Giải Thích Điều Học Về Y Khẩn Cấp

646. Aṭṭhame chaṭṭhiyaṃ uppannacīvaraṣṣa ekādasamāruṇo cīvarakāle uṭṭhātīti āha **“chaṭṭhito paṭṭhāyā”**tiādi, tena ca “dasāhānāgata”nti vuttattā pañcamito paṭṭhāya puṇṇamito pubbe dasasu aruṇesu uṭṭhitesupi cīvaraṃ nissaggiyaṃ na hoti. Puṇṇamiyā saha ekādasā divasā labbhantīti ettakameva iminā sikkhāpadena laddhaṃ, chaṭṭhito paṭṭhāya uppannaṃ sabbacīvaraṃ paṭhamakathinasikkhāpadavaseneva yāva cīvarakālaṃ nissaggiyaṃ na hotīti dasseti.

646. Trong điều học thứ tám, rạng đông thứ mười một của y phát sinh vào ngày mừng sáu mọc lên vào thời điểm có y, nên ngài nói **“từ ngày mừng sáu trở đi”** v.v... Bằng điều đó, vì đã nói “khi còn mười ngày nữa,” nên ngay cả khi y phát sinh từ ngày mừng năm trở đi, trong mười rạng đông trước ngày rằm mọc lên, cũng không trở thành vật Ưng Xả. Bằng điều học này, chỉ có được thêm mười một ngày cùng với ngày rằm. Cho thấy rằng tất cả y phát sinh từ ngày mừng sáu trở đi, theo điều học kaṭhina thứ nhất, không trở thành vật Ưng Xả cho đến khi hết thời gian có y.

650. Idāni paṭhamakathinādisikkhāpadehi tassa tassa cīvarassa labbhamānaṃ parihāraṃ idheva ekato sampiṇḍetvā dassento **“atirekacīvarassā”**tiādimāha. “Anatthate kathine ekādasadivasādhiko māso, atthate kathine ekādasadivasādhikā pañca māsā”ti ayameva pāṭho pāḷiyā sameti. Keci pana “dasadivasādhiko māso, dasadivasādhikā pañca māsāti pāṭhena bhavitabba”nti vadanti, taṃ na yuttaṃ, aññathā “navāhānāgata”nti vattabbato. Yaṃ panettha **mātikāṭṭhakathāya**ñca “kāmañcesa ‘dasāhaparamaṃ atirekacīvaraṃ dhāretabba’nti imināva siddho, aṭṭhuppattivasena pana apubbaṃ viya atthaṃ dassetvā sikkhāpadaṃ ṭhapita”nti (kaṅkhā. aṭṭha. accekacīvarasikkhāpadavaṇṇanā) likhanti, taṃ pamādalikhitam “pavāraṇamāsassa juṇhapakkhapañcamito paṭṭhāya uppannassa cīvarassa nidhānakālo dassito hotī”ti (kaṅkhā. aṭṭha. accekacīvarasikkhāpadavaṇṇanā) vuttattā. Imameva ca pamādalikhitam gahetvā **bhadantabuddhadattācariyena** ca “parihārekamāsova, dasāhaparamo mato”tiādi vuttanti gahetabbaṃ.

650. Bây giờ, để tóm tắt và trình bày cùng một lúc ở đây thời hạn được phép đối với các loại y đó theo các điều học kaṭhina thứ nhất v.v..., ngài nói **“của y dư.”** “Khi không trải kaṭhina thì hơn một tháng mười một ngày, khi đã trải kaṭhina thì hơn năm tháng mười một ngày,” chính cách đọc này phù hợp với Pāli. Một số người lại nói: “đáng lẽ phải đọc là hơn một tháng mười ngày, hơn năm tháng mười ngày,” điều đó không hợp lý, nếu không sẽ phải nói “khi còn chín ngày nữa.” Điều mà họ viết trong **Chú giải của bộ tóm lược** rằng “mặc dù điều này đã được chứng minh bằng câu ‘nên giữ y dư tối đa mười ngày,’ nhưng điều học đã được thiết lập bằng cách trình bày ý nghĩa như một điều mới theo sự phát sinh của sự việc” (kaṅkhā. aṭṭha. accekacīvarasikkhāpadavaṇṇanā) là do viết nhầm, vì đã nói “thời gian cất giữ y phát sinh từ ngày mừng năm của tuần trăng sáng tháng Pavāraṇā đã được trình bày.” (kaṅkhā. aṭṭha. accekacīvarasikkhāpadavaṇṇanā) Và cần phải hiểu rằng chính do lấy sự viết nhầm này mà **giáo thọ sư Buddhadatta** đã nói “thời hạn một tháng, được cho là tối đa mười ngày” v.v...

Accekacīvarasādise aññasminti pubbe adhiṭṭhite uppannakālākārādi sādiseṇa accekacīvarasādise aññasmiṃ cīvare accekacīvarasāññāya cīvarakālaṃ atikkametīti attho. Tenevettha dukkaṭaṃ, anāpatti ca vuttā, itarathā tīsupi padesu pācittiyasseva vattabbato. Anaccekacīvarampi hi cīvarakālaṃ atikkamayato pācittiyameva accekacīvarattike viyāti daṭṭhabbaṃ. Vikappanupagapacchimappamāṇassa accekacīvarassa attano santakatā, dasāhānāgatāya kattikatemāsipuṇṇamāya uppannabhāvo, anadhiṭṭhitaavikappitatā, cīvarakālātikkamoti imānettha cattāri aṅgāni.

Trong y khác tương tự y khẩn cấp, có nghĩa là vượt quá thời gian có y do có tướng là y khẩn cấp trong một y khác tương tự y khẩn cấp, tương tự về thời gian, hình dạng v.v... phát sinh sau khi đã chú nguyện y trước đó. Chính vì vậy, ở đây đã nói đến tội Tác Ác và không phạm tội, nếu không, đáng lẽ phải nói đến tội Ưng Đối Trị trong cả ba trường hợp. Cần phải hiểu rằng ngay cả y không phải là y khẩn cấp, khi để quá thời gian có y cũng phạm tội Ưng Đối Trị, giống như trong ba trường hợp của y khẩn cấp. Bốn yếu tố ở đây là:

y khẩn cấp có kích thước tối thiểu hợp lệ để biệt trì thuộc sở hữu của mình, phát sinh khi còn mười ngày nữa là đến ngày rằm ba tháng Kattika, chưa được chú nguyện, chưa được biệt trì, và vượt quá thời gian có y.

Accekacīvarasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Y Khẩn Cấp đã hoàn tất.

9. Sāsaṅkasikkhāpadavaṇṇanā

9. Giải Thích Điều Học Về Nơi Nguy Hiểm

652-3. Navame antarantarā gharametthāti **antaragharanti** gāmo vuttoti āha **“antogāme”**ti. “Paṭhamam jhānam upasampajja viharatī”ti (vibha. 624) imassa vibhaṅge “upasampajja”nti sānusāram uddhaṭam. Tam sandhāyāha **“upasampajjantiādīsu viyā”**ti. **Tassāpīti** “vutthavassāna”nti vibhaṅgapadassapi. **Vutthavassānanti** ca niddhāraṇe sāmivacanam, etena ca purimasikkhāpade anatthatakathinānam kathinamāsepi asamādānacāro na labbhatīti siddham hoti, itarathā sikkhāpadasseva niratthakattāti daṭṭhabbam.

652-3. Trong điều học thứ chín, nơi có nhà cửa xen kẽ là **trong làng**, nên ngài nói **“trong làng.”** “Sau khi chứng và trú trong thiền thứ nhất” (vibha. 624), trong phần phân tích của nó, “upasampajja” đã được trích dẫn một cách tương ứng. Liên quan đến điều đó, ngài nói **“giống như trong ‘upasampajja’ v.v...”** **Của nó cũng vậy** là của cả từ “vutthavassāna” trong phần phân tích. Và **của những người đã an cư** là cách dùng sở hữu cách trong việc xác định. Bằng điều đó, đã chứng minh rằng đối với những người không trải kaṭhina trong điều học trước, việc đi lang thang không theo sự đồng ý trong tháng kaṭhina cũng không được phép, nếu không, chính điều học sẽ trở nên vô nghĩa, cần phải hiểu như vậy.

Parikkhepārahaṭṭhānatoti ettha gāmapariyante ṭhitagharūpacārato paṭṭhāya eko leḍḍupāto parikkhepārahaṭṭhānaṃ nāma. **Visuddhimaggepi** “aparikkhittassa paṭhamaleḍḍupātato paṭṭhāyā”ti (visuddhi. 1.31) vuttaṃ. **Tanti** taṃ paṭhamasenāsanādiṃ. **Majjhimanikāyaṭṭhakathāyaṃ** pana vihārassapi gāmasseva upacāraṃ nīharitvā ubhinnaṃ leḍḍupātānaṃ antarā minitabbanti vuttaṃ.

Từ nơi thích hợp để bao quanh, ở đây, từ khu vực của ngôi nhà nằm ở rìa làng, một khoảng bằng một lần ném cục đất được gọi là nơi thích hợp để bao quanh. Trong **Thanh Tịnh Đạo** cũng đã nói: “từ lần ném cục đất đầu tiên của nơi không được bao quanh.” (visuddhi. 1.31) **Nó** là trú xứ đầu tiên đó v.v... Nhưng trong **chú giải của Trung Bộ Kinh**, đã nói rằng sau khi đã xác định khu vực của cả tu viện và làng, thì đo ở giữa hai lần ném cục đất.

“Kosambiyaṃ aññataro bhikkhu gilāno hotī”ti āgatattā **“kosambakasammuti anuññātā”**ti vuttaṃ. **“Ayañca pacchimadisam gato hotī”**ti iminā antaraghare cīvaram nikkhipitvā tasmīṃ vihare vasantassa sakalampi cīvaramāsaṃ vippavasitum vaṭṭati, tato aññattha gamanakicce sati vihārato bahi chārattaṃ vippavāso anuññātoti dīpeti. Tenāha **“senāsanam āgantvā sattamaṃ aruṇaṃ utthāpetu”**ntiādi. **Vasitvā** ti aruṇaṃ utthāpetvā. **Tatthevā**ti tasmīññeva gataṭṭhāne. Aṅgāni panettha aṭṭhakathāyameva vuttāni.

Vì đã có nói “ở Kosambī, có một Tỳ-khưu bị bệnh,” nên đã nói **“sự đồng ý của Kosambaka đã được cho phép.”** **“Và vị này đã đi về hướng tây,”** bằng điều này, cho thấy rằng người cất y trong làng và ở trong tu viện đó được phép xa lìa trong suốt tháng có y. Khi có việc phải đi nơi khác, được phép xa lìa bên ngoài tu viện bằng cách để lại tro. Do đó, ngài nói **“sau khi đã đến trú xứ, hãy làm cho rặng đông thứ bảy mọc lên”** v.v... **Sau khi ở** là sau khi làm cho rặng đông mọc lên. **Chính ở đó** là chính tại nơi đã đến. Các yếu tố ở đây đã được nói trong chính Chú giải.

Sāsaṅkasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Nơi Nguy Hiểm đã hoàn tất.

10. Pariṇatasikkhāpadavaṇṇanā

10. Giải Thích Điều Học Về Vật Đã Hướng Cúng

660. Dasame **ropitamālavacchatoti** kenaci niyamevā ropitaṃ sandhāya vuttaṃ. Anocitaṃ milāyamānaṃ ocinitvā yattha katthaci pūjetaṃ vaṭṭati. **Ṭhitaṃ disvāti** sesakaṃ gahetvā ṭhitaṃ disvā. **Yattha icchatha, tattha dethāti** ettha niyamevā “asukassa dehī”ti vuttepi doso natthi “tumhākaṃ ruciyā”ti vuttattā. Saṅghe

pariṇatabhāvo, tam ñatvā attano pariṇāmanam, paṭilābhoti imānettha tīṇi aṅgāni.

660. Trong điều học thứ mười, **từ luống hoa đã trồng** được nói đến liên quan đến việc đã được ai đó quy định và trồng. Được phép hái hoa đang héo mà không có người trông coi và cúng dường ở bất cứ đâu. **Thấy đang đứng** là thấy đang đứng sau khi đã lấy phần còn lại. **Các vị muốn ở đâu thì hãy cho ở đó**, ở đây, ngay cả khi được quy định và nói “hãy cho A-suc,” cũng không có lỗi, vì đã nói “theo ý của các vị.” Ba yếu tố ở đây là: tình trạng đã được hướng cúng cho Tăng, biết điều đó và hướng cúng cho mình, và sự nhận được.

Pariṇatasikkhāpadavaṇṇanā niṭṭhitā.

Giải Thích Điều Học Về Vật Đã Hướng Cúng đã hoàn tất.

Niṭṭhito pattavaggo tatiyo.

Phẩm Bát, Phẩm Thứ Ba đã hoàn tất.

Iti samantapāsādikāya vinayaṭṭhakathāya vimativinodaniyam

Timsakavaṇṇanānayo niṭṭhito.

Như vậy, trong bộ Xua Tan Hoài Nghi, chú giải luật của Samantapāsādikā

Phần giải thích về ba mươi điều đã hoàn tất.

Paṭhamo bhāgo niṭṭhito.

Phần thứ nhất đã hoàn tất.

Namo tassa bhagavato arahato sammāsambuddhassa

Con xin đảnh lễ Đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác

Vinayapiṭake

Trong tạng Luật

Vimativinodanī-ṭikā (dutiyo bhāgo)

Phụ chú Xua Tan Hoài Nghi (phần thứ hai)